LẠC THIỆN

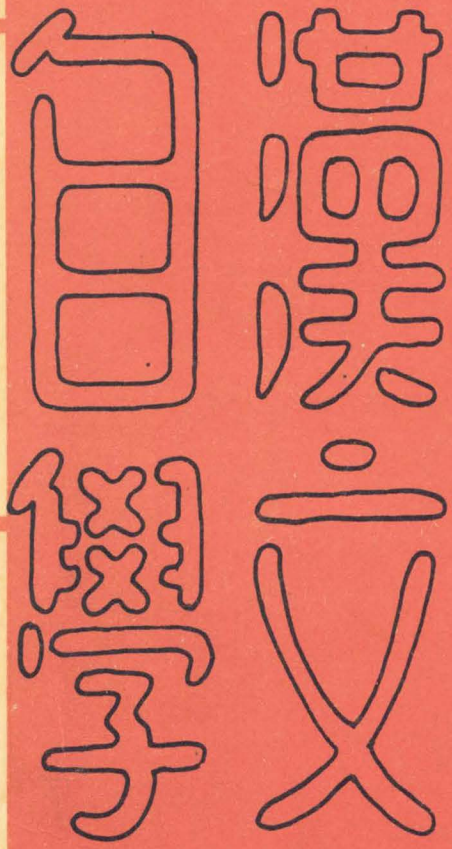

TỰ HỌC 1200 CHỮ NHO THÔNG DỤNG

- CÁCH VIẾT CHỮ THUẬN NÉT BÚT
- GIỌNG ĐỌC BẠCH THOẠI TRUNG-HOA BẰNG MẪU TỰ LA TINH
- PHỤ LỤC : 3 BẢNG TRA CHỮ

LẠC THIỆN

TỰ HỌC 1200 CHỮ NHO
THÔNG DỤNG

Sắp tái bản :

HOA VIỆT THÔNG DỤNG TỰ ĐIỂN

với phần in thêm : Bảng tra chữ Hán
theo số nét và theo bộ-thủ

Tác giả giữ bản quyền
In lần thứ nhất, Saigon 1974

LỜI NÓI ĐẦU

++++++++++++++

Quyển sách nhỏ này được biên soạn để giúp những ai muốn tự học một số chữ nho thông dụng. Chúng tôi có chỉ cách viết chữ và ghi cách phiên âm tiếng "bạch thoại" của Trung-Hoa bằng mẫu tự la-tinh mà sách vở ngày nay có khuynh hướng áp dụng.

Ở phần PHỤ LỤC, chúng tôi có lập ba bảng tra chữ giúp độc giả tìm chữ thật nhanh chóng (xin xem cách sử dụng ở phần PHÀM LỆ).

Nếu có chỗ nào sai lầm, kính mong chư quý độc giả chỉ giúp để sửa chữa lại trong kỳ tái bản, chúng tôi xin thành thực cảm tạ.

Soạn giả cẩn chí.

Bảng đối chiếu hai cách phiên âm tiếng "bạch thoại" trung-hoa (bằng phù hiệu và bằng mẫu tự la-tinh) về giọng đọc việt-nam.

Phù hiệu	Mẫu tự la-tinh	Giọng đọc V.N.	Phù hiệu	Mẫu tự la-tinh	Giọng đọc V.N.
ㄅ	b	bơ	ㄗ	z	tchư (3)
ㄆ	p	phơ	ㄘ	c	txư (3)
ㄈ	f	fơ (1)	ㄙ	s	xư (3)
ㄇ	m	mơ	ㄧ	yi	di
ㄉ	d	tơ	ㄨ	wu	vu
ㄊ	t	thơ	ㄩ	yu	du (4)
ㄋ	n	nơ	ㄚ	a	a
ㄌ	l	lơ	ㄛ	o	o
ㄍ	g	cơ	ㄜ	e	ơ
ㄎ	k	khơ	ㄝ	ye	de
ㄏ	h	hơ	ㄞ	ai	ai
ㄐ	j	chi	ㄟ	ei	ây
ㄑ	q	txi	ㄠ	ao	ao
ㄒ	x	xi	ㄡ	ou	âu
ㄓ	zh	chư (2)	ㄢ	an	an
ㄔ	ch	tsư	ㄣ	en	ân
ㄕ	sh	sư	ㄤ	ang	ang
ㄖ	r	rư	ㄥ	eng	ưng
			儿	er	ơ→ (5)

CUỐC CHÚ :

(1) Đọc như chữ f của Pháp.

(2) Uốn lưỡi cong lên thật nhiều, đầu lưỡi đụng trên nóc miệng.

(3) Ba giọng đọc này đều là tiếng đầu lưỡi, khi phát âm, lưỡi ngay, đầu lưỡi đụng vào sau các răng cửa.

(4) Chữ u đọc như u của Pháp trong các vần : ju, qu, xu, yu. Thí dụ : 居 (jū), 去 (qù), 許 (xǔ), 魚 (yú). Riêng các vần "lu, nu", nếu phải đọc như u của Pháp thì đánh dấu trên chữ u như sau : ü . Thí dụ : 女 (nǚ), 旅 (lǚ).

(5) Đọc giọng kéo dài (ơ → ơ).

+ <u>Bốn dấu giọng</u> bạch-thoại " – ⁄ ∨ ⁝ " đọc gần giống với "không dấu , dấu hỏi, dấu huyền, dấu sắc" của Việt-Nam. Thí dụ : 西 (xī = xi) 習 (xí = xỉ), 喜 (xǐ = xì), 細 (xì = xí).

PHÀM LỆ

++++++++

I.- Cách trình bày mỗi chữ.

Thí dụ : 望 (trang 43).

1. Chữ hán : 望
2. Phiên âm tiếng "bạch thoại" trung-hoa bằng mẫu tự la-tinh : (wàng).
3. Chữ hán-việt : VỌNG.
4. Giải nghĩa : dùng các số 1, 2, 3, 4 để ghi bốn nghĩa của chữ.
5. Bộ-thủ của chữ hán : (bộ 月 Nguyệt).
6. Cách viết chữ hán : các nét chữ được viết theo thứ-tự trước sau trong các ô vuông :

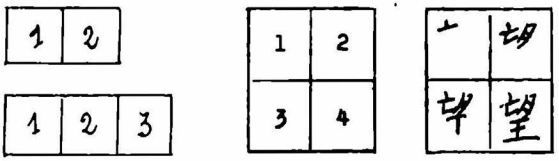

II.- Cách sử dụng 3 bảng tra chữ (Phần PHỤ LỤC)

1. Khi muốn tra một chữ hán, thí dụ chữ 天 , hãy đếm xem chữ này gồm có mấy nét. Khi biết là 4 nét, hãy tìm nơi Bảng tra chữ hán theo số nét (trang 89) chỗ "4 nét" thì thấy : 天 ... trang 5.

   Đặc biệt, bảng tra chữ này có một số nhiều chữ giản thể. Thí dụ : Khi gặp chữ 卫 thì tìm ở phần "3 nét" sẽ thấy : 卫 = 衛 , cũng như khi gặp chữ 护 thì tìm ở phần "7 nét" để thấy : 护 = 護

2. Hoặc là khi muốn tra một chữ hán-việt, thí dụ chữ ĐỊA, hãy tìm nơi Bảng tra chữ hán-việt theo vần a, b, c (trang 102) để thấy : địa ... trang 13.

3. Hoặc là khi thấy giọng đọc tiếng "bạch thoại" bằng mẫu tự la-tinh của một chữ hán, thí dụ "rén", mà muốn biết đó là chữ hán nào thì tìm nơi Bảng tra chữ theo phiên âm bạch thoại (trang 111) để thấy : rén ... trang 1.

CHỮ 1 NÉT

一 (yī) NHẤT 1 : Một, số đứng đầu các số đếm ; 2 : Bao quát hết thảy, như : nhất khái 一概 (tất cả) ; 3 : Chuyên nhất, như : nhất tâm 一心 (đồng một lòng); 4 : Tương đồng, như : nhất dạng 一樣 (cùng một thứ). (bộ 一 Nhất).

CHỮ 2 NÉT

七 (qī) THẤT 1 : Bảy, tên số đếm ; 2 : Một tuần (bảy ngày) sau khi chết gọi là nhất thất 一七 (bộ 一 Nhất).

九 (jiǔ) CỬU : Chín, tên số đếm. (bộ 乙 Ất).

了 (liǎo) LIỄU 1 : Rõ-ràng, như : liễu giải 了解 (đã phân tách rõ) ; 2 : Xong, như : liễu sự 了事 (xong việc) ; 3 : Tiếng đệm, như : toán liễu 算了 (lẽ) (tính rồi). (bộ 亅 Quyết).

二 (èr) NHỊ : Hai, tên số đếm. (bộ 二 Nhị).

人 (rén) NHÂN 1 : Người ; 2 : Người khác gọi là nhân gia 人家, nhân môn 人們. (bộ 人 Nhân).

入 (rù) NHẬP : Vào, đối nghĩa với chữ xuất 出 (ra). (bộ 入 Nhập).

八 (bā) BÁT : Tám, tên số đếm. (bộ 八 Bát).

刀 (dāo) ĐAO : Con dao. (bộ 刀 Đao).

力 (lì) LỰC 1 : Sức mạnh ; 2 : Năng lực ; 3 : Chăm-chỉ, hết sức làm việc. (bộ 力 Lực).

十 (shí) THẬP 1 : Mười, tên số đếm ; 2 : Đủ. (bộ 十 Thập).

又 (yòu) HỰU : Lại nữa. (bộ 又 Hựu).

CHỮ 3 NÉT

丈 (zhàng) TRƯỢNG 1 : Đơn vị đo chiều dài bằng 10 thước ta ; 2 : Đo, như : trượng địa 丈地 (đo đất); 3 : Cha vợ gọi là trượng nhân 丈人, mẹ vợ gọi là trượng mẫu 丈母 ; 4 : Đàn-ông, như : lão trượng 老丈 (ông già), trượng phu 丈夫 (người chồng). (bộ 一 Nhất).

三 (sān) TAM : Ba, tên số đếm. (bộ 一 Nhất).

上 (shàng) THƯỢNG 1 : Trên ; 2 : Đi lên, dâng lên ; 3 : Trình độ cao ; 4 : Làm việc gì, như : thượng khóa 上課 (vào học bài). (bộ 一 Nhất).

下 (xià) HẠ 1 : Dưới ; 2 : Thôi, không làm nữa, như : hạ khóa 下課 (ngưng học, vì bài đã giảng xong); 3 : Đi xuống ; 4 : Một lần gọi là nhất hạ 一下. (bộ 一 Nhất).

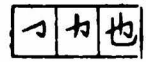

也 (yě) DÃ 1 : Vậy, lời nói chỉ sự tính có chỗ giống nhau, như : đã hảo 也好 (cũng tốt vậy) ; 2 : Lời nói hết câu. (bộ 乙 Ất).

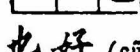

千 (qiān) THIÊN 1 : Ngàn, tên số đếm ; 2 : Rất mực, như : thiên nan 千難 (khó rất mực). (bộ 十 Thập).

口 (kǒu) KHẨU 1 : Cái miệng ; 2 : Chỗ mở ra ngoài của đồ vật, như : đại khẩu 袋口 (miệng túi) ; 3 : Con đường ra vào phải cần như : hải khẩu 海口 (cửa biển) ; 4 : Một người, một cái, như : tam khẩu nhân 三口人 (ba người), nhất khẩu đao 一口刀 (một con dao). (bộ 口 Khẩu).

土 (tǔ) THỔ 1 : Đất ; 2 : Đất ở ; 3 : Vật gì chỉ ở đất ấy mới có gọi là thổ sản 土產. (bộ 土 Thổ).

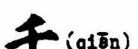

士 (shì) SĨ 1 : Người nghiên cứu học vấn, học-trò ; 2 : Binh sĩ. (bộ 士 Sĩ).

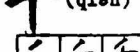

大 (dà) ĐẠI 1 : Lớn (rộng, cao, trọng yếu, nhiều) ; 2 : Rất, như : đại lạc 大樂 (rất vui); 3 : Tiếng tôn xưng người. (bộ 大 Đại).

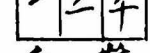

女 (nǚ) NỮ : Con gái, gọi chung đàn-bà, con-gái là phụ nữ 婦女, nữ nhân 女人. (bộ 女 Nữ).

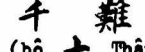

子 (zǐ) TỬ 1 : Con (bất luận trai gái) ; 2 : Nhà thầy (chỉ đàn-ông có đức hạnh và học vấn), như : Khổng-Tử 孔子 (thầy Khổng) ; 3 : Gã (dùng để gọi kẻ tầm thường), như : chu tử 舟子 (chú lái đò), sĩ tử 士子 (chú học-trò) ; 4 : Mầm giống các loài động vật, thực vật.

Một âm là TÝ 1 : Tên chi đầu trong 12 địa chi 地支 ; 2 : Tý thời 子時 (giờ Tý, từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng). (bộ 子 Tử).

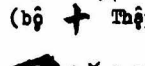

寸 (cùn) THỐN : Tấc, một phần mười của một thước. (bộ 寸 Thốn).

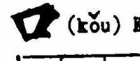

小 (xiǎo) TIỂU : Nhỏ.

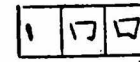

(bộ 小 Tiểu).

山 (shān) SƠN 1 : Núi ; 2 : Mồ-mả gọi là sơn lăng 山陵. (bộ 山 Sơn).

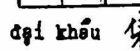

工 (gōng) CÔNG 1 : Người thợ ; 2 : Khéo ; 3 : Công xích 工尺 (dấu phả nhạc). (bộ 工 Công).

己 (jǐ) KỶ 1 : Tên can thứ sáu trong 10 thiên can 天干 ; 2 : Mình, đối lại với người, như : vị kỷ 爲己 (chỉ vì mình). (bộ 己 Kỷ).

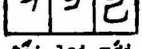

已 (yǐ) DĨ 1 : Nói sự đã qua, như : dĩ nhiên 已然 (đã rồi); 2 : Quá, như : dĩ thậm 已甚 (quá lắm). (bộ 己 Kỷ).

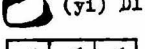

弓 (gōng) CUNG 1 : Cái cung, dùng để bắn tên ; 2 : Họ Cung. (bộ 弓 Cung).

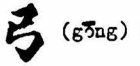

才 (cái) TÀI 1 : Giỏi ; 2 : Dùng nghĩa như chữ tài 材 ; 3 : Dùng nghĩa như chữ tài 纔 . (bộ 手 Thủ).

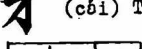

CHỮ 4 NÉT

不 (bù) BẤT : Chẳng, như : bất khả 不可 (chẳng khả), bất khứ 不去 (không đi). (bộ 一 Nhất).

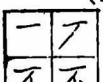

丑 (chǒu) SỬU 1 : Chi thứ nhì trong 12 địa chi 地支 ; 2 : Sửu thời 丑時 (giờ Sửu, từ 1 giờ đến 3 giờ sáng) ; 3 : Sửu cước 丑脚 (vai hề trong tuồng Tàu). (bộ 一 Nhất).

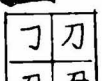

中 (zhōng) TRUNG 1 : Giữa ; 2 : Ở khoảng giữa, như : thượng, trung, hạ 上中下 (trên, giữa, dưới) ; 3 : Nửa, như : trung đồ 中途 (nửa đường). Một âm là TRÚNG (zhòng) 1 : Bị phải, như : trúng thử 中暑 (bị cảm nắng) ; 2 : Đúng, như : xạ trúng 射中 (bắn đúng). (bộ 丨 Cổn).

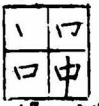

之 (zhī) CHI 1 : Của ; 2 : Đến ; 3 : Cái ấy ; 4 : Nó. (bộ 丿 Phiệt).

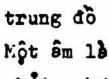

井 (jǐng) TỈNH : Giếng. (bộ 二 Nhị).

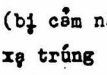

互 (hù) HỖ : Lẫn nhau, như : hỗ trợ 互助 (giúp lẫn nhau). (bộ 二 Nhị).

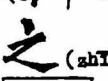

五 (wǔ) NGŨ : Năm, tên số đếm. (bộ 二 Nhị).

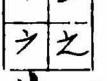

什 (shén) THẬP 1 : Các đồ lặt-vặt gọi là thập vật 什物 ; 2 : Dùng như chữ thập 十 . (bộ 人 Nhân).

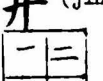

仍 (réng) NHƯNG : Như cũ, vẫn. (bộ 人 Nhân).

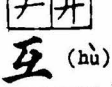

今 (jīn) KIM : Hiện tại. (bộ 人 Nhân).

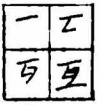

介 (jiè) GIỚI 1 : Giới thiệu 介紹 ; 2 : Vảy, loài ở nước có vảy gọi là giới thuộc 介屬 ; 3 : Giúp ; 4 : Nhỏ. (bộ 人 Nhân).

元 (yuán) NGUYÊN 1 : Mới khởi đầu, thứ nhất ; 2 : To lớn ; 3 : Nhà Nguyên ; 4 : Tục thường dùng như chữ viên 圓 để gọi tên tiền, như : ngân nguyên 銀元 (đồng bạc). (bộ 儿 Nhân).

允 (yǔn) DUẪN 1 : Thành thực ; 2 : Vâng, ừ, ưng cho. (bộ 儿 Nhân).

内 (nèi) NỘI : ở trong. (bộ 入 Nhập).

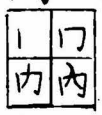

公 (gōng) CÔNG 1 : Không vì riêng mình và không xem người trọng người khinh, như : công đạo 公道 (đạo công bình) ; 2 : Của chung, như : công cộng 公共 (chung cả) ; 3 : Con đực, con trống, như : công kê 公雞 (gà trống) ; 4 : Tước công, to nhất trong năm tước ; 5 : Cha mẹ của chồng gọi là công, bà 公婆 ; 6 : Tiếng tôn xưng, như : Nguyễn công 阮公 (ông họ Nguyễn). (bộ 八 Bát).

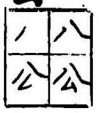

六 (liù) LỤC : Sáu, tên số đếm. (bộ 八 Bát).

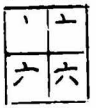

分 (fēn) PHÂN 1 : Phân chia ra ; 2 : Phân số ; 3 : Phần, một phần mười của một tấc ; 4 : Phút, một phần sáu mươi của một giờ ; 5 : Đồng xu. Một âm là PHẬN (fèn) : Chức phận, danh phận. Tục dùng như chữ Phần 份 . (bộ 刀 Đao).

切 (qiē) THIẾT 1 : Cắt ; 2 : Gấp-gáp, như : thiết dụng 切用 (cần dùng lắm) ; 3 : Gần, như : thiết cận 切近 (gần sát) ; 4 : Thiết âm 切音 (đem âm hai chữ hợp với nhau để biết âm chữ khác) ; 5 : Thiết mạch 切脈 (xem mạch đoán bệnh) ; 6 : Nhất thiết 一切 (tất cả). (bộ 刀 Đao).

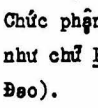

化 (huà) HÓA 1 : Biến hóa ; 2 : Trời đất sinh ra muôn vật ; 3 : Phàm vật này mất mà vật kia sinh ra ; 4 : Chuyển đi tính chất hoặc cải lương phong tục ; 5 : Cầu xin, như : hóa mộ 化募 , hóa duyên 化緣 (dùng lời đạo nghĩa cảm hóa khiến cho người sinh lòng từ thiện mà cho mà giúp). (bộ 匕 Chủy).

匹 (pǐ) THẤT 1 : Đơn, lẻ, như : thất phu 匹夫 (một người đàn-ông thường) ; 2 : Xứng nhau, như : thất địch 匹敵 (đối địch bằng vai) ; 3 : Số đếm, như : nhất thất mã 一匹馬 (một con ngựa). (bộ 匸 Hệ).

升 (shēng) THĂNG 1 : Lên cao ; 2 : Dụng cụ để lường. (bộ 十 Thập).

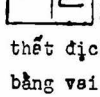

午 (wǔ) NGỌ 1 : Tên chi thứ bảy trong 12 địa chi 地支 ; 2 : Ngọ thời 午時 (giờ Ngọ, từ 11 giờ sáng đến 1 giờ xế trưa). (bộ 十 Thập).

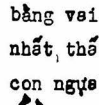

及 (jí) CẬP 1 : Kịp ; 2 : Cùng. (bộ 又 Hựu).

友 (yǒu) HỮU 1 : Bạn ; 2 : Anh em hòa thuận. (bộ 又 Hựu).

反 (fǎn) PHẢN 1 : Trái, đối lại với chính 正 ; 2 : Trở lại, quay về, như : phản chưởng 反掌 (trở bàn tay) ; 3 : Trái lại, như : phản đối 反對 (trái lại không chịu). (bộ 又 Hựu).

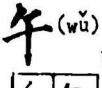

太 (tài) THÁI 1 : Quá, lắm, như : thái cổ 太古 (xưa lắm) ; 2 : Tiếng tôn xưng, như : thái lão bá 太老伯 (hàng tôn trưởng hơn bậc). (bộ 大 Đại).

天 (tiān) THIÊN 1 : Bầu trời ; 2 : Ngày ; 3 : Thời tiết, khí hậu, như : nhiệt thiên 熱天 (trời nóng), hạ thiên 夏天 (ngày hè) ; 4 : Thiên nhiên 天然 (cái gì kết quả tự nhiên, sức người không thể làm được) ; 5 : Nhà tông giáo gọi chỗ các thần linh ở là thiên, như : thiên đường 天堂 ; 6 : Ông trời. (bộ 大 Đại).

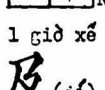

夫 (fū) PHU 1 : Đàn ông ; 2 : Chồng ; 3 : Người làm mướn việc khuân vác. (bộ 大 Đại).

少 (shǎo) THIỂU 1 : Ít ; 2 : Thiếu. Một âm là THIỆU (shào) : Trẻ tuổi. (bộ 小 Tiểu).

尺 (chǐ) XÍCH : Thước. (bộ 尸 Thi).

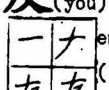

心 (xīn) TÂM 1 : Trái tim ; 2 : Giữa. (bộ 心 Tâm).

戶 (hù) HỘ 1 : Môn hộ. Cửa hai cánh là môn 門 , cửa một cánh là hộ 戶 2 : Nhà, như : hộ khẩu 戶口 (số người trong nhà). (bộ 戶 Hộ).

手 (shǒu) THỦ 1 : Tay ; 2 : Một người nào, như : hung thủ **凶手** (kẻ giết người) ; 3 : Làm, như : động thủ **動手** (bắt tay làm việc) ; 4 : Cầm. (bộ **手** Thủ).

支 (zhī) CHI 1 : Chi trì **支持** (cầm giữ) ; 2 : Khoản tiền xài ra, như : chi thu **支收** (xài ra, thâu vô) ; 3 : Chia ra, như : chi điếm **支店** (tiệm nhỏnh) ; 4 : Địa chi **地支**. (bộ **支** Chi).

文 (wén) VĂN 1 : Văn tự ; 2 : Vẻ đẹp do đạo đức lễ nhạc giáo hóa mà có ; 3 : Văn, trái lại với chữ võ **武** ; 4 : Đồng tiền. (bộ **文** Văn).

斗 (dǒu) ĐẤU 1 : Cái đấu, đồ dùng để đong thóc gạo ; 2 : Bé nhỏ, như : đấu thành **斗城** (cái thành nhỏ) ; 3 : Ngôi sao Bắc đẩu. (bộ **斗** Đẩu).

斤 (jīn) CÂN : 16 lạng là một cân. (bộ **斤** Cân).

方 (fāng) PHƯƠNG 1 : Vuông ; 2 : Ngay thẳng ; 3 : Phương hướng ; 5 : Phương pháp **方法** (phép tắc để làm việc gì) ; 6 : Phương thuốc, như : phương tử **方子** (đơn của thầy thuốc kê ra) ; 7 : Nơi vừa gọi là phương tài **方才** ; 8 : Phép thuật, như : phương sĩ **方士** (kẻ chuyên về một nghệ thuật như bùa thuốc, tướng số). (bộ **方** Phương).

日 (rì) NHẬT 1 : Mặt trời ; 2 : Ban ngày ; 3 : Một ngày (24 giờ) ; 4 : Nước Nhật-Bổn. (bộ **日** Nhật).

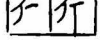

月 (yuè) NGUYỆT 1 : Mặt trăng ; 2 : Tháng. (bộ **月** Nguyệt).

木 (mù) MỘC 1 : Cây-cối ; 2 : Gỗ ; 3 : Ma mộc **麻木** (tê, da thịt ê dại mất hẳn tri giác). (bộ **木** Mộc).

比 (bǐ) BỈ 1 : So-sánh ; 2 : Nước Bỉ (Belgique). Một âm là BÍ (bì) 1 : Gần, như : bỉ lai **比來** (gần nay) ; 2 : Đối nhau, như : bỉ kiên **比肩** (sánh vai) ; 3 : Luôn, như : bỉ niên **比年** (luôn năm). Quen đọc là TỶ, như : tỷ lệ **比例** (bộ **比** Bỉ).

毛 (máo) MAO 1 : Lông thú ; 2 : Loài cây cỏ, như : bất mao chi địa **不毛之地** (đất không cỏ cây cỏ) ; 3 : Tục gọi đồ gì

lền. thô kệch không được trơn lẳng là mao ; 4 : Họ Mao. (bộ 毛 Mao).

水 (shuǐ) THỦY 1 : Nước ; 2 : Bạc đúc thành tiền. (bộ 水 Thủy).

火 (huǒ) HỎA 1 : Lửa ; 2 : Gấp-gáp, như : hỏa bài 火牌 (cái thẻ đòi việc quan khẩn cấp) ; 4 : Phép giận Gọi là động hỏa 動火 . (bộ 火 Hỏa).

片 (piàn) PHIẾN 1 : Vật gì mỏng mà phẳng ; 2 : Một nửa, như : phiến diện 片面 (một nửa mặt, riêng một bên) ; 3 : Cái danh thiếp. (bộ 片 Phiến).

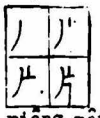

牙 (yá) NHA 1 : Răng ; 2 : Người giới thiệu sự mua bán gọi là nha quỉ 牙儈 .(bộ 牙 Nha).

牛 (niú) NGƯU 1 : Con trâu ; 2 : Họ Ngưu ; 3 : Sao Ngưu. (bộ 牛 Ngưu).

CHỮ 5 NÉT

世 (shì) THẾ 1 : Đời người ; 2 : Thế giới 世界 ; 3 : Nối đời , như : thế tử 世子 (con trưởng của vua chư hầu). (bộ 一 Nhất).

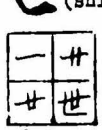

主 (zhǔ) CHỦ 1 : Người chủ ; 2 : Ý chuyên về cái gì gọi là chủ ý 主意 3 : Bài vị của người chết gọi là thần chủ 神主 . (bộ 主 Chủ).

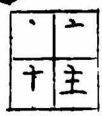

他 (tā) THA 1 : Kẻ khác ; 2 : Việc khác. (bộ 人 Nhân).

代 (dài) ĐẠI 1 : Thay thế ; 2 : Thời đại 時代 ; 3 : Một đời, như : Hán đại 漢代 (đời nhà Hán). (bộ 人 Nhân).

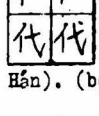

以 (yǐ) DĨ 1 : Nhân vì ; 2 : Lấy, dùng ; 3 : Lèm. (bộ 人 Nhân).

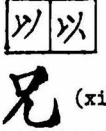

兄 (xiōng) HUYNH : Anh ; 2 : Bạn, như : nhân huynh 仁兄 (anh bạn nhân đức). (bộ 儿 Nhân).

冬 (dōng) ĐÔNG : Mùa đông. (bộ 冫 Băng).

出 (chū) XUẤT 1 : Ra ngoài ; 2 . Phát sinh, sinh ra ; 3 : Bỏ, đuổi, như : xuất thê 出妻 (bỏ vợ) ; 4 : Vượt quá, như : xuất chúng 出衆 (tài vượt hơn quần chúng). (bộ 凵 Khảm).

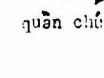

刊 (kān) SAN 1 : Khắc chữ, như : 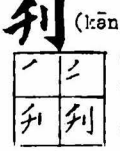 sơn bản 刊本 (khắc bản in); 2 : Tước bỏ, như : danh luận bất sơn 名論不刊 (lời bàn hay không bỏ được). Nguyên đọc là KHAN. (bộ 刀 Đao).

功 (gōng) CÔNG 1 : Việc ; 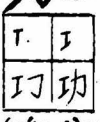 2 : Công hiệu 功效 (kết quả của việc làm) ; 3 : Công phu 功夫 (sức dùng để làm việc). (bộ 力 Lực).

加 (jiā) GIA 1 : Thêm vào ; 2 : Hơn, như : gia nhân nhất đẳng 加人一等 (hơn người một bậc). (bộ 力 Lực).

包 (bāo) BAO 1 : Bọc lại ; 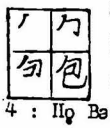 2 : Cái bao, cái gói ; 3 : Bao dung 包容 (có đại độ hay tha thứ). 4 : Họ Bao. (bộ 勹 Bao).

北 (běi) BẮC 1 : Phương bắc ; 2 : Thua chạy, như : tam chiến tam bắc 三戰三北 (đánh ba trận thua cả ba). (bộ 匕 Chủy).

半 (bàn) BÁN : Phân nửa. (bộ 十 Thập).

去 (qù) KHỨ 1 : Đi ; 2 : Bỏ, 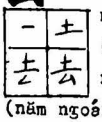 như : khứ điệu 去掉 (bỏ đi !); 3 : Đã qua, như : khứ niên 去年 (năm ngoái). (bộ 厶 Khư).

古 (gǔ) CỔ : Ngày xưa. (bộ 口 Khẩu).

句 (jù) CÚ : Câu, hết một lời văn gọi là một câu. 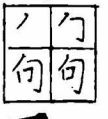 (bộ 口 Khẩu).

另 (lìng) LÁNH : Riêng, như : lệnh phong 另封 (gói riêng), lệnh nhật 另日 (ngày khác). (bộ 口 Khẩu).

只 (zhǐ) CHỈ : Có thế mà thôi, 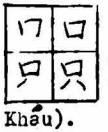 như : chỉ thử nhất gia 只此一家 (có một nhà ấy). (bộ 口 Khẩu).

可 (kě) KHẢ 1 : Ưng cho, như : khả phủ 可否 (cho được và không cho được); 2 : Có thể, tốt, như : khả quan 可觀 (xem được). (bộ 口 Khẩu).

右 (yòu) HỮU 1 : Bên phải ; 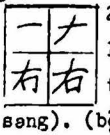 2 : Phương tây ; 3 : Bên trên, như : hữu tộc 右族 (họ sang). (bộ 口 Khẩu).

司 (sī) TY 1 : Quản lý ; 2 : Nhà môn, sở quan trông coi một việc. Cũng đọc là TƯ. (bộ 口 Khẩu).

四 (sì) TỨ : Bốn, tên số đếm. (bộ 口 Vi).

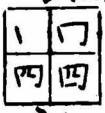

外 (wài) NGOẠI : Ngoài, bên ngoài. (bộ 夕 Tịch).

失 (shī) THẤT 1 : Mất ; 2 : Lỗi. (bộ 大 Đại).

奶 (nǎi) NÃI 1 : Tiếng gọi chung đàn-bà ; cũng dùng để gọi bà nội ; 2 : Sữa. (bộ 女 Nữ).

左 (zuǒ) TẢ 1 : Bên trái ; 2 : Phương đông ; 3 : Không được chính đính ; 4 : Phản đối như : tương tả 相左 (hai bên không hợp nhau) ; 5 : Họ Tả. (bộ 工 Công).

巧 (qiǎo) XẢO 1 : Tinh xảo 精巧 (khéo-léo) ; 2 : Không hẹn mà gặp, vừa hay. (bộ 工 Công).

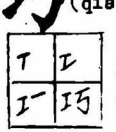

市 (shì) THỊ : Chợ. (bộ 巾 Cân).

布 (bù) BỐ 1 : Vải, những đồ dệt bằng gai, bằng sợi bông ; 2 : Dùng như chữ bố 佈 (khắp). (bộ 巾 Cân).

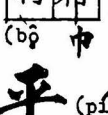

平 (píng) BÌNH 1 : Bằng phẳng ; 2 : Bằng nhau ; 3 : Yên ổn ; 4 : Hòa bình ; 5 : Bình thường ; 6 : Bằng trắc ; 7 : Họ Bình. (bộ 干 Can).

幼 (yòu) ẤU : Nhỏ tuổi. (bộ 幺 Yêu).

必 (bì) TẤT : Ắt hẳn. (bộ 心 Tâm).

打 (dǎ) ĐẢ 1 : Đánh, gõ ; 2 : Đập bể, vỡ ra ; 3 : Bện, tết lại ; 4 : Nói chung về làm việc gì, như : đả tảo 打掃 (quét), đả thính 打聽 (nghe-ngóng). Một âm là TÁ (đá) : 12 cái. (bộ 手 Thủ).

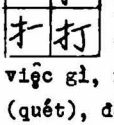

未 (wèi) VỊ 1 : Tên chi thứ tám trong 12 địa chi 地支 ; 2 : Vị thời 未時 (giờ Vị (Mùi), từ 1 giờ đến 3 giờ chiều) ; 3 : Chưa. (bộ 木 Mộc).

本 (běn) BỔN 1 : Gốc, cội rễ ; 2 : Tiền vốn ;

3 : Của mình, như : bổn quốc 本國 (nước mình) ; 4 : Quyển sách. (bộ 木 Mộc).

正 (zhèng) CHÁNH 1 : Phải, không sai, như : hiệu chánh 校正 (sửa lại cho đúng) ; 2 : Ngay, ở giữa, như : chánh tẩm 正寢 (cái nhà chánh) ; 3 : Ngay thẳng đúng phép, như : chánh trực vô tư 正直無私 (ngay thẳng, không có lòng riêng) ; 4 : Chức chánh, trên chức phó. Cũng đọc là CHÍNH. Một âm là CHINH (zhēng) : Tháng đầu năm âm lịch gọi là chinh nguyệt 正月 (tháng giêng). (bộ 止 Chỉ).

母 (mǔ) MẪU 1 : Mẹ ; 2 : Phàm vật gì làm cốt để sinh ra các cái đều gọi là mẫu, như : mẫu tài 母財 (tiền vốn). 3 : Giống cái, như : mẫu kê 母雞 (gà mái). (bộ 母 Vô).

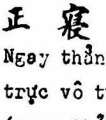

民 (mín) DÂN : Người dân. (bộ 氏 Thị).

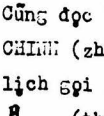

永 (yǒng) VĨNH : Lâu dài, mãi mãi. (bộ 水 Thủy).

犯 (fàn) PHẠM 1 : Gặp việc không tốt, như : phạm tội 犯罪 (mắc tội) ; 2 : Trái, như : phạm pháp 犯法 (sái phép) ; 3 : Lấn phạm gọi là xâm phạm 侵犯. (bộ 犬 Khuyển).

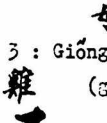

玉 (yù) NGỌC : Ngọc, đá báu. (bộ 玉 Ngọc).

瓜 (guā) QUA : Các thứ dưa có quả, như : tây qua 西瓜 (dưa hấu), đông qua 東瓜 (cây bí). (bộ 瓜 Qua).

瓦 (wǎ) NGÕA 1 : Đất làm đồ gốm ; 2 : Ngói lợp nhà. (bộ 瓦 Ngõa).

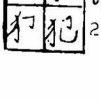

甘 (gān) CAM 1 : Ngọt ; 2 : Phàm thức ăn gì ngon đều gọi là cam ; 3 : Cam tâm 甘心 (bằng lòng). (bộ 甘 Cam).

生 (shēng) SANH 1 : Sống, đối lại với tử 死 (chết) ; 2 : Sanh sản ; 3 : Thời còn sống gọi là bình sanh 平生 ; 4 : Tính mạng ; 5 : Chưa chín, như : sanh nhục 生肉 (thịt sống) ; 6 : Chưa quen, như : sanh khách 生客 (khách lạ) ; 7 : Người nghiên cứu học vấn, như : học sanh 學生 (học-trò). (bộ 生 Sanh).

用 (yòng) DỤNG 1 : Sử dụng 使用 (dùng) ; 2 : Không cần, không khá gọi là bất dụng

不 用 , như : bất dụng mang 不 用 忙 (không cần vội-vàng). (bộ 用 Dụng).

田 (tián) ĐIỀN 1 : Ruộng, đất cày cấy được ; 2 : Họ Điền. (bộ 田 Điền).

由 (yóu) DO 1 : Từ đó, bởi đó ; 2 : Noi theo ; 3 : Nguyên nhân, như : sự do 事 由 (nguyên nhân của sự việc). (bộ 田 Điền).

白 (bái) BẠCH 1 : Màu trắng ; 2 : Minh bạch 明 白 (rõ-ràng) ; 3 : Sạch, như : thanh bạch 清 白 (trong sạch) ; 4 : Lối văn nói thông thường dễ hiểu gọi là bạch thoại 白 話 ; 5 : Không được gì hết, như : bạch phí tâm 白 費 心 (dụng tâm làm việc mà không được lợi gì hết) ; 6 : Họ Bạch. (bộ 白 Bạch).

皮 (pí) BÌ 1 : Da ; 2 : Bề ngoài ; 3 : Tấm mỏng, như : diên bì 鉛 皮 (tấm chì) ; 4 : Họ Bì. (bộ 皮 Bì).

目 (mù) MỤC 1 : Con mắt ; 2 : Đề mục 題 目 (đầu đề, tựa), danh mục 名 目 (tên) ; 3 : Cương mục 綱 目 (giường lưới và mắt lưới). Phàm sự vật gì, phần lớn là cương, phần nhỏ là mục. (bộ 目 Mục).

石 (shí) THẠCH 1 : Đá ; 2 : Tiếng thạch, một tiếng trong bát âm. (bộ 石 Thạch).

立 (lì) LẬP 1 : Đứng ; 2 : Đặt để, như : kiến lập 建 立 (gây dựng nên) ; 3 : Tức thì gọi là lập khắc 立 刻 ; 4 : Đặt lên ngôi vua ; 5 : Có thể tích, như : lập phương 立 方 (khối vuông). (bộ 立 Lập).

CHỮ 6 NÉT

丢 (diū) ĐÂU : Mất hẳn. (bộ 一 Nhất).

交 (jiāo) GIAO 1 : Cùng ; 2 : Kết giao 結 交 (làm bạn chơi với nhau) ; 3 : Liền tiếp nhau ; 4 : Nộp cho. (bộ 亠 Đầu).

休 (xiū) HƯU 1 : Tốt lành ; 2 : Thôi, nghỉ. (bộ 人 Nhân).

件 (jiàn) KIỆN : Món, dùng để gọi phân biệt cái nầy cái khác. (bộ 人 Nhân).

任 (rén) NHÂM 1 : Dốc lòng thành với bạn ; 2 : Chịu đương, như : vô nhâm 無 任 (không đương, không xiết) ; 3 : Gánh vác ; 4 : Họ Nhâm. Một âm là NHẬM (rèn) 1 : Chức vụ ; 2 : Ra lệnh

cho người gọi là nhậm mệnh 任命 ; 3 :Tùy tiện gọi là nhậm ý 任意 (mặc ý, tùy ý). Cũng đọc là NHIỆM. (bộ 人 Nhân).

仰 (yǎng) NGƯỠNG 1 : Ngửa mặt lên ; 2 : Kính mến. (bộ 人 Nhân).

企 (qǐ) XÍ 1 : Hy vọng ; 2 : Sự nghiệp gì kinh doanh với mục đích sinh lợi gọi là xí nghiệp 企業. (bộ 人 Nhân).

兇 (xiōng) HUNG 1 : Điềm xấu ; 2 : Ác ; 3 : Đánh người có thương tích gọi là hành hung 行兇 ; kẻ giết người gọi là hung thủ 兇手 ; 4 : Năm mất mùa gọi là hung niên 兇年. (bộ 儿 Nhân).

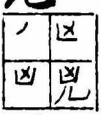

先 (xiān) TIÊN 1 : Trước ; 2 : Người lớn hơn mình đã chết gọi là tiên, như : tiên phụ 先父 (cha đã mất). (bộ 儿 Nhân).

光 (guāng) QUANG 1 : Sáng ; 2 : Vẻ-vang, như : quang lâm 光臨 (người đến là vẻ-vang cho mình) ; 3 : Hết nhẵn, như : cật quang 吃光 (ăn hết trơn). (bộ 儿 Nhân).

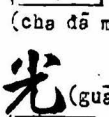

全 (quán) TOÀN : Trọn vẹn, xong đủ. (bộ 入 Nhập).

共 (gòng) CỘNG 1 : Cùng, chung, như : cộng đồng 共同 (cùng nhau) ; 2 : Tổng hợp, gộp cả lại gọi là nhất cộng 一共 (bộ 八 Bát).

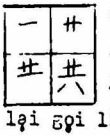

再 (zài) TÁI : Lại một lần nữa, như : tái lai 再來 (trở lại). (bộ 冂 Quynh).

冰 (bīng) BĂNG : Nước gặp lạnh đông lại thành giá. (bộ 冫 Băng).

冲 (chōng) XUNG 1 : Đổ nước vào ; 2 : Không hợp nhau, như : xung khắc 冲剋 (tương đối với nhau là xung, kình địch nhau là khắc) ; 3 : Tục mượn dùng như chữ xung 衝. (bộ 冫 Băng).

决 (jué) QUYẾT 1 : Ý chí nhất định không đổi ; 2 : Xét định, như : quyết nghi 决疑 (quyết đoán điều nghi hoặc) ; 3 : Xử chém gọi là xử quyết 處决. (bộ 冫 Băng).

划 (huá) HOA : Lấy sào chèo thuyền. (bộ 刀 Đao).

印 (yìn) ẤN 1 : Cái ấn (con dấu) ; 2 : In, ấn loát 印刷. (bộ 卩 Tiết).

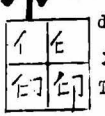

危 (wēi) NGUY 1 : Nguy hiểm ; 2 : Cao ngất. (bộ 卩 Tiết).

吐 (tǔ) THỔ 1 : Nhổ ra ; như : thổ đàm 吐痰 (nhổ nước đờm) ; 2 : Mửa. (bộ 口 Khẩu).

吃 (chī) CẬT 1 : Ăn ; 2 : Chịu, như : cật khuy 吃虧 (chịu tổn kém, chịu thiệt hại). (bộ 口 Khẩu).

各 (gè) CÁC : Đều, mấy. (bộ 口 Khẩu).

合 (hé) HỢP 1 : Hợp, như : hợp ý 合意 ; 2 : Hợp cách ; 3 : Góp lại, Gộp lại. (bộ 口 Khẩu).

同 (tóng) ĐỒNG : Cùng nhau. (bộ 口 Khẩu).

名 (míng) DANH : Tên gọi của người hoặc của vật. (bộ 口 Khẩu).

向 (xiàng) HƯỚNG 1 : Phương hướng ; 2 : Hướng về, như : chí hướng 志向 (ý chí nghiêng về mặt nào) ; 3 : Họ Hướng. (bộ 口 Khẩu).

回 (huí) HỒI 1 : Về, đi rồi trở lại ; 2 : Một lần ; 3 : Một đoạn tiểu thuyết ; 4 : Hồi giáo. (bộ 口 Vi).

因 (yīn) NHÂN 1 : Nguyên nhân ; 2 : Nhân vì (vì đó mà ra). (bộ 口 Vi).

在 (zài) TẠI 1 : Ở ; 2 : Còn, như : phụ mẫu tại

父母在 (cha mẹ còn sống). (bộ 土 Thổ).

地 (dì) ĐỊA 1 : Đất ; 2 : Địa vị 地位 (ngôi chỗ của mình được tới) ; 3 : Nền, như : hắc địa kim tự 黑地金字 (nền đen chữ vàng) ; 4 : Dùng làm tiếng giúp lời, như : hốt địa 忽地 (chợt vậy). (bộ 土 Thổ).

多 (duō) ĐA 1 : Số nhiều ; 2 : Hơn ; 3 : Bao nhiêu, như : hữu đa đại 有多大 (lớn bao nhiêu ?). (bộ 夕 Tịch).

如 (rú) NHƯ 1 : Giống như ; 2 : Như quả 如果 (vi như) ; Như hà 如何 (như thế nào ?) ; 3 : Kịp bằng. (bộ 女 Nữ).

好 (hǎo) HẢO 1 : Tốt, hay ; 2 : Rất, như : hảo đại 好大 (rất to) ; 3 : Xong, như : tố hảo 做好 (làm xong). Một âm là HIẾU (hào) : Ưa thích. (bộ 女 Nữ).

存 (cún) TỒN 1 : Còn, hiện có ; 2 : Chất giữ, gởi cất. (bộ 子 Tử).

字 (zì) TỰ 1 : Văn tự, chữ ; 2 : Tên. (bộ 子 Tử).

安 (ān) AN 1 : Yên ; 2 : An trí 安置 (để yên) ; 3 : Họ An. (bộ 宀 Miên).

寺 (sì) Tự 1 : Chùa ; 2 : Dinh quan ; 3 : Tự nhân 寺人 (kẻ hầu trong, quan hoạn). (bộ 寸 Thốn).

尖 (jiān) TIÊM 1 : Nhọn ; 2 : Sắc-sảo, đẹp tốt ; 3 : Tục gọi nghỉ để ăn uống trong khi đi đường là đả tiêm 打尖. (bộ 小 Tiểu).

帆 (fán) PHÀM : Buồm. (bộ 巾 Cân).

年 (nián) NIÊN 1 : Năm ; 2 : Tuổi :, 3 : Họ Niên. (bộ 干 Can).

成 (chéng) THÀNH 1 : Xong, nên việc ; 2 : Nhất định không thay đổi, như : thành kiến 成見 (ý kiến cố chấp, không đổi dời được nữa) ; 3 : Mấy phần mười, như : thất thành 七成 (bảy phần mười). (bộ 戈 Qua).

托 (tuō) THÁC 1 : Nâng, nhấc vật gì lên ; 2 : Cái khay, như : trà thác 茶托 (cái khay trà) ; 3 : Dùng như chữ thác 託 (bộ 手 Thủ).

收 (shōu) THU 1 : Thu vào ; 2 : Kết thúc, như : thu trường 收場 (xong việc) ; 3 : Thu thập 收拾 (nhặt-nhạnh). (bộ 攴 Phộc).

早 (zǎo) TẢO 1 : Buổi sớm ; 2 : Sớm trước, không trễ. (bộ 日 Nhật).

有 (yǒu) HỮU 1 : Có ; 2 : Đầy đủ. (bộ 月 Nguyệt).

次 (cì) THỨ 1 : Thứ bực, như : thứ tự 次序 (trước rồi đến sau) ; 2 : Lần lượt từ bực trên xuống bực dưới ; 3 : Một lần gọi là nhất thứ 一次. (bộ 欠 Khiếm).

死 (sǐ) TỬ 1 : Chết ; 2 : Không hoạt động, như : tử thủy 死水 (nước tù). (bộ 歹 Đãi).

求 (qiú) CẦU 1 : Xin ; 2 : Tìm. (bộ 水 Thủy).
Xin lưu ý : Các tự điển đều sắp chữ này vào nhóm 6 nét, nhưng viết đến 7 nét.

汗 (hàn) HÃN : Mồ-hôi. (bộ 水 Thủy).

江 (jiāng) GIANG 1 : Sông lớn ; 2 : Họ Giang. (bộ 水 Thủy).

池 (chí) TRÌ : Cái ao. (bộ 水 Thủy).

灰 (huī) HÔI 1 : Tro ; 2 : Màu xám tro ; 3 : Hôi tâm 灰心 (lòng mất hết hứng thú) ; 4 : Thạch hôi 石灰 (đá vôi). Thường đọc là KHÔI. (bộ 火 Hỏa).

百 (bǎi) BÁCH 1 : Trăm ; 2 : Nhiều, như : bách tính 百姓 (dân chúng). (bộ 白 Bạch).

竹 (zhú) TRÚC : Cây trúc, cây tre. (bộ 竹 Trúc).

米 (mǐ) MỄ : Hột gạo.

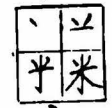

(bộ 米 Mễ).

羊 (yáng) DƯƠNG : Con dê. (bộ 羊 Dương).

老 (lǎo) LÃO 1 : Người già ;

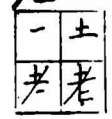

2 : Lâu dài ; 3 : Lão-Tử 老子 (tổ Đạo-giáo). (bộ 老 Lão).

考 (kǎo) KHẢO 1 : Sống lâu ;

2 : Tra cứu ; 3 : Cha đã chết rồi ; 4 : Thi xem ai hơn ai kém gọi là khảo thí 考試 . (bộ 老 Lão).

而 (ér) NHI : Mà, như : giản nhi minh 簡而明 (sơ lược mà rõ-ràng). (bộ 而 Nhi).

耳 (ěr) NHĨ 1 : Tai ; 2 : Nghe, như : cửu nhĩ đại danh 久耳大名 (nghe tiếng cả đã lâu) ; 3 : Những cái gì bám ở bên cạnh vật khác, hình như cái tai, như : đỉnh nhĩ 鼎耳 (quai vạc) ; 4 : Vậy, tiếng dứt lời. (bộ 耳 Nhĩ).

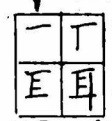

肉 (ròu) NHỤC 1 : Thịt ; 2 : Cùi các thứ quả. (bộ 肉 Nhục).

自 (zì) TỰ 1 : Từ đó ; 2 : Mình, chính mình, như : tự tu 自修 (tự sửa mình). (bộ 自 Tự).

舌 (shé) THIỆT : Cái lưỡi. (bộ 舌 Thiệt).

色 (shǎi) SẮC 1 : Màu ; 2 : Cảnh tượng ; 3 : Sắc đẹp. (bộ 色 Sắc).

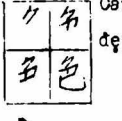

血 (xuè) HUYẾT 1 : Máu ; 2 : Hết lòng hết sức, như : huyết chiến 血戰 (chiến tranh rất kịch liệt). (bộ 血 Huyết).

行 (xíng) HÀNH 1 : Đi ; 2 : Làm ; 3 : Một lối viết chữ gọi là hành thư 行書 . Một âm là HẠNH (xìng) : Phẩm hạnh, tính hạnh. Một âm là HÀNG (háng) 1 : Hàng lối ; 2 : Cửa hàng, hiệu buôn lớn ; 3 : Hạng nhất, hạng nhì ...; 4 : Thái hàng sơn 太行山 (tên núi). (bộ 行 Hành).

衣 (yī) Y 1 : Áo ; 2 : Vỏ ngoài. Một âm là Ý (yì) : Mặc áo. (bộ 衣 Y).

西 (xī) TÂY 1 : Phương tây ; 2 : Đồng tây 東西 (đồ-vật). (bộ 西 Tây).

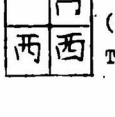

CHỮ 7 NÉT

但 (dàn) ĐÃN 1 : Chỉ, bất quá là. (bộ 人 Nhân).

伯 (bó) BÁ 1 : Bác, anh của cha mình gọi là bá phụ 伯父 ; 2 : Lão bá 老伯 (tôn xưng bạn của cha mình) ; 3 : Tước bá, một trong năm tước quan đời xưa. (bộ 人 Nhân).

作 (zuò) TÁC 1 : Làm, làm nên ; 2 : Hứng khởi. (bộ 人 Nhân).

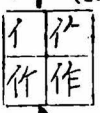

低 (dī) ĐÊ 1 : Thấp. (bộ 人 Nhân).

你 (nǐ) NỄ : Mày. (bộ 人 Nhân).

住 (zhù) TRỤ 1 : Ở ; 2 : Thôi, dừng ; 3 : Lời trợ ngữ, như : bảng trụ 綁住 (trói lại). (bộ 人 Nhân).

位 (wèi) VỊ 1 : Ngôi, chỗ được ở ; 2 : Lời tôn kính để gọi số người, như : chư vị 諸位 (các ngài). (bộ 人 Nhân).

佛 (fó) PHẬT : Phật, bậc tu đã tới cõi giác ngộ hoàn toàn. (bộ 人 Nhân).

似 (sì) TỰ : Giống như. (bộ 人 Nhân).

免 (miǎn) MIỄN 1 : Truất bỏ. như : miễn chức 免職 (cách chức quan); 2 : Khỏi. (bộ 儿 Nhân).

兵 (bīng) BINH 1 : Binh khí, như súng ống, giáo mác; 2 : Binh sĩ, binh lính. (bộ 八 Bát).

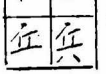

冷 (lěng) LÃNH 1 : Lạnh ; 2 : Lặng-lẽ, không náo nhiệt ; 3 : Nhạt-nhẽo, như : lãnh tiếu 冷笑 (cười nhạt) ; 4 : Họ Lãnh. (bộ 冫 Băng).

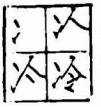

初 (chū) SƠ 1 : Bắt đầu ; 2 : Gốc, nguồn. (bộ 刀 Đao).

別 (bié) BIỆT 1 : Ly biệt ; 2 : Khác, như : biệt nhân 別人 (người khác) ; 3 : Không nên, như : biệt khứ 別去 (không nên đi). (bộ 刀 Đao).

利 (lì) LỢI 1 : Sắc bén ; 2 : Linh lợi mau-mắn ; 3 : Ích lợi ; 4 : Tiền lời. (bộ 刀 Đao).

刨 (bào) BÀO : Giẫy, như : bào phần 刨墳 (giẫy mả). (bộ 刀 Đao).

努 (nǔ) NỖ : Gắng sức làm việc. (bộ 力 Lực).

吞 (tūn) THÔN : Nuốt. (bộ 口 Khẩu).

告 (gào) CÁO : Bảo cho biết. (bộ 口 Khẩu).

吹 (chuī) XUY 1 : Thổi, như : xuy địch 吹笛 (thổi sáo) ; 2 : Gió thổi. Một âm là XÚY (chuì) : Cổ xúy 鼓吹 (tuyên truyền). (bộ 口 Khẩu).

吸 (xī) HẤP : Hút hơi vào, đối lại với chữ hô 呼 (thở ra). (bộ 口 Khẩu).

叫 (jiào) KHIẾU : Kêu. (bộ 口 Khẩu).

困 (kùn) KHỐN 1 : Cùng khổ ; 2 : Nhọc-mệt. (bộ 口 Vi).

坐 (zuò) TỌA : Ngồi. (bộ 土 Thổ).

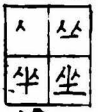

壯 (zhuàng) TRÁNG 1 : Lớn ; 2 : Mạnh-mẽ. (bộ 士 Sĩ).

夾 (jiā) GIÁP 1 : Hai bên cặp vào, như : giáp công 夾攻 (hai mặt cùng đánh) ; 2 : Hai lớp, như : giáp y (áo kép). (bộ 大 Đại).

妥 (tuǒ) THỎA : Yên ổn, như : thỏa đáng 妥當 (vừa đúng). (bộ 女 Nữ).

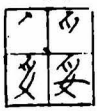

完 (wán) HOÀN 1 : Đủ, vẹn ; 2 : Xong. (bộ 宀 Miên).

尾 (wěi) VĨ 1 : Cái đuôi ; 2 : Cuối, sau, như : thuyền vĩ 船尾 (phần lái tàu). (bộ 尸 Thi).

局 (jú) CỤC 1 : Chỗ quan chức làm việc ; 2 : Tiệm buôn, như : thư cục 書局 (tiệm sách) ; 3 : Tình hình, như : thời cục 時局 (việc nước) ; 4 : Ván cờ, sòng bạc. (bộ 尸 Thi).

床 (chuáng) SÀNG : Cái giường. (bộ 广 Nghiễm).

弄 (nòng) LỘNG 1 : Chơi-đùa, trêu-cợt ; 2: Làm ; 3 : Tấu nhạc, như : lộng địch 弄笛 (thổi sáo). (bộ 廾 Củng).

弟 (dì) ĐỆ : Em trai.

(bộ 弓 Cung).

忍 (rěn) NHẪN 1 : Nhẫn nại ; 2 : Tàn nhẫn ; 3 : Nhịn. (bộ 心 Tâm).

志 (zhì) CHÍ 1 : Chí khí, có chủ trương, không a-dua theo đời ; 2 : Dùng như chữ chí 誌 (ghi chép). (bộ 心 Tâm).

快 (kuài) KHOÁI 1 : Chóng ; 2 : Vui-vẻ ; 3 : Sướng thích ; 4 : Sắc bén, như : khoái đao 快刀 (dao bén). (bộ 心 Tâm).

忘 (wáng) VONG : Quên. (bộ 心 Tâm).

我 (wǒ) NGÃ : Ta (tự xưng mình). (bộ 戈 Qua).

扶 (fú) PHÙ 1 : Nâng-đỡ ; 2 : Giúp-đỡ ; 3 : Phù-Tang 扶桑 (nước Nhật-Bổn). (bộ 手 Thủ).

技 (jì) KỸ : Kỹ năng 技能 (tài năng khéo-léo). (bộ 手 Thủ).

找 (zhǎo) TRẢO 1 : Tìm kiếm ; 2 : Hoàn lại phần dư. (bộ 手 Thủ).

批 (pī) PHÊ 1 : Phê bình 批評 (lời bàn phải trái) ; 2 : Phê phát 批發 (bán hẳng hóa từng lô, bán sỉ). (bộ 手 Thủ).

抄 (chāo) SAO : Viết, chép. (bộ 手 Thủ).

折 (zhé) CHIẾT 1 : Bẻ gãy ; 2 : Chiết khấu 折扣 (chiếu nguyên số mà trừ đi một phần) ; 3 : Lỗ vốn gọi là chiết bổn 折本 . (bộ 手 Thủ).

抓 (zhuā) TRẢO : Dùng các ngón tay quặp lấy vật gì. (bộ 手 Thủ).

投 (tóu) ĐẦU 1 : Ném, quẳng ; 2 : Hợp nhau, như : tình đầu ý hợp 情投意合 (tình ý hợp nhau). (bộ 手 Thủ).

抗 (kàng) KHÁNG : Chống cự. (bộ 手 Thủ).

把 (bǎ) BẢ 1 : Cầm, dùng ; 2 : Cái chuôi, cái cán ; 3 : Số lượng đồ vật, như : nhất bả phiến tử 一把扇子 (một cây quạt) ; 4 : Giữ, như : bả môn 把門 (giữ cửa). (bộ 手 Thủ).

改 (gǎi) CẢI : Đổi.

(bộ 攴 Phộc).

攻 (gōng) CÔNG 1 : Học tập ; 2 : Đánh ; 3 : Trách điều lỗi lầm của người. (bộ 攴 Phộc).

更 (gēng) CANH 1 : Đổi ; 2 : Canh, một đêm chia làm 5 canh. Một âm là CÁNH (gèng) : Lại thêm, như : cánh hảo 更好 (tốt thêm). (bộ 曰 Viết).

材 (cái) TÀI : Tài liệu 材料 (nguyên liệu để làm việc). (bộ 木 Mộc).

村 (cūn) THÔN : Làng-mạc. (bộ 木 Mộc).

李 (lǐ) LÝ 1 : Cây mận ; 2 : Họ Lý. (bộ 木 Mộc).

步 (bù) BỘ 1 : Đi chân ; 2 : Một bước gọi là nhất bộ 一步 (bộ 止 Chỉ).

每 (měi) MỖI 1 : Mỗi một ; 2 : Thường thường. (bộ 毋 Vô).

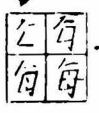

汽 (qì) KHÍ : Hơi nước. (bộ 水 Thủy).

沒 (méi) MỘT : Không có gọi là một hữu 沒有.(bộ 水 Thủy).

沉 (chén) TRẦM : Chìm. Một âm là THẨM (shèn) : Họ Thẩm. (bộ 水 Thủy) Cũng viết là 沈.

灶 (zào) TÁO : Bếp. (bộ 火 Hỏa).

災 (zāi) TAI : Họa hại to. (bộ 火 Hỏa).

男 (nán) NAM 1 : Đàn-ông, con-trai ; 2 : Tước nam, tước nhỏ nhất trong năm tước. (bộ 田 Điền).

私 (sī) TƯ : Riêng, trái với chữ công 公 . (bộ 禾 Hòa).

肝 (gān) GAN 1 : Gan ; 2 : Người gan dạ gọi là can đảm 肝胆 . (bộ 肉 Nhục).

角 (jiǎo) GIÁC 1 : Cái sừng của các giống thú ; 2 : Góc, như : tam giác hình 三角形 (hình ba góc). (bộ 角 Giác).

見 (jiàn) KIẾN 1 : Trông thấy ; 2 : Ý thức, như : kiến giải 見解 (chỗ hiểu biết) ; 3 : Bị, như : kiến tiếu 見笑 (bị người cười). (bộ 見 Kiến).

豆 (dòu) ĐẬU : Đậu, loài thực vật. (bộ 豆 Đậu).

走 (zǒu) TẨU 1 : Chạy ; 2 : Đi ; 3 : Mất cái dáng cũ đi, như : tẩu sắc 走色 (phai màu). (bộ 走 Tẩu).

車 (chē) XA 1 : Xe dùng đi đường ; 2 : Cái máy có bánh xe quay, như : phường xa 紡車 (cái xe kéo sợi). (bộ 車 Xa).

足 (zú) TÚC 1 : Chân của loài động vật ; 2 : Đủ, có thể được. (bộ 足 Túc).

身 (shēn) THÂN 1 : Thân-thể ; 2 : Tự mình. (bộ 身 Thân).

那 (nà) NA : Kia, chỉ người, vật ở chỗ xa. Một âm là NẢ (nǎ) : Nào, như : nả xứ (chỗ nào). (bộ 邑 Ấp).

里 (lǐ) LÝ 1 : Một dặm đường ; 2 : Ngày xưa chỉ chỗ dân ở gồm 25 nhà. (bộ 里 Lý).

防 (fáng) PHÒNG : Giữ-gìn. (bộ 阜 Phụ).

CHỮ 8 NÉT

事 (shì) SỰ 1 : Việc ; 2 : Sự tình ; 3 : Thờ, như : tử sự phụ mẫu 子事父母 (con thờ cha mẹ). (bộ 亅 Quyết).

些 (xiē) TA : Một số ít. (bộ 二 Nhị).

使 (shǐ) SỬ 1 : Sai khiến ; 2 : Sử dụng 使用. Một âm là SỨ (shì) : Kẻ chịu sai khiến. (bộ 人 Nhân).

例 (lì) LỆ 1 : Lấy cái kia làm mẫu mực cho cái này ; 2 : Tiêu chuẩn, mẫu mực. (bộ 人 Nhân).

佩 (pèi) BỘI 1 : Đeo ; 2 : Trong lòng phục mãi không quên gọi là bội phục 佩服. (bộ 人 Nhân).

依 (yī) Y 1 : Nương ; 2 : Y theo ; 3 : Nghe theo ; 4 : Y nhiên 依然 (vẫn cứ như cũ). (bộ 人 Nhân).

来 (lái) LAI : Đến, lại. (bộ 人 Nhân).

兩 (liǎng) LƯỠNG 1 : Hai ; 2 : Lạng (16 lạng là một cân). (bộ 入 Nhập).

兒 (ér) NHI 1 : Trẻ-con ; 2 : Con ; 3 : Lời nói giúp câu, tục ngữ hay dùng, như : hoa nhi 花兒 (cái hoa). (bộ 儿 Nhân).

兔 (tù) THỐ : Con thỏ. (bộ 人 Nhân).

卷 (juàn) QUYỂN 1 : Tranh sách có thể cuốn mở được ; 2 : Một tập văn tự ; 3 : Một bài thi ; 4 : Các văn ấn của quan để lại. (bộ 卩 Tiết).

到 (dào) ĐÁO 1 : Đến nơi ; 2 : Khắp đủ gọi là chu đáo 周到. (bộ 刀 Đao).

制 (zhì) CHẾ 1 : Phép gì đã đặt nhất định rồi ; 2 : Làm ; 3 : Cai quản, như : thống chế 統制 (chủ tướng cai quản hết quân đội) ; 4 : Để tang cha mẹ gọi là thủ chế 守制. (bộ 刀 Đao).

刷 (shuā) LOÁT 1 : Chải sạch ; 2 : Cái bàn chải gọi là loát tử 刷子. (bộ 刀 Đao).

刻 (kè) KHẮC 1 : Thời khắc ; 2 : Ngày xưa thời gọi là lập khắc 立刻 ; 3 : Lấy dao chạm trổ vào vật gì. (bộ 刀 Đao).

叔(shū) THÚC : Chú, em trai của cha. (bộ 又 Hựu).

取(qǔ) THỦ 1 : Lấy ; 2 : Chọn lấy. (bộ 又 Hựu).

受(shòu) THỤ 1 : Chịu, như : thụ bệnh 受病 (mắc bệnh) ; 2 : Tiếp nhận, như : thụ lý 受理 (tòa ấn tiếp nhận án kiện để phân xử). (bộ 又 Hựu).

味(wèi) VỊ 1 : Mùi ; 2 : Cái gì có hứng thú gọi là hữu vị 有味 . (bộ 口 Khẩu).

呼(hū) HÔ 1 : Gọi to ; 2 : Thở ra ; 3 : Ô hô 嗚呼 (than ôi). (bộ 口 Khẩu).

呢(ní) NỈ : Nỉ, chất dệt bằng lông. Một âm là NI (nī) : Lời trợ từ. (bộ 口 Khẩu).

周(zhōu) CHÂU 1 : Châu vi 周圍 (khắp một vòng tròn) ; 2 : Châu đáo 周到 (khắp đủ) ; 3 : Cứu cấp 周給 (cho) ; 4 : Họ Châu, nhà Châu. (bộ 口 Khẩu).

命(mìng) MỆNH 1 : Mệnh lệnh 命令 (sai khiến) ; 2 : Tính mệnh 性命 (mạng người). (bộ 口 Khẩu).

和(hé) HÒA 1 : Hòa khí, hòa mục ; 2 : Pha đều ; 3 : Cùng, với, như : ngã hòa nễ 我和你 (ta với mầy). Một âm là HỌA (hè): Đáp tiếng lại, như : họa vận 和韻 (họa thơ). (bộ 口 Khẩu).

固(gù) CỐ 1 : Kiên cố 堅固 (bền chắc) ; 2 : Ngoan cố 頑固 (không biết biến thông). (bộ 口 Vi).

夜(yè) DẠ : Ban đêm. (bộ 夕 Tịch).

奔(bèn) BÔN : Chạy vội. (bộ 大 Đại).

奇(qí) KỲ : Lạ, hiếm có. Một âm là CƠ (jī) : Số lẻ, số thừa. (bộ 大 Đại).

妹(mèi) MUỘI : Em gái. (bộ 女 Nữ).

姑(gū) CÔ 1 : Chị, em gái của cha ; 2 : Chị, em gái của chồng gọi là đại cô 大姑 , tiểu cô 小姑 ; 3 : Mẹ chồng ; 4 : Mẹ vợ gọi là ngoại cô 外姑 ; 5 : Con gái chưa lấy chồng gọi là cô nương 姑娘 . (bộ 女 Nữ).

姐(jiě) THƯ 1 : Tục gọi chị là thư thư 姐姐 ; 2 : Tiếng tôn xưng người con gái, như : tiểu thư 小姐 , đại thư 大姐 . (bộ 女 Nữ).

姓(xìng) TÍNH 1 : Họ ; 2 : Thứ dân gọi là bách tính 百姓 (dân chúng). (bộ 女 Nữ).

始 (shǐ) THỈ 1 : Bắt đầu ; 2 : Mới. Cũng đọc là THỦY. (bộ 女 Nữ).

妻 (qī) THÊ : Vợ. (bộ 女 Nữ).

委 (wěi) UỶ 1 : Giao việc cho làm gọi là ủy thác 委托 ; 2 : Ngọn, như : nguyên ủy 源委 (nguồn ngọn). Một âm là UY (wēi) : Bị ép bức không vùng lên được, như : uy khuất 委屈 (gượng theo). (bộ 女 Nữ).

季 (jì) QUÝ 1 : Nhỏ, bực thứ ; 2 : Cuối, như : quý xuân 季春 (tháng cuối mùa xuân, tức tháng ba âm lịch) ; 3 : Mùa, ba tháng là một quý ; 4 : Họ Quý. (bộ 子 Tử).

宗 (zōng) TÔNG 1 : Tổ tông, tổ tiên ; 2 : Tông chỉ 宗旨 (chủ ý của công việc) ; 3 : Dòng phái, đồng họ ; 4 : Họ Tông. (Đọc là TÔN từ triều Nguyễn vì kiêng tên của vua). (bộ 宀 Miên).

定 (dìng) ĐỊNH 1 : Không sửa đổi ; 2 : Liệu trước ; 3 : Yên tĩnh, nhà Phật có phép tu khiến cho tâm thần yên tĩnh gọi là nhập định 入定 . (bộ 宀 Miên).

居 (jū) CƯ 1 : Ở ; 2 : Họ Cư. (bộ 尸 Thi).

岳 (yuè) NHẠC 1 : Núi cao ; 2 : Cha mẹ vợ gọi là nhạc phụ 岳父 ; nhạc mẫu 岳母 ; 3 : Họ Nhạc. (bộ 山 Sơn).

幸 (xìng) HẠNH 1 : May-mắn ; 2 : Yêu-dấu, như : hạnh thần 幸臣 (bầy tôi được vua sủng ái). (bộ 干 Can).

店 (diàn) ĐIẾM : Tiệm, cửa hàng. (bộ 广 Nghiễm).

底 (dǐ) ĐỂ 1 : Ở dưới ; 2 : Đáy ; 3 : Gốc cây ; 4 : Tục gọi bản thảo là để bổn 底本 để tử 底子 . (bộ 广 Nghiễm).

往 (wǎng) VÃNG 1 : Đi ; 2 : Hướng về ; 3 : Thường, như : vãng vãng như thử 往往如此 (thường thường như thế). (bộ 彳 Sách).

性 (xìng) TÍNH 1 : Bản tính ; 2 : Tính mệnh 性命 (mạng sống). (bộ 心 Tâm).

怕 (pà) PHẠ : Sợ. (bộ 心 Tâm).

怪 (guài) QUÁI 1 : Lạ ; 2 : Yêu quái ; 3 : Rất, như : quái khả liên đích 怪可憐的 (rất đáng thương). (bộ 心 Tâm).

念 (niàn) NIỆM : Nghĩ nhớ. (bộ 心 Tâm).

或 (huò) HOẶC : Hoặc là (lời nói còn ngờ). (bộ 戈 Qua).

所 (suǒ) SỞ 1 : Sở dĩ 所以 (vì thế) ; 2 : Chốn, xứ-sở ; 3 : Một phòng ốc gọi là nhất sở 一所. (bộ 户 Hộ).

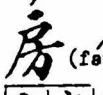

房 (fáng) PHÒNG : Cái phòng, gian nhà, cái buồng. (bộ 户 Hộ).

抹 (mǒ) MẠT 1 : Bôi chùi ; 2 : Lau ; 3 : Che đậy. (bộ 手 Thủ).

拔 (bá) BẠT : Nhổ lên, rút ra. (bộ 手 Thủ).

担 (dān) ĐAM 1 : Gánh ; 2 : Đem nhậm 担任 (gánh lấy trách nhậm). Một âm là ĐẢM (dàn) 1 : Đảm tử 担子 (cây đòn gánh) ; 2 : Đơn vị trọng lượng bằng 100 cân (một tạ). (bộ 手 Thủ).

拍 (pāi) PHÁCH 1 : Vỗ ; 2 : Nhịp, cung bực về âm nhạc. (bộ 手 Thủ).

抵 (dǐ) ĐỂ 1 : Chống cự ; 2 : Để ấp 抵押 (cầm thế) ; 3 : Đến ; 4 : Đại để 大抵 (thể cả, bao quát tất cả). (bộ 手 Thủ).

抱 (bào) BÃO 1 : Ôm, bế ; 2 : Trong lòng chứa một ý định gọi là hoài bão 懷抱 ; 3 : Ấp trứng. (bộ 手 Thủ).

拉 (lā) LẠP : Kéo. (bộ 手 Thủ).

招 (zhāo) CHIÊU 1 : Vẫy tay gọi người đến ; 2 : Tự chuốc lấy, như : chiêu oán 招怨 (tự chuốc lấy oán). (bộ 手 Thủ).

承 (chéng) THỪA 1 : Nhận lấy gọi là thừa nhận 承認 ; 2 : Vâng theo. (bộ 手 Thủ).

放 (fàng) PHÓNG 1 : Thả ra ; 2 : Buông lỏng ; 3 : Phát ra, như : phóng pháo 放砲 (bắn súng) ; 4 : Xếp đặt vào chỗ nhất định gọi là an phóng 安放 ; 5 : Làm cho to ra gọi là phóng đại 放大 ; 6 : Đuổi, bỏ, như : phóng khí 放棄 (bỏ đi). (bộ 攴 Phộc).

明 (míng) MINH 1 : Sáng-sủa ; 2 : Rõ-ràng gọi là minh bạch 明白 ; 3 : Ngày mai gọi là minh thiên 明天, minh nhật 明日 ; 4 : Nhà Minh. (bộ 日 Nhật).

朋 (péng) BẰNG : Bè-bạn. (bộ 月 Nguyệt).

服 (fú) PHỤC 1 : Đồ mặc 2 : Phục tùng 服從 (thuận theo) ; 3 : Bội phục 佩服 (kính phục mãi không quên) ; 4 : Phục vụ 服務 (làm việc) ; 5 : Phục dược

服 藥 (uống thuốc) ; 6 : Quen, như : bất phục thủy thổ 不 服 水 土 (không quen khí hậu địa phương). (bộ 月 Nguyệt).

枝 (zhī) CHI : Cành cây. (bộ 木 Mộc).

桮 (bēi) BÔI : Cái chén. (bộ 木 Mộc).

板 (bǎn) BẢN 1 : Tấm, chỉ vật mỏng có bề mặt phẳng, như : mộc bản 木 板 (tấm ván) ; 2 : Ngốc bản 呆 板 (người ngờ-nghệch chẳng biết gì). (bộ 木 Mộc).

松 (sōng) TÙNG : Cây tùng (cây thông). (bộ 木 Mộc).

枕 (zhěn) CHẨM 1 : Cái gối nằm. Một âm là CHÂM (zhèn) : Gối đầu, kê đầu vào. (bộ 木 Mộc).

東 (dōng) ĐÔNG 1 : Phương đông ; 2 : Người chủ. (bộ 木 Mộc).

果 (guǒ) QUẢ 1 : Quả, trái cây ; 2 : Kết quả 結 果 (kết cục của việc). (bộ 木 Mộc).

武 (wǔ) VŨ 1 : Võ, đối lại với văn 文 ; 2 : Họ Vũ. (bộ 止 Chỉ).

法 (fǎ) PHÁP 1 : Phương pháp ; 2 : Khuôn phép ; 3 : Bát-chước ; 4 : Nhà Phật gọi đạo là pháp, cho nên giảng đạo gọi là thuyết pháp 說 法 ; 5 : Học phái ngày xưa ở nước Trung Hoa chuyên nghiên cứu về pháp luật và hình phạt gọi là Pháp gia 法 家 ; 6 : Nước Pháp. (bộ 水 Thủy).

河 (hé) HÀ : Sông. (bộ 水 Thủy).

油 (yóu) DU 1 : Dầu ; 2 : Trơn. (bộ 水 Thủy).

注 (zhù) CHÚ 1 : Chảy rót vào một chỗ ; 2 : Hướng về mặt nào, như : chú ý 注 意 (để hết ý vào) ; 3 : Chua nghĩa (dùng như chữ chú 註) ; 4 : Ghi chép, như : cổ kim chú 古 今 注 (sách ghi chép chuyện xưa nay). (bộ 水 Thủy).

泥 (ní) NÊ 1 : Bùn ; 2 : Vật gì giã nhỏ nát ngấu cũng gọi là nê. Một âm là NỆ (nì) : Câu nệ 拘 泥 (cố chấp, không biết biến thông theo thời). (bộ 水 Thủy).

治 (zhì) TRỊ 1 : Xử lý công việc ; 2 : Trừng phạt, như : trị tội 治 罪 ; 3 : Chỗ vị trưởng quan địa phương trú đóng như : tỉnh trị 省 治 , huyện trị 縣 治 . (bộ 水 Thủy).

炊 (chuī) XUY : Nấu cơm. (bộ 火 Hỏa).

炒 (chǎo) Sao : Sao, rang. (bộ 火 Hỏa).

爸 (bà) BÁ : Bé-bá (con gọi cha là bé-bá). (bộ 父 Phụ).

爬 (pá) BÀ 1 : Bò (loài trùng như thằn-lằn, rùa bò) ; 2 : Bò (người ta bò cả chân cả tay). (bộ 爪 Trảo).

爭 (zhēng) TRANH : Tranh giành. (bộ 爪 Trảo).

狗 (gǒu) CẨU : Con chó. (bộ 犬 Khuyển).

玩 (wán) NGOẠN 1 : Đùa-bỡn ; 2 : Chơi ; 3 : Nghiên cứu, như : ngoạn sách 玩索 (ngẫm-nghĩ tìm-tòi) : 4 : Đồ chơi. (bộ 玉 Ngọc).

的 (dì) ĐÍCH 1 : Cái chỗ nhắm vào để bắn ; 2 : Mục đích 目的 (chỗ mình chú ý đạt tới) ; 3 : Dùng làm trợ từ, như : ngã đích phụ thân 我的 (dē) 父親 (cha tôi), hảo đích 好的 (dē) (tốt đấy). (bộ 白 Bạch).

直 (zhí) TRỰC 1 : Thẳng ; 2 : Ngay, không tà-vạy, riêng-tây. (bộ 目 Mục).

知 (zhī) TRI 1 : Biết ; 2 : Những điều biết ; 3 : Bè-bạn quen thân nhau gọi là tương tri 相知 (hoặc tri kỷ 知己). (bộ 矢 Thỉ).

社 (shè) XÃ 1 : Thần đất ; 2 : Chỗ tế thần đất ; 3 : Đoàn thể, như : thi xã 詩社 (hội làng thơ), xã hội 社會 (đoàn thể loài người có mối quan hệ sinh hoạt chung với nhau). (bộ 示 Thị).

空 (kōng) KHÔNG 1 : Trống không ; 2 Không có chứng thực, như : không thoại 空話 (lời nói hão, không đúng sự thật). Một âm là KHỔNG (kòng) 1 : Khuy khổng 窮空 (nghèo-ngặt, thiếu-thốn) ; 2 : Nhàn khổng 閑空 (rảnh-rang). (bộ 穴 Huyệt).

肥 (féi) PHÌ 1 : Béo ; 2 : Ruộng sản xuất nhiều gọi là phì điền 肥田 ; 3 : Áo quần rộng dài. (bộ 肉 Nhục).

肯 (kěn) KHẲNG : Bằng lòng. (bộ 肉 Nhục).

花 (huā) HOA 1 : Hoa của cây cỏ ; 2 : Nhiều màu tạp loạn ; 3 : Người ăn-mày gọi là hoa tử 花子, đày-tớ gái gọi là hoa nô 花奴 , hoa tỳ 花婢 ; 4 : Tiêu phí tiền bạc gọi là hoa tiền 花錢 ; 5 : Tiền cho người mối-lái trong việc buôn-bán gọi là hoa hồng 花紅 ; 6 : Mắt trông không được rõ gọi là nhãn hoa 眼花 ; 7 : Lời nói bề ngoài tốt mà trong không tin được gọi là hoa ngôn 花言 ; 8 : Họ Hoa. (bộ 艸 Thảo).

近 (jìn) CẬN 1 : Gần ; 2 : Thiển cận 淺近 (tầm thường, cái gì thường thấy luôn mà dễ biết) ; 3 : Gần giống, từa-tựa ; 4 : Thân thiết. (bộ 辶 Sước).

迎 (yíng) NGHINH 1 : Đón ; 2 : Đối lại, như : nghinh môn 迎門 (cái cửa trước mặt). Một âm là NGHỊNH (yìng) : Đi đến nơi nào đó để rước về, như : thân nghịnh 親迎 (lễ đi đón dâu). (bộ 辶 Sước).

金 (jīn) KIM 1 : Loài kim, như : vàng, bạc, sắt,... ; 2 : Hoàng kim 黃金 (vàng) ; 3 : Màu vàng ; 4 : Nhà Kim (giống rợ ở miền bắc nước Trung-Hoa) ; 5 : Họ Kim. (bộ 金 Kim).

長 (cháng) TRƯỜNG 1 : Dài ; 2 : Lâu dài, như : trường thọ 長壽 (sống lâu) ; 3 : Có tài trong một việc gì. Một âm là TRƯỞNG (zhǎng) 1 : Lớn tuổi ; 2 : Hàng thứ nhất, như : trưởng tử 長子 (con đầu), bộ trưởng 部長 (chức đứng đầu một bộ của Nội các) ; 3 : Lớn lên. (bộ 長 Trường).

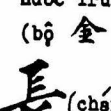

門 (mén) MÔN 1 : Cửa ra vào ; 2 : Bọn học-trò, như : Khổng môn 孔門 (học-trò của Khổng-Tử) ; 3 : Loài, thứ, như : chuyên môn 專門 (chuyên nghiên cứu về một thứ). (bộ 門 Môn).

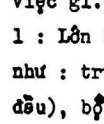

附 (fù) PHỤ 1 : Nương tựa ; 2 : Phụ thêm ; 3 : Gởi. (bộ 阜 Phụ).

雨 (yǔ) VŨ : Mưa. (bộ 雨 Vũ).

青 (qīng) THANH : Màu xanh. (bộ 青 Thanh).

非 (fēi) PHI 1 : Không phải ; 2 : Điều trái, lầm lỗi ; 3 : Chê, như : phi tiếu 非笑 (chê cười) ; 4 : Phi-Châu 非洲 (tên một châu trong năm châu). (bộ 非 Phi).

CHỮ 9 NÉT

亮 (liàng) LƯỢNG 1 : Sáng ; 2 : Tiếng trong vè cao ; 3 : Cùng nghĩa với chữ lượng 諒. (bộ 亠 Đầu).

便 (biàn) TIỆN 1 : Tiện ; 2 : Đại tiện 大便 (ỉa), tiểu tiện 小便 (đái) ; 3 : Tựu, như : tiện thị 便是 (quả là). Một âm là BIỆN (pián) : Giá tiền rẻ gọi là biện nghi 便宜 (tiếng Việt không dùng nghĩa này). (bộ 人 Nhân).

保 (bǎo) BẢO 1 : Giữ ; 2 : Gánh lấy trách nhiệm ; 3 : Kẻ làm thuê, như : tửu bảo 酒保

(kẻ làm thuê cho hàng rượu) ; 4 : Bầu, như : bảo cử 保舉 (bầu cử ai lên làm chức gì). (bộ 人 Nhân).

信(xìn) TÍN 1 : Tin-tức ; 2 : Thành thực ; 3 : Không nghi hoặc, tin ; 4 : Tín thạch 信石 (thứ đá có chất độc, lọc ra uống chết người). (bộ 人 Nhân).

前(qián) TIỀN 1 : Đằng trước ; 2 : Cái trước, sớm trước, như : tiền biên 前編 (quyển trước) ; 3 : Tiến tới. (bộ 刀 Đao).

剃(tì) THẾ : Cắt tóc. (bộ 刀 Đao).

勇(yǒng) DŨNG 1 : Có sức mạnh, gan dạ ; 2 : Ra sức. (bộ 力 Lực).

南(nán) NAM : Phương nam. (bộ 十 Thập).

厚(hòu) HẬU 1 : Dày ; 2 : Nhiều, sâu, đậm. (bộ 厂 Hán).

品(pǐn) PHẨM 1 : Phẩm vật 品物 (các vật) ; 2 : Đẳng cấp (ngày xưa đặt ra "cửu phẩm" để phân biệt các bực quan cao thấp) ; 3 : Phẩm chất 品質 (tính chất tốt xấu của vật phẩm) ; 4 : Phê bình gọi là phẩm bình 品評. (bộ 口 Khẩu).

响(xiǎng) HƯỞNG : Tiếng vang. (bộ 口 Khẩu). Nguyên là chữ hưởng 響 (bộ 音 Âm).

咬(yǎo) GIẢO : Cắn. (bộ 口 Khẩu).

咳(ké) KHÁI : Ho. (bộ 口 Khẩu).

城(chéng) THÀNH : Cái thành, tường cao bao quanh chốn đô hội. (bộ 土 Thổ).

奏(zòu) TẤU 1 : Tâu (nói với vua) ; 2 : Cử âm nhạc lên. (bộ 大 Đại).

姨(yí) DI 1 : Dì (chị, em gái của mẹ) ; 2 : Chị gọi em gái là dì. (bộ 女 Nữ).

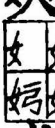

威(wēi) UY 1 : Tôn nghiêm, cái dáng oai, đáng sợ ; 2 : Thế lực mạnh. (bộ 女 Nữ).

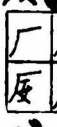

孩(hái) HÀI : Trẻ con. (bộ 子 Tử).

宣(xuān) TUYÊN 1 : Bày tỏ cho mọi người cùng biết ; 2 : Thông suốt ; 3 : Họ Tuyên. (bộ 宀 Miên).

客(kè) KHÁCH 1 : Khách ; 2 : Người giúp kẻ yếu chống lại kẻ mạnh gọi là hiệp khách 俠客. (bộ 宀 Miên).

封(fēng) PHONG 1 : Đóng lại ; 2 Tín phong 信封 (phong

bì thư) ; 3 : Vua ban cho bầy tôi tước vị, đất hoặc tên tốt. (bộ 寸 Thốn).

屋 (wū) ỐC : Nhà ở. (bộ 尸 Thi).

巷 (xiàng) HẠNG : Đường nhỏ, ngõ hẻm. (bộ 己 Kỷ).

帝 (dì) ĐẾ 1 : Hoàng đế 皇帝 (vua) ; 2 : Thượng đế 上帝 (Trời). (bộ 巾 Cân).

度 (dù) ĐỘ 1 : Thái độ 態度 (dáng-dấp) ; 2 Phép nước đặt ra gọi là pháp độ 法度 hay chế độ 制度 ; 3 : Một lần gọi là nhất độ 一度 ; 4 : Chia góc đồ tròn gọi là độ (mặt tròn có 360 độ). Một âm là ĐẠC (duò) 1 : Đo ; 2 : Trong lòng tính toan. (bộ 广 Nghiễm).

建 (jiàn) KIẾN : Dựng lên.

(bộ 廴 Dẫn).

待 (dài) ĐÃI 1 : Đợi ; 2 : Tiếp đãi. (bộ 彳 Sách).

很 (hěn) NGẬN : Rất, lắm, như : ngận hảo 很好 (rất tốt).(bộ 彳 Sách).

後 (hòu) HẬU 1 : Sau ; 2 : Đời sau. (bộ 彳 Sách).

思 (sī) TƯ : Nghĩ-ngợi. Một âm là TỨ : ỷ tứ, như : chí tứ 詩思 (ý thơ). (bộ 心 Tâm).

怎 (zěn) CHẨM : Tiếng trợ-ngữ, như : chẩm dạng 怎樣 (dường nào), chẩm ma 怎麼 (thế nào). (bộ 心 Tâm).

急 (jí) CẤP 1 : Kíp, gấp ; 2 : Khẩn yếu. (bộ 心 Tâm).

怨 (yuàn) OÁN : Thù giận.

(bộ 心 Tâm).

恨 (hèn) HẬN : Oán giận. (bộ 心 Tâm).

扁 (biǎn) BIỂN : Giẹp, bẹt, không dày. Một âm là THIÊN (piān) : Nhỏ, như : nhất thiên chu 一扁舟 (một chiếc thuyền nhỏ). (bộ 戶 Hộ).

挑 (tiāo) KHIÊU 1 : Gánh ; 2 : Lựa lấy. (bộ 手 Thủ).

指 (zhǐ) CHỈ 1 : Ngón tay ; 2 : Chỉ điểm 指點 (chỉ cho biết). (bộ 手 Thủ).

挖 (wā) OẮT : Dùng ngón tay móc lấy, như : nhĩ oắt tử 耳挖子 (cây móc tai). (bộ 手 Thủ).

政 (zhèng) CHÁNH 1 : Khuôn phép ; 2 : Việc quan, như : tùng chánh 從政 (ra làm việc quan). (bộ 攵 Phộc).

故 (gù) CỐ 1 : Cho nên ; 2 : Cớ, như : vô cố 無故 (không có cớ) ; 3 : Việc, như :

đa cố 多故 (lắm việc) ; 4 : Chết ; 5 : Cố tình cố ý ; 6 : Cũ. (bộ 攴 Phộc).

是 (shì) THỊ 1 : Ấy là, như thế ; 2 : Phải, đối lại với chữ phi 非 (trái). (bộ 日 Nhật).

昨 (zuó) TẠC : Ngày hôm qua gọi là tạc nhật 昨日. (bộ 日 Nhật).

星 (xīng) TINH 1 : Ngôi sao ; 2 : Ban đêm gọi là tinh dạ 星夜 ; 3 : Sứ giả gọi là tinh sứ 星使 ; 4 : Việc nhỏ-nhặt, vặt-vãnh gọi là lính tinh 零星 (bộ 日 Nhật).

春 (chūn) XUÂN 1 : Mùa xuân ; 2 : Tuổi trẻ gọi là thanh xuân 青春 (xuân xanh). (bộ 日 Nhật).

查 (chá) TRA 1 : Kiểm điểm, khảo sát ; 2 : Họ Tra. (bộ 木 Mộc).

柳 (liǔ) LIỄU 1 : Cây liễu ; 2 : Họ Liễu. (bộ 木 Mộc).

柱 (zhù) TRỤ : Cây cột. (bộ 木 Mộc).

架 (jià) GIÁ 1 : Cái giá, như : y giá 衣架 (giá mắc áo) ; 2 : Gác lên, như : trụ thượng giá lương 柱上架梁 (gác xà trên cột) ; 3 : Giá họa 架禍 (đặt điều vu vạ cho người). (bộ 木 Mộc).

染 (rǎn) NHIỄM 1 : Nhuộm màu ; 2 : Truyền nhiễm 傳染 (lây bệnh cho người khác). (bộ 木 Mộc).

柴 (chái) SÀI 1 : Củi ; 2 : Họ Sài. (bộ 木 Mộc).

歪 (wāi) OAI : Méo lệch. (bộ 止 Chỉ).

洞 (dòng) ĐỘNG 1 : Hang sâu ; 2 : Lỗ hổng. (bộ 水 Thủy).

洗 (xǐ) TẨY : Giặt, rửa. (bộ 水 Thủy).

活 (huó) HOẠT 1 : Sống ; 2 : Hoạt động ; 3 : Công tác. (bộ 水 Thủy).

派 (pài) PHÁI 1 : Phân phối, sai khiến ; 2 : Sự gì chia ngành riêng gọi là phái, như : học phái 學派, đảng phái 党派. (bộ 水 Thủy).

洋 (yáng) DƯƠNG 1 : Bể lớn ; 2 : Của nước ngoài, như : dương hóa 洋貨 (hàng của nước ngoài) ; 3 : Dương dương 洋洋 (dáng tự đắc). (bộ 水 Thủy).

炸 (zhá) TẠC 1 : Lấy dầu chiên đồ ăn ; 2 : Pháo nổ, súng nổ. (bộ 火 Hỏa).

炮 (páo) BÀO 1 : Bọc lại mà nướng ; 2 Rang và chế các vị thuốc gọi là bào chế 炮製 ;

3 : Dùng như chữ phéo 礮 (pào). (bộ 火 Hỏa).

炭 (tàn) THÁN : Than củi. (bộ 火 Hỏa).

玻 (bō) PHA : Pha ly 玻璃 (thủy tinh). (bộ 玉 Ngọc).

甚 (shèn) THẬM : Rất, lắm, quá chừng. Một âm là THẬP (shé) : Thập ma 甚麼 (nào, gì). (bộ 甘 Cam).

盆 (pén) BỒN : Cái bồn, cái chậu để rửa mặt. (bộ 皿 Mãnh).

相 (xiāng) TƯƠNG : Cùng nhau. Một âm là TƯỚNG (xiàng) 1 : Tướng mạo ; 2 : Xem ; 3 : Giúp-đỡ ; 4 : Tể tướng 宰相 (quan lớn giúp vua coi cả nước, cũng gọi là Thừa tướng 丞相). (bộ 目 Mục).

省 (shěng) TỈNH 1 : Tỉnh, một khu đất trong nước ; 2 : Tiết kiệm ; 3 (xǐng) : Coi xét ; 4 : Vấn an (hỏi thăm sức khỏe) ; 5 : Giác ngộ. (bộ 目 Mục).

眉 (méi) MY : Lông mày. (bộ 目 Mục).

看 (kàn) KHÁN 1 : Xem ; 2 : Giữ-gìn. (bộ 目 Mục).

研 (yán) NGHIÊN 1 : Mài nhẹ-nhẹ ; 2 : Nghiên cứu 研究 (bộ 石 Thạch).

砂 (shā) SA 1 : Cát ; 2 : Họ Sa. (bộ 石 Thạch).

秋 (qiū) THU 1 : Mùa thu ; 2 : Lúc, buổi, như : đa sự chi thu 多事之秋 (lúc đang nhiều việc) ; 3 : Một năm cũng gọi là nhất thu 一秋 (bộ 禾 Hòa).

科 (kē) KHOA 1 : Lớp, bực, phẩm loại ; 2 : Để đầu trần, không đội mũ, gọi là khoa đầu 科頭 ; 3 : Trong tuồng hát, phần các động tác gọi là khoa 科, , phần nói-năng gọi là bạch 白 . (bộ 禾 Hòa).

穿 (chuān) XUYÊN 1 : Xỏ qua, luồn qua ; 2 : Đào, như : xuyên tỉnh 穿井 (đào giếng) ; 3 : Đục thủng ; 4 : Xuyên tạc 穿鑿 (không thông sự lý mà cứ nói liều, viết liều). (bộ 穴 Huyệt).

紅 (hóng) HỒNG 1 : Màu đỏ ; 2 : Mến yêu, như : hồng nhân 紅人 (người được yêu). (bộ 糸 Mịch).

約 (yuē) ƯỚC 1 : Thắt, bó, như : ước phát 約髮 (búi tóc), ước túc 約足 (bó chân) ; 2 : Hạn chế, như : ước thúc 約束 (bó-buộc, không cho vượt ra ngoài bổn phận) ; 3 : Tằn-tiện, như : kiệm ước 儉約 (không xa xỉ) ; 4 : Ước hẹn ; 5 : Điều khái quát, điều tóm lược, gọi là đại ước 大約 ; 6 : Ẩn ước

隱 約 (không rõ-ràng). (bộ 糸 Mịch).

紀 (jì) KỶ 1 : Gỡ tơ rối. Vì thế nên liệu lý công việc gọi là kinh kỷ 經 紀 ; 2 : Giường mối, phép tắc gọi là kỷ luật 紀 律 ; 3 : 12 năm. Bây giờ dùng chữ niên kỷ 年 紀 để nói về tuổi-tác ; 4 : Ghi chép việc, như : kỷ truyện thể 紀 傳 体 (thể văn lịch sử chú trọng về sự chép việc riêng của cá nhân hoặc của một đoàn thể) ; 5 : Ghi nhớ gọi là kỷ niệm 紀 念 . (bộ 糸 Mịch).

缸 (gāng) CANG : Cái vò, cái chum bằng sành, miệng to. (bộ 缶 Phẫu).

美 (měi) MỸ 1 : Tốt ; 2 : Đẹp mắt ; 3 : Châu Mỹ, nước Mỹ. (bộ 羊 Dương).

耐 (nài) NẠI : Chịu, như : nại khổ 耐 苦 (chịu được khổ). (bộ 而 Nhi).

胆 (dǎn) ĐẢM 1 : Cái mật ; 2 : Tục gọi người gan dạ là đảm tử 胆 子 , đảm khí 胆 氣 , đại đảm 大 胆 ; 3 : Lòng trong của cái đồ gì, như cái cựa gà ở trong đàn, sáo. (bộ 肉 Nhục).

肺 (fèi) PHẾ : Cái phổi. (bộ 肉 Nhục).

胖 (pàng) BÀNG : Thân-thể béo to. (bộ 肉 Nhục).

胃 (wèi) VỊ : Dạ-dày, dùng để tiêu hóa thức ăn. Vì thế nên tục gọi sự thèm ăn là vị khẩu 胃 口 . (bộ 肉 Nhục).

背 (bèi) BỐI 1 : Lưng ; 2 : Mặt sau, đàng sau. Một âm là BỘI (bēi) 1 : Trái, như : bội minh 背 盟 (trái lời thề) ; 2 : Đọc thuộc lòng gọi là bội thư 背 書 ; 3 : Lìa đời, như : từ mẫu kiến bội 慈 母 見 背 (mẹ hiền chết đi). (bộ 肉 Nhục).

胡 (hú) HỒ 1 : Mảng thịt dưới cổ ; 2 : Rợ Hồ ; 3 : Sao vậy, như : hồ khả 胡 可 (sao khá); 4 : Không rành-mạch, như : hồ thuyết 胡 說 (nói quàng), hàm hồ 含 胡 (nói-năng không rành-mạch) ; 5 : Họ Hồ. (bộ 肉 Nhục).

苦 (kǔ) KHỔ 1 : Đắng ; 2 : Khổ, phản nghĩa với sướng. (bộ 艸 Thảo).

英 (yīng) ANH 1 : Hoa của các loài cây cỏ ; 2 : Anh hùng 英 雄 (người tài năng xuất chúng) ; 3 : Cái tinh túy của vật ; 4 : Nước Anh. (bộ 艸 Thảo).

表 (biǎo) BIỂU 1 : Áo ngoài ; 2 : Ở ngoài, như :

biểu diện 表面 (mặt ngoài) ; 3 : Tỏ bày cho người biết ; 4 : Biểu hiệu, dấu hiệu ; 5 : Tờ tấu đưa cho vua ; 6 : Lối văn ghi chép sự vật gì chia ra từng loài để dễ kiểm tra ; 7 : Họ ngoại, như : con cô con cậu gọi là biểu huynh đệ 表兄弟 ; 8 : Cái đồ tính thời giờ. (bộ 衣 Y).

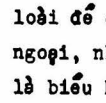
衫 (shān) SAM : Áo đơn. (bộ 衣 Y).

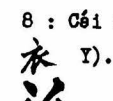
要 (yào) YẾU 1 : Trọng yếu ; 2 : Thiết đáng ; 3 : Muốn ; 4 : Lời khái quát, như : đại yếu 大要 (tóm lược cả). Một âm là YÊU (yāo) 1 : Xin, như : yêu sách 要索 (xin đòi cho được) ; 2 : Ngăn đón, ép, như : yêu minh 要盟 (ép người thất thế phải đính minh ước với mình). (bộ 西 Tây).

計 (jì) KẾ 1 : Kế toán, tính toán ; 2 : Mưu kế ; 3 : Họ Kế. (bộ 言 Ngôn).

負 (fù) PHỤ 1 : Vác, cõng ; 2 : Tựa lưng ; 3 : Bội, trái, như : phụ ân 負恩 (quên ơn) ; 4 : Cậy tài gọi là tự phụ 自負 ; 5 : Thua, như : bất phân thắng phụ 不分勝負 (không định hơn thua). (bộ 貝 Bối).

軍 (jūn) QUÂN 1 : Quân lính ; 2 : Tiếng thông thường chỉ về việc binh, như : hành quân 行軍 (đem quân đi) ; 3 : Tội đày đi xa gọi là sung quân 充軍 . (bộ 車 Xa).

重 (zhòng) TRỌNG 1 : Nặng ; 2 : Nói tiếng to ; 3 : Quý, như : trọng bệnh 重病 (bệnh nặng quý). Một âm là TRÙNG (chóng) : Lại, một lần nữa. (bộ 里 Lý).

限 (xiàn) HẠN 1 : Cái bực cửa ; 2 : Có phạm vi và thì giờ chỉ định, không được vượt qua, như : giới hạn 界限 , kỳ hạn 期限 . (bộ 阜 Phụ).

面 (miàn) DIỆN 1 : Mặt ; 2 : Diện tích 面積 (bề mặt) ; 3 : Phương diện ; 4 : Ngoảnh ve, như : diện bích 面壁 (quay mặt vào vách). (bộ 面 Diện).

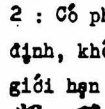
革 (gé) CÁCH 1 : Da giống thú đã thuộc sạch lông ; 2 : Đổi lại ; 3 : Bỏ đi, như : cách chức 革職 (tước bỏ chức quan). (bộ 革 Cách).

音 (yīn) ÂM 1 : Tiếng ; 2 : Tin-tức gọi là âm hao 音耗 (bộ 音 Âm).

風 (fēng) PHONG 1 : Gió ; 2 : Thói quen của một thời, như : phong tục 風俗 ; 3 : Phong nhã 風雅

(có vẻ thi thư) ; 4 : Phong cảnh 風景 (cảnh tượng) ; 5 : Phong thái 風采 (dáng-dấp, khí tiết, cách ăn-nói của một người) ; 6 : Phong vân 風雲 (ví cái gì biến ảo khôn lường). (bộ 風 Phong).

飛 (fēi) PHI 1 : Bay ; 2 : Nhanh như bay, như : phi báo 飛報 (báo tin gấp). (bộ 飛 Phi).

食 (shí) THỰC 1 : Ăn ; 2 : Đồ ăn ; 3 : Mòn, khuyết, cùng nghĩa với chữ thực 蝕 , như : nhật thực 日食 (mặt trời bị che). (bộ 食 Thực).

首 (shǒu) THỦ 1 : Đầu ; 2 : Người đứng đầu gọi là thủ lĩnh 首領 ; 3 : Trước nhất ; 4 : Bài thi, bài văn. Một âm là THÚ (shòu) : Tự kể tội mình hay tội của kẻ khác. (bộ 首 Thủ).

香 (xiāng) HƯƠNG 1 : Hơi thơm ; 2 : Hương, nhang, người ta đốt cho thơm khi cúng tế. (bộ 香 Hương).

CHỮ 10 NÉT

乘 (chéng) THỪA 1 : Ngồi xe, ngồi thuyền, cưỡi ngựa gọi là thừa xa 乘車 thừa chu 乘舟 , thừa mã 乘馬 ; 2 : Tính nhân ; 3 : Nhân dịp, như : thừa hứng nhi lại 乘興而來 (nhân hứng mà lại). Một âm là THẶNG (shèng) 1 : Cấp bực trong Phật học ; 2 : Sách vở chép việc, như : Tấn thặng 晉乘 (sách chép việc nước Tấn). (bộ 丿 Phiệt).

借 (jiè) TÁ : Mượn. (bộ 人 Nhân).

值 (zhí) TRỊ 1 : Đang, như : trị nhật 值日 (đang hôm ấy); 2 : Đánh giá ; 3 : Trị giá ; 4 : Gặp. (bộ 人 Nhân).

倒 (dǎo) ĐẢO 1 : Ngã ; 2 : Đảo lộn ; 3 : Đổ ra. (bộ 人 Nhân).

修 (xiū) TU 1 : Sửa cho hay cho tốt ; 2 : Dài, như tu trúc 修竹 (cây trúc dài). (bộ 人 Nhân).

倘 (tǎng) THẢNG : Ví, như. (bộ 人 Nhân).

俱 (jù) CÂU : Đều. (bộ 人 Nhân).

個 (gè) CÁ 1 : Cái, như : nhất cá 一個 (một cái), lưỡng cá 兩個 (hai cái). Một người gọi là cá nhân 個人 ; 2 : Lời nói chỉ vào cái gì, như : giá cá 這個 (cái này) na cá 那個 (cái kia). (bộ 人 Nhân).

倍 (bèi) BỘI : Thêm y một số vào một số, như : thêm 3 vào 3 gọi là gia bội 加倍 .(bộ 人 Nhân).

凍 (dòng) ĐỐNG 1 : Đông (chết lỏng gặp lạnh đông lại) ; 2 : Rét. (bộ 冫 Băng).

准 (zhǔn) CHUẨN : Cho.

(bộ 冫 Băng).

凈 (jìng) TỊNH 1 : Sạch-sẽ ; 2 : Thanh tịnh 清淨 (trong-trẻo lặng-lẽ). (bộ 冫 Băng).

凉 (liáng) LƯƠNG : Mát. (bộ 冫 Băng).

剛 (gāng) CƯƠNG 1 : Cứng và

mạnh ; 2 : Vừa mới. (bộ 刀 Đao).

原 (yuán) NGUYÊN 1 : Chỗ đất bằng-phẳng ; 2 : Gốc ; 3 : Tha tội gọi là nguyên lượng 原諒 (bộ 厂 Hán).

哭 (kū) KHỐC : Khóc. (bộ 口 Khẩu).

哥 (gē) CA : Anh, em gọi anh là ca. (bộ 口 Khẩu).

哲 (zhé) TRIẾT 1 : Khôn ; 2 : Môn triết học. (bộ 口 Khẩu).

埋 (mái) MAI 1 : Vùi trong đất ; 2 : Che lấp. (bộ 土 Thổ).

夏 (xià) HẠ 1 : Mùa hè ; 2 : Nhà Hạ. (bộ 夂 Truy).

套 (tào) SÁO 1 : Nhiều món hợp

lại thành bộ ; 2 : Cái bao ở ngoài gọi là sáo tử 套子 ; 3 : Bắt-chước, như : sáo ngữ 套語 (câu nói đã thành lối). (bộ 大 Đại).

娛 (yú) NGU : Vui. (bộ 女 Nữ).

孫 (sūn) TÔN 1 : Cháu ; 2 : Họ Tôn. (bộ 子 Tử).

家 (jiā) GIA 1 : Nhà ; 2 :

Có học vấn giỏi riêng về một môn, như : chánh trị gia 政治家 (nhà chính trị) ; 3 : Tự xưng người tôn trưởng của mình, như : gia huynh 家兄 (anh tôi) ; 4 : Nuôi ở trong nhà, như : gia súc 家畜 (giống muông nuôi trong nhà). (bộ 宀 Miên).

害 (hài) HẠI 1 : Hại, trái với lợi ; 2 : Làm hại, như : mưu hại 謀害 (mưu toan làm hại). (bộ 宀 Miên).

容 (róng) DUNG 1 : Dung mạo,

dáng-dấp ; 2 : Có đại độ gọi là bao dung 包容 ; 3 : Sức của vật gì chứa đựng được bao nhiêu gọi là dung lượng 容量 . (bộ 宀 Miên).

展 (zhǎn) TRIỂN 1 : Mở ra ; 2 : Họ Triển. (bộ 尸 Thi).

島 (dǎo) ĐẢO : Cù-lao.

(bộ 山 Sơn).

差 (chāi) SAI 1 : Khiến, bảo đi, bảo làm ; 2 : Người để sai khiến, như : sai dịch 差役 (kẻ phục dịch ở các sở quan) ; 3 : Lầm, không đúng, như : sai thác 差錯 (lầm-lộn) ; 4 : Khác, không giống, như : sai bất đa 差不多 (không khác mấy). Một âm là SI (cī) : Không đều, như : sâm si 參差 (so-le). (bộ 工 Công).

師 (shī) SƯ 1 : Nhiều, đông-đúc, như : kinh sư 京師 (kinh đô đông người) ; 2 : Phép nhà binh gọi một số đông binh sĩ, như : sư đoàn 師團 ; 3 : Thầy dạy học gọi là lão sư 老師 ; 4 : Bắt-chước, như : sư cổ 師古 (bắt-chước đời xưa) ; 5 : Người có kỹ năng, như : kỹ sư 技師 (bộ 巾 Cân).

席 (xí) TỊCH 1 : Tửu tịch 酒席 (tiệc rượu) ; 2 : Xuất tịch 出席 (đi dự hội) ; 3 : Chức vụ ; 4 : Họ Tịch ; 5 : Chiếc chiếu, cũng viết là 蓆 . (bộ 巾 Cân).

座 (zuò) TỌA 1 : Ngồi, tòa, chỗ ngồi ; 2 : Cái giá để đồ-đạc ; 3 : Dùng để đếm vật gì cao, như : nhất tọa sơn (một quả núi). (bộ 广 Nghiễm).

弱 (ruò) NHƯỢC 1 : Yếu ; 2 : Tuổi nhỏ. (bộ 弓 Cung).

徒 (tú) ĐỒ 1 : Đồ đệ 徒弟 (học-trò) ; 2 : Đi bộ ; 3 : Không, như : đồ thủ 徒手 (tay không) ; 4 : Tội "đồ", một thứ hình phạt bắt giam và bắt làm khổ sai ; 5 : Đồ đảng 徒黨 (đồng đảng). (bộ 彳 Sách).

恐 (kǒng) KHỦNG 1 : Sợ ; 2 : Dọa-nạt ; 3 : E-ngại. (bộ 心 Tâm).

扇 (shàn) PHIẾN 1 : Cái quạt ; 2 : Cánh cửa. Một âm là PHIÊN (shān) : Quạt cho mát. (bộ 戶 Hộ).

拿 (ná) NÃ 1 : Dùng ; 2 : Lấy ; 3 : Cầm ; 4 : Bắt. (bộ 手 Thủ).

捉 (zhuō) TRÓC : Bắt. (bộ 手 Thủ).

捆 (kǔn) KHỐN 1 : Trói ; 2 : Một bó. (bộ 手 Thủ).

旅 (lǚ) LỮ 1 : Đi ra xa nhà gọi là lữ hành 旅行 ; 2 : 500 quân kết làm một đoàn gọi là lữ. (bộ 方 Phương).

旁 (páng) BÀNG : Bên cạnh. (bộ 方 Phương).

時 (shí) THỜI 1 : Mùa, bốn mùa trong một năm ; 2 : Đương

thời, như : thời trang 時裝 (trang sức theo người đương thời) ; 3 : Thường thường gọi là thời thời 時時 ; 4 : Giờ theo âm lịch, như : Tý thời 子時 (giờ Tý, từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng) ; 5 : Một giờ đồng-hồ gọi là nhất tiểu thời 一小時 ; 6 : Họ Thời. (bộ 日 Nhật).

晌(shǎng) THƯỞNG 1 : Giữa trưa (12 giờ) gọi là thưởng ngọ 晌午 ; 2 : Bán thưởng 半晌 (một lúc lâu). Cũng đọc là HƯỞNG. (bộ 日 Nhật).

書(shū) THƯ 1 : Sách ; 2 : Thư-tín ; 3 : Viết chữ. (bộ 曰 Viết).

桂(guì) QUẾ : Cây quế. (bộ 木 Mộc).

桃(táo) ĐÀO : Cây đào. (bộ 木 Mộc).

校(jiào) GIÁO 1 : Trạnh, thi, như : khảo giáo 考校 (thi khảo) ; 2 : Tính số, như : kiểm giáo 檢校 (kiểm xét sự vật). Một âm là HIỆU (xiào) 1 : Trường học ; 2 : Tên chức võ quan, như : thượng hiệu 上校. (bộ 木 Mộc).

根(gēn) CĂN 1 : Rễ cây ; 2 : Cội gốc của việc. (bộ 木 Mộc).

栽(zāi) TÀI : Trồng cây. (bộ 木 Mộc).

桌(zhuō) TRÁC : Cái bàn. (bộ 木 Mộc).

桑(sāng) TANG 1 : Cây dâu, lá để nuôi tằm ; 2 : Tang tử 桑梓 (quê cha đất tổ). (bộ 木 Mộc).

氣(qì) KHÍ 1 : Hơi thở ; 2 : Thể hơi, như : không khí 空氣 ; 3 : Cái gì không có hình chất mà cũng cảm ứng với nhau được, như : khí vận 氣運 (khí số vè vận hội) ; 4 : Khí hậu ; 5 : Trong lòng tức giận gọi là sanh khí 生氣. (bộ 气 Khí).

消(xiāo) TIÊU 1 : Mất, hết, mòn dần ; 2 : Tan ra ; 3 : Tiêu tức 消息 (tin-tức). (bộ 水 Thủy).

流(liú) LƯU 1 : Nước chảy ; 2 : Dòng nước ; 3 : Phẩm phân biệt từng phẩm loại gọi là lưu, như : thượng lưu nhân 上流人 (hạng người có học thức, đức hạnh) ; 4 : Tội sung quân (hình luật ngày xưa đày kẻ có tội đi phương xa làm lính thú) ; 5 : Đi lông-bông, như : lưu lạc 流落 (trôi giạt). (bộ 水 Thủy).

海(hǎi) HẢI 1 : Bể ; 2 : Vật gì nhiều và họp lại một

chỗ, như : văn hải 文海 (tập văn lớn). (bộ 水 Thủy).

烤 (kǎo) KHẢO : Sấy, nướng.

(bộ 火 Hỏa).

烟 (yān) YÊN 1 : Khói ; 2 : Thuốc hút, như : lạo yên 牢烟 (thuốc lào) ; 3 : Nhọ (chất đen do khói đóng thành, cũng gọi là lọ). (bộ 火 Hỏa).

烏 (wū) Ô 1 : Sắc đen ; 2 : Con quạ ; 3 : Sao, dùng làm trợ từ, như : ô hữu 烏有 (sao có?) ; 4 : Họ Ô. (bộ 火 Hỏa).

特 (tè) ĐẶC 1 : Cái gì khác hẳn mọi cái, như : đặc sắc 特色 (ưu điểm riêng biệt) ; 2 : Chỉ là, bất quá là ; 3 : Thình-lình mà đến gọi là đặc địa nhi lại 特地而來 . (bộ 牛 Ngưu).

班 (bān) BAN 1 : Trở về, như : ban sư 班師 (đem quân về) ; 2 : Hàng, thứ, nhóm ; 3 : Họ Ban. (bộ 玉 Ngọc).

畜 (chù) SÚC 1 : Giống muông nuôi trong nhà gọi là gia súc 家畜 ; 2 : Súc sanh 畜生 (gọi chung các loài chim muông). (bộ 田 Điền).

留 (liú) LƯU 1 : Giữ lại, không cho đi ; 2 : Đình trệ, 停滯 (đọng lại). (bộ 田 Điền).

病 (bìng) BỆNH 1 : Bệnh ; 2 : Tức giận ; 3 : Làm hại, như : phương hiền bệnh quốc 妨賢病國 (làm trở ngại người hiền và hại nước). (bộ 疒 Nạch).

疲 (pí) BÌ : Mỏi-mệt. (bộ 疒 Nạch).

眞 (zhēn) CHÂN : Thật, tinh thành rất mực. (bộ 目 Mục).

破 (pò) PHÁ 1 : Vỡ, bể ; 2 : Làm cho hư hỏng gọi là phá hoại 破壞 ; 3 : Đánh được quân địch ; 4 : Bỏ ra, bửa ra ; 5 : Làm lộ bí mật, như : phá án 破案 (bày lộ được tình hình bí mật của người phạm tội ra) ; 6 : Hao phí, như : phá tài 破財 (phí của). (bộ 石 Thạch).

祖 (zǔ) TỔ 1 : Ông nội là tổ phụ 祖父 , bà nội là tổ mẫu 祖母 ; 2 : Tổ tông 祖宗 (tổ tiên). (bộ 示 Thị).

神 (shén) THẦN 1 : Tinh thần của người ; 2 : Biến hóa không

lường được gọi là thần diệu 神妙 ; 3 : Thiên thần. (bộ 示 Thị).

祝(zhù) CHÚC 1 : Khấn cầu hạnh phúc ; 2 : Chúc mừng ; 3 : Cắt, như : chúc phát 祝髮 (cắt tóc, chỉ người đi tu). (bộ 示 Thị).

秤(chèng) XỨNG : Cái cân. (bộ 禾 Hòa).

秩(zhì) TRẬT 1 : Trật tự 秩序 (thứ-tự phải theo) : 2 : Mười năm. (bộ 禾 Hòa).

秘(mì) BÍ : Kín, riêng, như bí mật 秘密 (giấu chỗ kín-đáo, không cho người ta biết). (bộ 禾 Hòa). Chú ý : Chữ này nguyên thuộc bộ 示 Thị.

窄(zhǎi) TRÁCH : Chật-hẹp (bộ 穴 Huyệt).

站(zhàn) TRẠM 1 : Đứng lâu ; 2 : Nhà trạm, chỗ tạm trú ở giữa đường ; 3 : Bến xe. (bộ 立 Lập).

笑(xiào) TIẾU 1 : Cười, vui-cười ; 2 : Chê-cười gọi là trào tiếu 嘲笑. (bộ 竹 Trúc).

笋(sǔn) DUẪN : Măng tre. Nguyên viết là 筍. (bộ 竹 Trúc).

粉(fěn) PHẤN 1 : Bột gạo ; 2 : Phấn xoa, đàn bà dùng để trang sức ; 3 : Phàm vật gì tán nhỏ đều gọi là phấn cả. (bộ 米 Mễ).

紙(zhǐ) CHỈ : Giấy. (bộ 糸 Mịch).

紡(fǎng) PHƯỞNG 1 : Kéo sợi, đánh sợi ; 2 Dệt tơ lụa gọi là phưởng trừu 紡綢. (bộ 糸 Mịch).

缺(quē) KHUYẾT 1 : Vật gì sứt-mẻ, không được toàn vẹn ; 2 : Sự vật gì không được tốt-đẹp hoàn toàn ; 3 : Chức quan còn bỏ không. (bộ 缶 Phẫu).

耕(gēng) CANH : Cày ruộng. (bộ 耒 Lỗi).

耙(bà) BÀ : Cái bừa đất. (bộ 耒 Lỗi).

胸(xiōng) HUNG 1 : Ngực ; 2 : Tấm lòng, như : hung hoài 胸懷 (hoài bão của người). (bộ 肉 Nhục).

能(néng) NĂNG 1 : Làm được ; 2 : Có tài. (bộ 肉 Nhục).

臭(chòu) XÚ 1 : Mùi của đồ vật ; 2 : Mùi hôi thối, tiếng

xấu. (bộ 自 Tự).

草 (cǎo) THẢO 1 : Cỏ, chữ để gọi tóm cả các loài cỏ ; 2 : Bản thảo, bản nháp ; 3 : Viết rẻ ; 4 : Thô, sơ-sài, như : thảo phục 草服 (đồ mặc sơ-sài) ; 5 : Chữ thảo (một thể viết chữ Hán để viết cho nhanh, rất khó đọc). (bộ 艸 Thảo).

茶 (chá) TRÀ 1 : Cây chè, cây trà, lá dùng pha thức uống ; 2 : Sơn trà 山茶 (thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp dùng làm cây kiểng). (bộ 艸 Thảo).

蚊 (wén) VĂN : Con muỗi. (bộ 虫 Trùng).

衰 (shuāi) SUY : Suy-kém. Một âm là THÔI : Áo tang. (bộ 衣 Y).

討 (tǎo) THẢO 1 : Đem binh đánh kẻ phản nghịch ; 2 : Đòi lấy ; 3 : Thảo luận 討論 (bàn-bạc kỹ-càng để có kết quả thỏa đáng). (bộ 言 Ngôn).

訓 (xùn) HUẤN 1 : Dạy-dỗ ; 2 : Cách ngôn của người xưa. (bộ 言 Ngôn).

記 (jì) KÝ 1 : Nhớ kỹ cho khỏi quên ; 2 : Ghi chép ; 3 : Sách biên chép sự vật, như : Lễ ký 礼記 (sách chép các lễ phép). (bộ 言 Ngôn).

貢 (gòng) CỐNG 1 : Dâng, như : tiến cống 進貢 (dâng các vật thổ sản cho nước mình thần phục) ; 2 : Cống sĩ 貢士 (kẻ sĩ được tiến cử). (bộ 貝 Bối).

赶 (gǎn) CẢN 1 : Đuổi theo ; 2 : Tới trước, như : cản lộ 赶路 (đi tới) ; 3 : Mau-chóng gọi là cản khoái 赶快. (bộ 走 Tẩu).

起 (qǐ) KHỞI 1 : Dấy, nổi lên ; 2 : Mở đầu ; 3 : Một sự-việc, một lần, cũng gọi là nhất khởi 一起. (bộ 走 Tẩu).

追 (zhuī) TRUY 1 : Đuổi theo ; 2 : Nhớ lại sự đã qua. (bộ 辵 Sước).

送 (sòng) TỐNG 1 : Đưa đồ-vật đi, như : tống đạt 送達 (đưa cho tới nơi) ; 2 : Đưa làm quà, như : tống lễ 送礼 (lấy lễ vật đưa cho người) ; 3 : Tiễn đi, như : tống biệt 送別 (đưa người lên đường). (bộ 辵 Sước).

逃 (táo) ĐÀO : Trốn, như : đào tẩu 逃走 (chạy trốn). (bộ 辵 Sước).

迷 (mí) MÊ 1 : Không tỉnh ; 2 : Lạc đường ; 3 : Say mê ; 4 : Tinh thần lờ-mờ, không được thanh sáng gọi là mê ly 迷

雛 . (bộ 隹 Chuy).

酒 (jiǔ) TỬU : Rượu.

(bộ 酉 Dậu).

針 (zhēn) CHÂM 1 : Cây kim để may vá ; 2 : Dùng kim trị bệnh. (bộ 金 Kim).

釘 (dīng) ĐINH : Cây đinh (đanh). Một âm là ĐÍNH (dìng) : Đóng đinh. (bộ 金 Kim).

陣 (zhèn) TRẬN 1 : Hình thế phân biệt của quân lính dàn ra khi đánh nhau ; 2 : Đánh nhau một lần gọi là một trận. Phàm cái gì xảy ra một thời gian, rồi ngừng lại cũng gọi là một trận, như : nhất trận phong 一陣風 (một cơn gió). (bộ 阜 Phụ).

除 (chú) TRỪ 1 : Trừ bỏ đi ; 2 : Tính chia (lấy số nguyên chia ra từng phần) ; 3 : Trừ tịch 除夕 (đêm cuối năm). (bộ 阜 Phụ).

院 (yuàn) VIỆN 1 : Trường sở ; 2 : Tòa quan, như : pháp viện 法院 (tòa án). (bộ 阜 Phụ).

隻 (zhī) CHÍCH 1 : Chiếc, cái gì chỉ có một ; 2 : Tiếng dùng để đếm, như : nhất chích kê 一隻雞 (một con gà). (bộ 隹 Chuy).

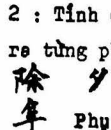

馬 (mǎ) MÃ 1 : Con ngựa ; 2 : Mã thượng 馬上 (lập tức) ; 3 : Họ Mã. (bộ 馬 Mã).

骨 (gú) CỐT 1 : Xương ; 2 : Cốt ngạnh 骨鯁 (cứng-cỏi, không a-dua, ninh-hót) ; 3 : Cái khung, cái sườn, như : phiến cốt tử 扇骨子 (cái xương quạt). (bộ 骨 Cốt).

高 (gāo) CAO 1 : Cao ; 2 : Giá đắt ; 3 : Thanh cao, khác hẳn thói tục ; 4 : Họ Cao. (bộ 高 Cao).

CHỮ 11 NÉT

乾 (gān) CAN 1 : Khô ; 2 : Chỉ có tiếng hão, chứ không có sự thực, như : can nương 乾娘 (mẹ hờ). Một âm là KIỀN (qián) : Quẻ đầu trong bát quái 八卦 . (bộ 乙 Ất).

做 (zuò) TỐ : Làm. (bộ 人 Nhân).

假 (jiǎ) GIẢ 1 : Giả, không thật ; 2 : Mượn ; 3 : Ví, như. Một âm là GIÁ (jià) : Nghỉ, như : phóng giả 放假 (bãi trường). (bộ 人 Nhân).

偷 (tōu) THÂU 1 : Trộm-cắp ; 2 : Cẩu thả ; 3 : Bạc-bẽo. (bộ 人 Nhân).

停 (tíng) ĐÌNH 1 : Dừng lại ; 2 : Cư đình 居停 (khách trọ). (bộ 人 Nhân).

健 (jiàn) KIỆN : Khỏe mạnh. (bộ 人 Nhân).

偉 (wěi) VĨ : Lớn-lao khác thường. (bộ 人 Nhân).

剪 (jiǎn) TIỄN 1 : Cái kéo ; 2 : Chia cắt bằng kéo ; 3 : Trừ tiệt. (bộ 刀 Đao).

動 (dòng) ĐỘNG 1 : Vật thể tự sức mình hay do sức khác chuyển sang chỗ khác ; 2 : Cử động 舉動 (lầm) ; 3 : Cảm động 感動. (bộ 力 Lực).

匙 (chí) CHỦY : Cái thìa, cái muỗng. Một âm là THI (shī) : Thược thi 鑰匙 (cái chìa khóa). (bộ 匕 Chủy).

區 (qū) KHU 1 : Phân chia từng loại ; 2 : Khu vực 區域 (đất chia ra từng cõi). (bộ 匸 Hệ).

參 (cān) THAM 1 : Gia nhập, can dự ; 2 : Thăm kiến 參見 (đi thăm người trên). Một âm là SÂM (shēn) 1 : Thứ cỏ quý dùng làm thuốc, như : nhân sâm 人參 ; 2 : Sâm si 參差 (so-le). Tục dùng như chữ tam 三 (bộ 厶 Khư).

唱 (chàng) XƯỚNG : Ca, hát trước để cho người ta họa lại. (bộ 口 Khẩu).

商 (shāng) THƯƠNG 1 : Bàn-bạc đắn-đo với nhau gọi là thương lượng 商量 ; 2 : Buôn bán ; 3 : Nhà Thương ; 4 : Họ Thương. (bộ 口 Khẩu).

問 (wèn) VẤN 1 : Hỏi ; 2 : 2 : Hỏi thăm ; 3 : Tra hỏi. (bộ 口 Khẩu).

啟 (qǐ) KHẢI 1 : Mở ; 2 : Tỏ bày công việc gọi là khải sự 啟事. (bộ 口 Khẩu).

國 (guó) QUỐC : Quốc gia, nước (có đất, có dân, có quyền cai trị). (bộ 口 Vi).

培 (péi) BỒI 1 : Bồn phân ; 2 : Tài bồi 栽培 (vun trồng ; nói bóng là dưỡng dục nhân tài). (bộ 土 Thổ).

堅 (jiān) KIÊN : Bền chắc. (bộ 土 Thổ).

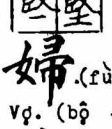

婦 (fù) PHỤ 1 : Đàn-bà ; 2 : Vợ. (bộ 女 Nữ).

婆 (pó) BÀ 1 : Bà già ; 2 : Mẹ chồng. (bộ 女 Nữ).

夠 (gòu) CÚ 1 : Đầy-đủ ; 2 : Năng cú 能夠 (có thể).

(bộ 夕 Tịch).

寄 (jì) KÝ 1 : Giao, gửi cho ; 2 : Ở ngụ, ở đậu gọi là ký cư 寄居 .(bộ 宀 Miên).

宿 (sù) TÚC 1 : Nghỉ đêm ở một nơi nào, nên một đêm cũng gọi là nhất túc 一宿 ; 2 : Vốn có trước, lão luyện, như : túc tướng 宿將 (tướng giỏi), túc nho 宿儒 (học-trò lão luyện), túc thế 宿世 (đời quá khứ). Một âm là TÚ (xiù) : Ngôi sao. (bộ 宀 Miên).

密 (mì) MẬT 1 : Rồng, chuyên nhất, như : tinh mật 精密 (rành-rõi và khít-khao) ; 2 : Rậm-rạp. (bộ 宀 Miên).

將 (jiāng) TƯƠNG 1 : Sắp, sẽ ; 2 : Đem, như : tương the đả 將他打 (đem nó ra đánh). Một âm là TƯỚNG (jiàng) 1 : Tướng súy ; 2 : Coi tất cả, như : tướng trung quân 將中軍 (cầm quyền thống suất cả trung quân). (bộ 寸 Thốn).

專 (zhuān) CHUYÊN 1 : Chỉ chú ý có một việc ; 2 : Chỉ có một, như : chuyên quyền 專權 (chỉ một mình có quyền hành). (bộ 寸 Thốn).

帶 (dài) ĐỚI 1 : Dải áo, cái đai ; 2 : Đeo, như : đới đao 帶刀 (đeo đao) ; 3 : Mang, dắt theo gọi là đới lĩnh 帶領 ; 4 : Dải đất, như : ôn đới 溫帶 (dải đất ấm). (bộ 巾 Cân).

常 (cháng) THƯỜNG 1 : Thường thường, luôn ; 2 : Bình thường, như : thường thức 常識 (sự biết thông thường) ; 3 : Họ Thường. (bộ 巾 Cân).

康 (kāng) KHANG 1 : Yên ; 2 : Đường cái thông các nơi gọi là khang trang 康莊 . Đường-sá trong phố rộng-rãi, sạch-sẽ cũng gọi là khang trang ; 3 : Họ Khang. (bộ 广 Nghiễm).

張 (zhāng) TRƯƠNG 1 : Mở, giương ; 2 : Lớn ; 3 : Xếp đặt ; lấy ý mình mà xếp đặt gọi là chủ trương 主張 ; 4 : Một trang giấy. (bộ 弓 Cung).

強 (qiáng) CƯỜNG : Mạnh. Một âm là CƯỠNG (qiǎng) 1 : Gắng gượng, bắt ép ; 2 : Không chịu theo. (bộ 弓 Cung).

得 (dé) ĐẮC 1 : Có được ; 2 : Có thể làm được ; 3 : Trúng như ý ; 4 : Làm rồi. (bộ 彳 Sách).

從 (cóng) TÙNG 1 : Từ đó : 2 : Phục tùng ; 3 : Theo. Một âm là THUNG (cōng) : Không vội-vàng gọi là thung dung 從容.

Một âm là TỤNG (zòng) 1 : Kẻ theo hầu ; 2 : Kẻ a-dua theo thủ phạm 首犯 gọi là tụng phạm 從犯 ; 3 : Tụng phụ 從父 (tiếng để gọi chú bác). Anh em cùng một ông bè gọi là tụng huynh đệ 從兄弟. Một âm là TÚNG (zòng) : Đồng nghĩa với chữ túng 縱. (bộ 糸 Sách).

情 (qíng) TÌNH : Những mối tình trong lòng phát hiện ra như mừng, giận, thương, ... ; 2 : Tình hình 情形 (hình thế thực tại). (bộ 心 Tâm).

您 (nín) NÂM : Tiếng tôn xưng người, dùng thế cho tiếng nễ 你 (mầy). (bộ 心 Tâm).

捧 (pěng) PHỦNG 1 : Bưng (món đồ) ; 2 : Bợ, nịnh-nọt. (bộ 手 Thủ).

排 (pái) BÀI 1 : Gạt ra, đuổi đi ; 2 : Bầy xếp ; 3 Sắp hàng ; 4 : Bài xích 排斥 (chê-bai, bắt-bẻ). (bộ 手 Thủ).

推 (tuī) THÔI 1 : Đẩy ra ; 2 : Từ khước ; 2 : Tiến cử ; 4 : Tìm-tòi ; 5 : Suy rộng ra. Cũng đọc là SUY. (bộ 手 Thủ).

接 (jiē) TIẾP 1 : Nhận được ; 2 : Liền nối ; 3 : Tiếp rước. (bộ 手 Thủ).

掃 (sǎo) TẢO : Quét nhà. (bộ 手 Thủ).

教 (jiāo) GIÁO 1 : Truyền dạy ; 2 : Tông giáo 宗教. Một âm là GIAO (jiào) : Sai khiến. (bộ 攴 Phộc).

敏 (mǐn) MẪN 1 : Nhanh-nhẹn ; 2 : Sáng-suốt. (bộ 攴 Phộc).

救 (jiù) CỨU : Cứu giúp. (bộ 攴 Phộc).

斜 (xié) TÀ : Vẹo, nghiêng lệch. (bộ 斗 Đẩu).

晚 (wǎn) VÃN 1 : Buổi chiều ; 2 : Muộn ; 3 : Với người hơn tuổi, kẻ sinh sau tự xưng là vãn sanh 晚生. (bộ 日 Nhật).

望 (wàng) VỌNG 1 : Trông xa ; 2 : Danh vọng 名望 (có tiếng để cho người chiêm ngưỡng) ; 3 : Hy vọng 希望 (ước mong) ; 4 : Ngày rằm. (bộ 月 Nguyệt).

梅 (méi) MAI : Cây mai, đầu xuân nở hoa. (bộ 木 Mộc).

梳 (shū) SƠ 1 : Cái lược chải đầu ; 2 : Chải đầu.

(bộ 木 Mộc).

梯 (tī) THÊ : Cái thang.

(bộ 木 Mộc).

條 (tiáo) ĐIỀU 1 : Cành nhỏ ; 2 : Dùng để đếm những vật gì hẹp mà dài ; 3 : Do ý nghĩa chung phân ra từng mục. (bộ 木 Mộc).

殺 (shā) SÁT 1 : Chém đầu ; 2 : Làm cho chết. (bộ 攵 Thù).

清 (qīng) THANH 1 : Nước trong ; 2 : Sạch ; 3 : Việc làm xong-xả cả ; 4 : Thong-thả, không có công việc gì gọi là thanh nhàn 清閒 ; 5 : Nhà Thanh. (bộ 水 Thủy).

添 (tiān) THIÊM : Thêm. (bộ 水 Thủy).

淺 (qiǎn) THIỂN : Không sâu,

không dày. (bộ 水 Thủy).

淡 (dàn) ĐẠM : Nhạt (cái vị, cái màu không đậm). (bộ 水 Thủy).

深 (shēn) THÂM 1 : Sâu, cách xa ; 2 : Sẫm, như : thâm lam 深藍 (xanh sẫm) ; 3 : Kín ; 4 : Lâu dài, như : xuân thâm 春深 (ngày xuân còn dài) ; 5 : Rất, như : thâm ố 深惡 (ghét lắm). (bộ 水 Thủy).

牽 (qiān) KHIÊN 1 : Dắt đi,

tiến thoái không được tự do ; 2 : Bó-buộc. (bộ 牛 Ngưu).

球 (qiú) Cầu : Quả tròn.

(bộ 玉 Ngọc).

理 (lǐ) LÝ 1 : Đạo lý ; 2 : Sắp đặt lại công việc cho hết lộn-xộn gọi là chỉnh lý 整理. (bộ 玉 Ngọc).

現 (xiàn) HIỆN 1 : Ngay bây giờ ; 2 : Tự nhiên rõ-rệt ra, 3 : Hiện có, chứ không thiếu chịu, nói về tiền bạc ; 4 : Đang làm, có trước mắt. (bộ 玉 Ngọc).

瓶 (píng) BÌNH : Cái bình,

cái lọ. (bộ 瓦 Ngoã).

甜 (tián) ĐIỀM 1 : Vị ngọt ; 2 : Điềm thụy 甜睡 (ngủ ngon, ngủ say). (bộ 甘 Cam).

產 (chǎn) SẢN 1 : Sanh sản 生產 (sinh đẻ) ; 2 : Vật sản xuất ; 3 : Sản nghiệp 產業 (tiền-của và ruộng đất). (bộ 生 Sanh).

畢 (bì) TẤT 1 : Xong, hết,

như : tốt nghiệp 畢業 (hết một cấp học) ; 2 : Hoàn

toàn, như : trưởng ấu tất chí 長幼畢至 (lớn nhỏ đều đến đủ hết) ; 3 : Họ Tất. (bộ 田 Điền).

盒 (hé) HẠP : Cái hộp. (bộ 皿 Mãnh).

盛 (chèng) THỊNH 1 : Hưng vượng ; 2 : Đầy-đủ ; 3 : Họ Thịnh. (bộ 皿 Mãnh).

眼 (yǎn) NHÃN 1 : Mắt ; 2 : Lỗ hổng. (bộ 目 Mục).

眾 (zhòng) CHÚNG 1 : Đông, nhiều ; 2 : Nhiều người. (bộ 目 Mục).

票 (piào) PHIẾU : Chứng chỉ, như : hối phiếu 匯票 (giấy làm chứng cứ đã gửi tiền ở ngân hàng). (bộ 示 Thị).

笨 (bèn) BỔN 1 : Ngu-độn ; 2 : Cục-mịch (thô-tục, quê-mùa). (bộ 竹 Trúc).

符 (fú) PHÙ 1 : Cái thẻ tre viết chữ vào, rồi chẻ làm đôi, mỗi người giữ một mảnh, khi nào sống vào nhau mà đúng tài là phải, nay gọi là đối bài 對牌 ; 2 : Hợp với nhau gọi là phù hợp 符合 ; chẳng đúng gọi là bất phù 不符 ; 3 : Lá bùa (Các thầy cúng vẽ son vẽ mực vào giấy để trừ tà ma);

4 : Điềm tốt lành ; 5 : Họ Phù. (bộ 竹 Trúc).

第 (dì) ĐỆ 1 : Thứ-tự, như : đệ nhị 第二 (thứ-hai) ; 2 : Nhà cửa gọi là môn đệ 門第 ; 3 : Thi đỗ gọi là cập đệ 及第 , thi hỏng gọi là lạc đệ 落第 . (bộ 竹 Trúc).

粗 (cū) THÔ 1 : To sợi, to hạt ; 2 : Thô, không được nhẵn-nhụi, tinh tế ; 3 : Không tinh tế, vụng-về. (bộ 米 Mễ).

粒 (lì) LẠP : Hạt. Vật gì nhỏ mà rời từng hạt đều gọi là lạp. (bộ 米 Mễ).

組 (zǔ) TỔ 1 : Dây thao để đeo ấn, cho nên gọi người bỏ chức quan về là giải tổ 解組 ; 2 : Liên hiệp, như : tổ chức 組織 (kết hợp lại); 3 : Một bộ đồ-vật hoặc một đoàn người cũng gọi là một tổ. (bộ 糸 Mịch).

細 (xì) TẾ 1 : Tinh tế, trái với thô suất ; 2 : Rất nhỏ. (bộ 糸 Mịch).

終 (zhōng) CHUNG 1 : Cuối cùng, sau ; 2 : Hết, như : chung nhật 終日 (suốt ngày); 3 : Chết gọi là thọ chung 壽終 (hết ngày thọ). (bộ 糸 Mịch).

紫 (zǐ) TỬ : Màu tía, đỏ

thảm. (bộ 糸 Mịch).

累 (lèi) LỤY 1 : Dính-dấp tới, như : thụ lụy 受累 (chịu liên lụy) ; 2 : Mang nợ gọi là khuy lụy 虧累 ; 3 : Mệt-mỏi. Một âm là LUỸ (léi) : Chất thêm lên nhiều từng, nhiều lớp, như : lũy niên 累年 (trải nhiều năm). (bộ 糸 Mịch).

羞 (xiū) TU 1 : Xấu-hổ ; 2 : Việc xấu-hổ ; 3 : Đồ-ăn ngon. (bộ 羊 Dương).

習 (xí) TẬP 1 : Học tập, học đi học lại ; 2 : Tập quán 習慣 (thói quen). (bộ 羽 Vũ).

脚 (jiǎo) CƯỚC 1 : Ống chân. Vì thế nên số tiền phí tổn gửi đồ gọi là cước phí 脚費 ; 2 : Phần dưới, như : cước chú 脚註 (chua thêm nghĩa ở dưới bài văn). (bộ 肉 Nhục).

脫 (tuō) THOÁT 1 : Lìa ra ; 2 : Cởi áo gọi là thoát y 脫衣 ; 3 : Thoát lược 脫略 (qua-loa, không chăm-chỉ). (bộ 肉 Nhục).

船 (chuán) THUYỀN : Thuyền, chữ để gọi chung tàu-bè). (bộ 舟 Chu).

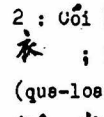

莊 (zhuāng) TRANG 1 : Nghiêm trang ; 2 : Ngã sáu (con đường thông sáu mặt) ; 3 : Trang trại, chỗ làng-mạc có người ở ; 4 : Cơ sở lập riêng ở ngoài thành-thị ; 5 : Cửa hàng buôn bán, như : đương trang 洋莊 (cửa hàng bán các đồ nhập cảng). (bộ 艸 Thảo).

處 (chu) XỨ : Địa phương. Một âm là XỬ (chǔ) 1 : Cư trú, như : cửu xử 久處 (ở lâu) ; 2 : Ở nhà, trái với chữ xuất 出 (đi ra), như : xử sĩ 處士 (người không ra làm quan), xử nữ 處女 (con-gái chưa đi lấy chồng) ; 3 : Sắp đặt công việc gọi là xử trí 處置 ; 4 : Phân xử, như : xử trảm 處斬 (xử chém đầu). (bộ 虍 Hô).

蛇 (shé) XÀ : Con rắn. (bộ 虫 Trùng).

蛋 (dàn) ĐẢN : Trứng chim. (bộ 虫 Trùng).

被 (bèi) BỊ 1 : Bị os 被 蓋 (cái mền , cái chăn đắp) ; 2 : Trùm khắp, như : quang bị tứ biểu 光被四表 (sáng khắp cả bốn cõi) ; 3 : Chịu, bị. (bộ 衣 Y).

規 (guī) QUY 1 : Cái khuôn

tròn ; 2 : Khuôn phép, như : quy tắc 規則 (phép tắc). (bộ 見 Kiến).

許 (xǔ) HỨA 1 : Ưng, thuận, như : hứa khả 許可 (ừ cho là được) ; 2 : Họ Hứa. Một âm là HỦ : Dùng làm tiếng trợ-ngữ, như : kỷ hủ 幾許 (bao nhiêu thế ?). (bộ 言 Ngôn).

訪 (fǎng) PHỎNG 1 : Đi hỏi thăm ; 2 : Tìm kiếm, như : phỏng cổ 訪古 (tìm-tòi cổ tích) ; 3 : Yết kiến (đến thăm người bực trên). (bộ 言 Ngôn).

責 (zé) TRÁCH 1 : Phần việc phải làm, như : trách nhiệm 責任 (nhận là phần việc của mình mà gánh lấy) ; 2 : Trách mắng, trách phạt ; 3 : Hỏi vặn. (bộ 貝 Bối).

貨 (huò) HÓA 1 : Vật gì có thể đổi lấy tiền ; 2 : Hối tệ 貨幣 (của-cải) ; 3 : Bán. (bộ 貝 Bối).

軟 (ruǎn) NHUYỄN : Mềm. (bộ 車 Xa).

連 (lián) LIÊN 1 : Liền tiếp không dứt ; 2 : Hợp lại ; 3 : Một bộ phận trong quân đội, ba bài thành một liên. (bộ 辶 Sước).

造 (zào) TẠO 1 : Làm nên, gây ra ; 2 : Sáng chế. Một âm là THÁO 1 : Đến, như : thâm thảo 深造 (học tới chỗ tinh vi) ; 2 : Người hai phe như bên nguyên cáo và bên bị cáo gọi là lưỡng tháo 兩造 ; 3 : Thời đại, như : mạt thảo 末造 (cuối đời) ; 4 : Vội-vàng, hấp-tấp, gọi là thảo thứ 造次. (bộ 辶 Sước).

這 (zhè) GIÁ : Ấy, như : giá cá 這個 (cái ấy). (bộ 辶 Sước).

通 (tōng) THÔNG 1 : Thông suốt ; 2 : Vẻ-vang, như : hanh thông 亨通 (thịnh đạt, trôi-chảy) ; 3 : Truyền đạt, như : thông cáo 通告 (bảo cho khắp nơi biết) ; 4 : Chung cả, như : thông khảo 通考 (sách biên chép đủ các việc xưa nay để cho người ta tham khảo). (bộ 辶 Sước).

部 (bù) BỘ 1 : Thống suất, gồm coi tất cả, như : bộ hạ 部下 (những người dưới quyền cai quản) ; 2 : Cơ quan hành chính ở trung ương, như : giáo dục bộ 教育部 (Bộ Giáo-Dục) ; 3 : Bộ sách. (bộ 邑 Ấp).

郵 (yóu) BƯU 1 : Truyền đệ tin-tức ; 2 : Bưu chính cục 郵政局 (cơ quan công lập dùng để thông tin-tức, chạy thư-từ các nơi). (bộ 邑 Ấp).

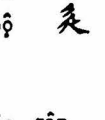

野 (yě) DÃ 1 : Đồng quê ít nhà cửa ; 2 : Dân quê ; 3 : Lòng tham-muốn lớn, không giữ bổn phận, gọi là dã tâm 野心 (bộ 里 Lý).

釣 (diào) ĐIẾU 1 : Câu cá ; 2 : Dùng cách quỷ quyệt để cầu được, như : cô danh điếu dự 沽名釣譽 (mua danh, chuộc tiếng khen). (bộ 金 Kim).

閉 (bì) BẾ : Đóng lại, che lấp. (bộ 門 Môn).

陸 (lù) LỤC 1 : Đồng-bằng cao ráo, đất liền ; 2 : Đường bộ ; 3 : Sáu (số đếm), cũng như lục 六 ; 4 ; Họ Lục. (bộ 阜 Phụ).

陰 (yīn) ÂM 1 : Số âm, phần âm, trái lại với chữ dương 陽. Đều gọi thuộc âm các sự vật gì : mềm, tối, phụ, thuộc giống cái, con cái ; 2 : Chiều sông phía nam, như : Hoài Âm 淮陰 (phía nam sông Hoài) ; 3 : Phía bắc quả núi ; 4 : Bóng mặt trời, như : nhất thốn quang âm 一寸光陰 (một tấc bóng) ; 5 : Âm thiên 陰天 (ngày âm-u, không có ánh nắng) ; 6 : Ngầm, như : âm đức 陰德 (phúc đức ngầm) ; 7 : Âm ty 陰司 (âm phủ, chỗ quỷ thần ở). (bộ 阜 Phụ).

陪 (péi) BỒI 1 : Tiếp giúp, như : bồi khách 陪客 (tiếp khách) ; 2 : Chức vụ để bổ vào khi chức chính khuyết đi. (bộ 阜 Phụ).

雪 (xuě) TUYẾT 1 : Tuyết ; 2 : Rửa đi, như : tuyết sỉ 雪恥 (rửa hổ, rửa hết điều sỉ nhục). (bộ 雨 Vũ).

頂 (dǐng) ĐỈNH 1 : Đỉnh đầu ; 2 : Phàm chỗ nào rất cao đều gọi là đỉnh, như : ốc đỉnh 屋頂 (nóc nhà) ; 3 : Đội, như : đỉnh thiên lập địa 頂天立地 (đội trời đạp đất) ; 4 : Tột bực, rất, như : đỉnh hảo 頂好 (tốt nhất). (bộ 頁 Hiệt).

魚 (yú) NGƯ : Con cá. (bộ 魚 Ngư).

鳥 (niǎo) ĐIỂU : Loài chim. (bộ 鳥 Điểu).

麻 (má) MA 1 : Cây gai ; 2 : Chỉ ma 芝麻 (cây vừng, cây mè) ; 3 : Ma phiền 麻煩 (việc nhiều không chịu nổi). (bộ 麻 Ma).

CHỮ 12 NÉT

傘 (sǎn) TẢN : Tán che mưa, nắng ; cái ô, cái dù. (bộ 人 Nhân).

割 (gē) CÁT 1 : Dùng dao cắt đồ-vật ; 2 : Cắt cứ 割據

(cắt giữ một địa phương). (bộ 刀 Đao).

創 (chuàng) SÁNG : Làm việc gì lần đầu tiên. Một âm là SẢNG (chuāng) : Bị thương. (bộ 刀 Đao).

勝 (shèng) THẮNG 1 : Được, trái với chữ bại 敗 (thua) ; 2 : Đẹp, tốt, như : thắng cảnh 勝景 (phong cảnh đẹp tốt) ; 3 : Vượt hơn. Một âm là THỪNG (shēng) : Kiết, có thể chịu nổi, như : bất thắng hoàng khủng 不勝惶恐 (sợ hãi khôn xiết). (bộ 力 Lực).

勞 (láo) LAO 1 : Nhọc, dùng sức nhiều ; 2 : Công lao ; 3 : Họ Lao. Một âm là LẠC (lào) : An ủy người có công khó nhọc. (bộ 力 Lực).

博 (bó) BÁC 1 : Rộng ; 2 : Nghe thấy nhiều ; 3 : Đánh bạc gọi là đổ bác 賭博 ; 4 : Lấy. (bộ 十 Thập).

喊 (hǎn) HẢM : Kêu to. (bộ 口 Khẩu).

喝 (hē) HÁT 1 : Kêu to ; 2 : Uống. (bộ 口 Khẩu).

單 (dān) ĐƠN 1 : Một cái ; 2 : Đơn bạc 單薄 (bạc nhược, yếu kém) ; 3 : Cái đơn ghi chép việc gì ; 4 : Họ Đơn. (bộ 口 Khẩu).

啼 (tí) ĐỀ 1 : Khóc ; 2 : Hót, gáy (tiếng chim). (bộ 口 Khẩu).

喜 (xǐ) HỶ 1 : Mừng ; 2 : Phàm những việc tốt lành đều gọi là việc hỷ. Một âm là HÝ : Thích. (bộ 口 Khẩu).

圍 (wéi) VI 1 : Vây quanh ; 2 : Chiều vi 周圍 (vòng quanh) ; 3 : Vây bắt, giăng lưới bắt các giống thú gọi là đả vi 打圍. (bộ 口 Vi).

場 (cháng) TRƯỜNG 1 : Chỗ đất trống rộng ; 2 : Mỗi một lần gọi là nhất trường 一場. (bộ 土 Thổ).

報 (bào) BÁO 1 : Báo cáo ; 2 : Báo đáp ; 3 : Tờ báo, tờ nhật trình. (bộ 土 Thổ).

寒 (hán) HÀN 1 : Rét, lạnh ; 2 : Run sợ, như : hàn tâm 寒心 (ghê lòng) ; 3 : Cùng quẫn, như : hàn sĩ 寒士 (học trò nghèo). (bộ 宀 Miên).

富 (fù) PHÚ 1 : Giàu ; 2 : Đầy-đủ, như : văn chương hoành

phú 文章宏富 (văn chương rộng-rãi dồi-dào) ; 3 : Họ Phú. (bộ 宀 Miên).

尊 (zūn) TÔN 1 : Quý trọng ; 2 : Tôn kính ; 3 : Lệnh tôn 令尊 (lời tôn kính gọi cha người khác). (bộ 寸 Thốn).

尋 (xún) TẦM 1 : Tìm ; 2 : Tầm thường, thông thường. (bộ 寸 Thốn).

就 (jiù) TỰU 1 : Nên việc ; 2 : Tới ; 3 : Gánh vác ; 4 : Tựu thị 就是 (ấy là, tức là, tức là). (bộ 尢 Uông).

帽 (mào) MẠO : Cái mũ. (bộ 巾 Cân).

幾 (jǐ) KỶ : Bao nhiêu, như : kỷ cá 幾個 (bao nhiêu cái ?). Một âm là CƠ (jī) 1 : Cái điềm trước ; 2 : Gần như gọi là cơ hồ 幾乎 ; ngõ hầu gọi là thứ cơ 庶幾 . (bộ 幺 Yêu).

復 (fù) PHỤC 1 : Trở lại ; 2 : Báo đáp, như : phục cừu 復仇 (báo thù). (bộ 彳 Sách).

惡 (è) ÁC : Ác, phản nghĩa với thiện. Một âm là Ô (wù) : Ghét, như : khả ô 可惡 (đáng ghét). Một âm là Ô (wū) : Sao thế ! (cảm thán từ). (bộ 心 Tâm).

悶 (mèn) MUỘN 1 : Trong lòng không vui ; 2 : Nồng bức gọi là muộn nhiệt 悶熱 . (bộ 心 Tâm).

提 (tí) ĐỀ 1 : Kể ra ; 2 : Rút ra ; 3 : Phẩm dật cho lên trên, kéo cho tiến lên, đều gọi là đề, như : đề huề 提攜 (dắt-díu) đề bạt 提拔 (cất-nhắc). (bộ 手 Thủ).

揭 (jiē) YẾT 1 : Dơ cao ; 2 : Bảo cho rõ, phơi ra. (bộ 手 Thủ).

換 (huàn) HOÁN : Thay đổi. (bộ 手 Thủ).

握 (wò) ÁC 1 : Cầm, nắm ; 2 : Bắt tay nhau gọi là ác thủ 握手 . (bộ 手 Thủ).

掌 (zhǎng) CHƯỞNG 1 : Lòng bàn tay ; 2 : Trông coi các việc gọi là chấp chưởng 執掌 ; 3 : Bàn chân của loài điểu thú. (bộ 手 Thủ).

敢 (gǎn) CẢM 1 : Dám, Không sợ gì hết ; 2 : Phỏng chừng, như : tha cảm thị có phong tử 他敢是個瘋子 (nó có thể là đứa bệnh thần kinh) ; 3 : Khởi cảm 豈敢 (sao dám). (bộ 攴 Phộc).

散 (sàn) TÁN 1 : Lìa tan ; 2 : Buông, phóng re. Một âm là TẢN (sǎn) 1 : Làm tan nhỏ re ; 2 : Thuốc tán. (bộ 攴 Phộc).

晴 (qíng) TÌNH : Trời quang tạnh. (bộ 日 Nhật).

普 (pǔ) PHỔ 1 : Phổ thông, thông thường ; 2 : Phổ biến 普 徧 (khắp cả). (bộ 日 Nhật).

最 (zuì) TỐI : Rất, cùng tột, như : tối hảo 最 好 (rất tốt). (bộ 曰 Viết).

替 (tì) THẾ : Thay. (bộ 曰 Viết).

朝 (cháo) TRIỀU : Chỗ vua làm việc. Một âm là TRIÊU (zhāo) 1 : Sáng sớm ; 2 : Một ngày. (bộ 月 Nguyệt).

棋 (qí) KỲ : Cờ, một thứ trò chơi, hai bên bày quân đánh nhau, như : tượng kỳ 象 棋 (cờ tướng). (bộ 木 Mộc).

森 (sēn) SÂM 1 : Rậm-rạp, như : sâm lâm 森 林 (rừng lớn, nhiều cây) ; 2 : Có vẻ u ám ; 3 : Chỉnh tề và nghiêm trang. (bộ 木 Mộc).

植 (zhí) THỰC 1 : Thực vật 植 物 (các thứ cây cỏ) ; 2 : Trồng cây ; 3 : Dựng lên. (bộ 木 Mộc).

椅 (yǐ) Ỷ : Cái ghế dựa. (bộ 木 Mộc).

棵 (kē) KHÒA : Cây, gốc, dùng để đếm thảo mộc, như : nhất khỏa đào 一 棵 桃 (một cây đào). (bộ 木 Mộc).

棉 (mián) MIÊN 1 : Cây bông vải, quả chín thì có xơ gọi là miện hoa 棉 花, người ta kéo sợi để dệt vải ; 2 : Áo kép có dồn bông gọi là miên áo 棉 襖 . (bộ 木 Mộc).

黎 (lí) LÊ 1 : Tên cây ăn quả ; 2 : Lê viên 黎 園 (rạp hát). Cũng viết là 梨 . (bộ 木 Mộc).

欺 (qī) KHI : Khinh-nhờn, dối trá. (bộ 欠 Khiếm).

殘 (cán) TÀN 1 : Làm hư hại ; 2 : Tàn, còn thừa lại, như : tàn cảnh 殘 更 (lúc đêm tàn, gần sáng) ; 3 : Thiếu, như : tàn phế 殘 廢 (chi thể, khí quan không hoàn toàn). (bộ 歹 Đãi).

毯 (tǎn) THẢM : Cái thảm, đệm trải giường hoặc trải nhà. (bộ 毛 Mao).

湖 (hú) HỒ : Cái hồ nước. (bộ 水 Thủy).

減 (jiǎn) GIẢM : Bớt, trừ bớt.

(bộ 水 Thủy).

測 (cè) TRẮC 1 : Suy xét ; 2 : Liệu-lường. (bộ 水 Thủy).

湯 (tāng) THANG 1 : Nước nóng, canh ; 2 : Họ Thang. (bộ 水 Thủy).

温 (wēn) ÔN 1 : Ấm ; 2 : Ôn lại, như : ôn thư 温書 (học ôn) ; 3 : Ôn hòa ; 4 : Họ Ôn. (bộ 水 Thủy). Nguyên viết là 溫.

游 (yóu) DU 1 : Bơi ; 2 :

Thượng lưu của sông cũng gọi là thượng du 上游 ; 3 : Ưu du 優游 (nhàn-nhã) ; 4 : Du dân 游民 (dân không có nghề nghiệp nhất định) ; 5 : Đồng nghĩa với chữ du 遊 (dạo chơi). (bộ 水 Thủy).

滋 (zī) TƯ 1 : Thêm ; 2 : Nhuần thấm ; 3 : Tư vị 滋味 (đồ-ăn ngon). (bộ 水 Thủy).

渴 (kě) KHÁT 1 : Khát nước ;

2 : Có ý muốn được ngay, không đợi lâu được. (bộ 水 Thủy).

渡 (dù) ĐỘ : Qua sông. (bộ 水 Thủy).

無 (wú) VÔ 1 : Không ; 2 : Chẳng ; 3 : Chữ nhà Phật đọc là MÔ (mō), như : nam mô 南無 . (bộ 火 Hỏa).

然 (rán) NHIÊN 1 : Như thế ;

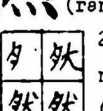
2 : Ưng cho, như : nhiên nặc 然諾 (ừ cho) ; 3 : Lời thừa trên tiếp dưới, như : nhiên hậu 然後 (rồi mới), nhiên tắc 然則 (thế thời), nhiên nhi 然而 (nhưng mà). (bộ 火 Hỏa).

爲 (wéi) VI 1 : Làm ; 2 : Ấy là ; 3 : Dùng làm. Một âm là VỊ (wèi) 1 :

Nhân vì ; 2 : Thay cho ; 3 : Bị. (bộ 爪 Trảo).

犁 (lí) LÊ : Cái cày. (bộ

牛 Ngưu).

貓 (māo) MIÊU : Con mèo. (bộ 犬 Khuyển). Nguyên viết là 貓 .

猪 (zhū) TRƯ : Con lợn. (bộ 犬 Khuyển). Nguyên viết là 豬 .

猴 (hóu) HẦU : Con khỉ.

(bộ 犬 Khuyển).

琴 (qín) CẦM : Cây đàn cầm. (bộ 玉 Ngọc).

畫 (huà) HỌA 1 : Vẽ ; 2 : Bức vẽ. Một âm là HOẠCH

1 : Kế hoạch ; 2 : Nét ngang của chữ. (bộ 田 Điền).

痛 (tòng) THỐNG 1 : Đau-đớn ; 2 : Thương-xót ; 3 : Quá lắm, như : thống ẩm 痛飲 (uống quá độ) ; 4 : Oán giận. (bộ 疒 Nạch).

登 (dēng) ĐĂNG 1 : Lên cao ; 2 : Ghi vào sổ sách gọi là đăng ký 登記 ; 3 : Được mùa, như : ngũ cốc bất đăng 五穀不登 (năm giống thóc thất mùa). (bộ 癶 Bát).

發 (fā) PHÁT 1 : Phóng ra, nở ra, như : phát nhà 發芽 (nảy mầm) ; 2 : Sinh ra gọi là phát sanh 發生 ; 3 : Bắt đầu đi gọi là xuất phát 出發 . (bộ 癶 Bát).

着 (zhē) TRƯỚC 1 : Được (dùng làm trợ từ), như : kiến trước 見着 (thấy được),- phùng trước 逢着 (gặp được) ; 2 : Trước hỏa 着(zháo) 火 (cháy) ; 3 : Trước lãnh 着(zháo) 冷 (bị cảm lạnh). (bộ 目 Mục).

短 (duǎn) ĐOẢN 1 : Ngắn ; 2 : Điều lầm lỗi của người ; 3 : Thiếu-thốn, kém. (bộ 矢 Thỉ).

硬 (yìng) NGẠNH : Cứng. (bộ 石 Thạch).

硯 (yàn) NGHIỄN : Cái nghiên mài mực. (bộ 石 Thạch).

程 (chéng) TRÌNH 1 : Trình độ 程度 (chừng mực dài ngắn, nặng nhẹ, xa gần, tốt xấu,...) ; 2 : Họ Trình. (bộ 禾 Hòa).

窗 (chuāng) SONG : Cửa sổ. (bộ 穴 Huyệt).

等 (děng) ĐẲNG 1 : Thứ bực ; 2 : Ngang nhau gọi là tương đẳng 相等 ; 3 : Đợi chờ ; 4 : Lũ, bọn, như : công đẳng 公等 (nhóm các ông). (bộ 竹 Trúc).

筒 (tǒng) ĐỒNG : Cái ống tre, ống trúc. Phàm vật gì hình ống đều gọi là đồng, như : bút đồng 筆筒 (cái thấp bút). (bộ 竹 Trúc).

答 (dá) ĐÁP 1 : Báo đền ; 2 : Trả lời. (bộ 竹 Trúc).

筆 (bǐ) BÚT 1 : Cây bút ; 2 : Chép ; 3 : Bút tước 筆削 (sửa lại bài văn). (bộ 竹 Trúc).

粥 (zhōu) CHÚC : Cháo. (bộ 米 Mễ).

結 (jié) KẾT 1 : Liên hiệp, như : kết giao 結交 (kết bạn) ; 2 Đông đặc, như : kết băng 結冰 (chất lỏng kết lại

thành chất cứng) ; 3 : Công việc xong-xuôi, như : kết thúc 結束 (thu vén mọi việc) ; 4 : Loài thực vật sinh ra quả gọi là kết quả 結果 ; vì thế nên sự gì làm được trọn vẹn cũng gọi là kết quả ; 5 : Kết bè 結巴 (nói ấp-ứ). (bộ 糸 Mịch).

給 (gěi) CẤP : Lấy tiền-của, đồ-vật cho người, như : cấp thêm tiền 給他錢 (cho nó tiền). (bộ 糸 Mịch).

統 (tǒng) THỐNG 1 : Nối tiếp không dứt, như : huyết thống 血統 (dòng-dõi cùng một mẫu-tử) ; 2 : Tổng quát, như : thống nhất 統一 (hợp cả các mối lại làm một). (bộ 糸 Mịch).

絕 (jué) TUYỆT 1 : Đứt, dứt ; 2 Chết mất gọi là tuyệt mệnh 絕命 ; 3 : Có một không hai, như : tuyệt sắc 絕色 (sắc đẹp trên đời không ai sánh kịp); 4 : Tuyệt đối 絕對 (hơn hết, không còn cái gì đối lại được) ; 5 : Tên một lối thơ, mỗi bài có bốn câu. (bộ 糸 Mịch).

絲 (sī) TY 1 : Tơ tằm ; 2 : Phàm vật gì sợi nhỏ như tơ đều gọi là ty, như : thù ty 蛛絲 (mạng nhện). (bộ 糸 Mịch).

舒 (shū) THƯ 1 : Duỗi ra ; 2 : Thảnh-thơi ; 3 : Họ Thư. (bộ 舍 Thiệt).

菜 (cài) THÁI 1 : Tên gọi chung các loài rau ; 2 : Tục gọi các thức ăn là thái. (bộ 艸 Thảo).

菊 (jú) CÚC : Cây hoa cúc. (bộ 艸 Thảo).

虛 (xū) HƯ 1 : Trống không không có thật, như : hư văn 虛文 (văn tự không có thực dụng); 2 : Hư nhược 虛弱 (người khí huyết suy kém, yếu-ớt) ; 3 : Khoảng trời không, như : lăng hư 凌虛 (vượt lên trên không). (bộ 虍 Hô).

街 (jiē) NHAI : Ngả tư (con đường thông cả bốn mặt). Những đường cái trong thành-phố đều gọi là nhai. (bộ 行 Hành).

裁 (cái) TÀI 1 : Cắt may áo quần ; 2 Hình thức của bài văn gọi là thể tài 體裁 ; 3 : Quyết đoán như : tài phán 裁判 (xử đoán phải trái) ; 4 : Giết, như : tự tài 自裁 (tự sát). (bộ 衣 Y).

証 (zhèng) CHỨNG 1 : Can gián ; 2 : Tục mượn dùng như chữ chứng 證 (chứng có). (bộ 言 Ngôn).

診 (zhěn) CHẨN : Xem bệnh, chẩn mạch. (bộ 言 Ngôn).

詞 (cí) TỪ 1 : Lời nói ; 2 : Văn tự ; 3 : Một thể văn ; 4 : Loài chữ, như : danh từ 名詞, trạng từ 狀詞. (bộ 言 Ngôn).

貼 (tiē) THIẾP 1 : Bù thêm vào chỗ thiếu ; 2 : Thỏa thiếp 妥貼 (yên ổn thỏa đáng) ; 3 : Dán lên, như : yết thiếp 揭貼 (dán yết thị cho công chúng biết). (bộ 貝 Bối).

貴 (guì) QUÝ 1 : Giá đắt ; 2 : Sang, địa vị cao. (bộ 貝 Bối).

買 (mǎi) MÃI : Mua. (bộ 貝 Bối).

費 (fèi) PHÍ 1 : Tiêu dùng 2 : Tiêu dùng quá độ ; 3 : Tiêu hao, như : phí thần 費神 (hao phí tinh thần) ; 4 : Họ Phí. (bộ 貝 Bối).

越 (yuè) VIỆT 1 : Vượt qua ; 2 : Quá chừng ; 3 : Phát dương ra, như : thanh âm thanh việt 聲音清越 (tiếng trong vang đi xa) ; 4 : Nước Việt. (bộ 走 Tẩu).

超 (chāo) SIÊU 1 : Cao vượt lên, như : siêu quần 超群 (tài giỏi vượt lên trên người thường) ; 2 : Nhảy qua. (bộ 走 Tẩu).

跌 (diē) ĐIỆT 1 : Ngã, té ; 2 : Giá tiền sụt xuống gọi là điệt giá 跌價. (bộ 足 Túc).

跑 (pǎo) BÀO 1 : Chạy nhanh ; 2 : Chạy trốn. (bộ 足 Túc).

進 (jìn) TIẾN 1 : Đi tới ; 2 : Tiến cống 進貢 (dâng đồ cống) ; 3 : Vào, như : tiến khứ 進去 (đi vào), tiến khoản 進款 (tiền thu vào). (bộ 辵 Sước).

都 (dōu) ĐÔ 1 : Đều, tất cả, như : tha môn đô lai 他們都來 (chúng nó đều đến cả) ; 2 : Đô thị 都市 (chỗ dân tụ họp buôn bán đông-đảo). (bộ 邑 Ấp).

量 (liàng) LƯỢNG 1 : Sức chứa đựng ; 2 : Phân lượng (sự vật lớn nhỏ, nặng nhẹ). Một âm là LƯỜNG (liáng) 1 : Đo, đong, cân ; 2 : Bàn tính đến-đo cùng nhau gọi là thương lương 商量 (ta quen đọc là lượng). (bộ 里 Lý).

鉤 (gōu) CÂU 1 : Cái móc để treo đồ-vật ; 2 : Cái lưỡi câu cái khâu dao ; 3 : Dật dẫn gọi là câu dẫn 鉤引. (bộ 金 Kim).

開 (kāi) KHAI 1 : Mở cửa ; 2 : Mở đầu, như : khai xuân 開春 (bắt đầu mùa xuân) ; 3 : Phân tách ra, chia ra ; 4 : Mở-mang ; 5 : Trừ bỏ đi gọi là khai trừ 開除 ; 6 : Đem cái nguyên chia ra nhiều phần, một phần gọi là nhất khai 一開 ; 7 : Nước sôi gọi là khai thủy 開水. (bộ 門 Môn).

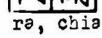

閑 (xián) NHÀN 1 : Hàng rào cây để hạn chế lối ra vào ; vì thế cho nên hạn chế không cho phóng túng gọi là phòng nhàn 防閑 ; 2 : Nhàn hạ, rỗi-rảnh (cùng nghĩa với chữ nhàn 閒). (bộ 門 Môn).

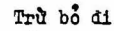

間 (jiān) GIAN 1 : Khoảng giữa ; 2 : Một căn nhà. Một âm là GIÁN (jiàn) 1: Lẻm chia rẽ gọi là ly gián 離間, phản gián 反間 ; 2 : Màu sắc lẻn-lộn gọi là gián sắc 間色. (bộ 門 Môn).

階 (jiē) GIAI 1 : Bực thềm ; 2 : Ngôi thứ, như : quan giai 官階 (bực thứ trong quan chế) ; 3 : Lối dẫn dắt tới, như : họa giai 禍階 (lối đưa đến tai vạ). (bộ 阜 Phụ).

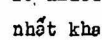

陽 (yáng) DƯƠNG 1 : Khí dương, phần dương, trái lại với chữ âm 陰 ; 2 : Chiều nước về phía bắc, như : Hán Dương 漢陽 (phía bắc sông Hán). Mặt núi phía nam, như : Hành Dương 衡陽 (phía nam Hành-Sơn) ; 3 : Mặt trời ; 4 : Dương gian 陽間 (cõi đời đang sống, còn gọi là nhân gian 人間). (bộ 阜 Phụ).

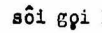

隊 (duì) ĐỘI : Nhiều người xếp thành hàng, thành đàn. (bộ 阜 Phụ).

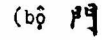

雄 (xióng) HÙNG 1 : Con đực của loài thú, con trống của loài chim ; 2 : Mạnh. (bộ 隹 Chuy).

雲 (yún) VÂN : Mây. (bộ 雨 Vũ).

項 (xiàng) HẠNG 1 : Cổ sau ; không chịu cúi đầu khuất phục gọi là cường hạng 強項 (cứng cổ) ; 2 Hạng xấu, tốt ; 3 : Họ Hạng. (bộ 頁 Hiệt).

順 (shùn) THUẬN 1 : Không trái lại ; 2 : Noi theo lẽ phải ; 3 : Yên vui. (bộ 頁 Hiệt).

黃 (huáng) HOÀNG 1 : Sắc vàng ; 2 : Họ Hoàng. (bộ 黃 Hoàng).

黑 (hēi) HẮC 1 : Sắc đen ; 2 : Hôn ám 昏暗 (tối-tăm). (bộ 黑 Hắc).

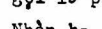

CHỮ 13 NÉT

亂 (luàn) LOẠN 1 : Rối loạn, không có trật tự, như : loạn luân 亂倫 (dâm dục bậy-bạ với nhau, không phân biệt tông tộc) ; 2 : Rối, như : loạn ty 亂絲 (tơ rối). (bộ 乙 Ất).

傳 (chuán) TRUYỀN 1 : Chuyển cho kẻ khác ; 2 : Ra lệnh cho người làm việc gì. Một âm là TRUYỆN (zhuàn) : Văn tự ghi chép sự tích của một người nào. (bộ 人 Nhân).

傷 (shāng) THƯƠNG 1 : Bị thương ; 2 : Vết thương ; 3 : Thương tâm 傷心 (đau lòng). (bộ 人 Nhân).

勤 (qín) CẦN : Siêng, làm việc hết lòng hết sức. (bộ 力 Lực).

圓 (yuán) VIÊN 1 : Từ giữa ruột đo đến ngoài vành chỗ nào cũng cách đều nhau thì chỗ giữa ấy gọi là viên tâm 圓心 (trung tâm hình tròn), chỗ vành ngoài gọi là viên châu 圓周 (vòng tròn) ; 2 : Viên mãn 圓滿 (đầy-đủ) ; 3 : Đồng bạc, (bộ 口 Vi).

塔 (tǎ) THÁP : Cái tháp. (bộ 土 Thổ).

塊 (kuài) KHỐI 1 : Cục, tảng ; 2 : Cũng, một lượt gọi là nhất khối nhi 一塊兒 (bộ 土 Thổ).

填 (tián) ĐIỀN : Lấp đầy, thêm vào chỗ trống, (bộ 土 Thổ).

塞 (sè) TẮC 1 : Không thông ; 2 : Lấp kín. Một âm là TÁI (sài) : Biên giới của quốc gia gọi là biên tái 邊塞 . (bộ 土 Thổ).

夢 (mèng) MỘNG 1 : Giấc mộng, chiêm-bao ; 2 : Nằm mộng. (bộ 夕 Tịch).

媽 (mā) MÁ : Tục gọi mẹ là má-má 媽媽. (bộ 女 Nữ).

媳 (xí) TỨC : Nàng dâu. (bộ 女 Nữ).

嫂 (sǎo) TẨU : Chị dâu. Phàm người nào mình gọi bằng anh thì vợ người ấy mình đều gọi là tẩu. (bộ 女 Nữ).

幹 (gàn) CÁN 1 : Thân-thể ; 2 : Tài năng ; 3 : Làm việc ; 4 : Gốc cây, cái chuôi, như : thược cán 勺幹 (chuôi gáo). (bộ 干 Can).

想 (xiǎng) TƯỞNG : Nghĩ-ngợi, nhớ. (bộ 心 Tâm).

惹 (rě) NHẠ 1 : Gây ra ; 2 : Dụng chạm đến. (bộ 心 Tâm).

愁 (chóu) SẦU : Buồn rầu.

(bộ 心 Tâm).

意 (yì) Ý 1 : Cái trong lòng suy nghĩ tư tưởng ; 2 : Ý-đại-lợi 意大利 (tên nước ở Âu-Châu). (bộ 心 Tâm).

愚 (yú) NGU 1 : Ngu dốt ; 2 :

Lừa dối, như : ngu lộng (đùa-cợt đánh-lừa) ; 3 : Lời nói khiêm, như : ngu kiến 愚見 (ý kiến của kẻ ngu dốt này). (bộ 心 Tâm).

愛 (ài) ÁI 1 : Thân yêu ; 2 : Thích ; 3 : Tục gọi con cái người khác là lệnh ái 令愛 (bộ 心 Tâm).

感 (gǎn) CẢM 1 : Động lòng ;

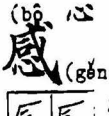 2 : Nhiễm phải. (bộ 心 Tâm).

搭 (dā) ĐÁP 1 : Gác lên ; 2 : Lên xe đi gọi là đáp xa 搭車 (bộ 手 Thủ).

搜 (sōu) SƯU : Tìm-tòi.

(bộ 手 Thủ).

搬 (bān) BAN : Dời chỗ.

(bộ 手 Thủ).

搶 (qiǎng) THƯỞNG : Cướp lấy.

Cũng đọc là SANG. (bộ 手 Thủ).

搖 (yáo) DAO : Lay động. (bộ 手 Thủ).

敬 (jìng) KÍNH 1 : Cung kính ; 2 : Tỏ lòng cung kính, như : kính tửu 敬酒 (dâng rượu). (bộ 攴 Phộc).

新 (xīn) TÂN : Mới-mẻ. (bộ 斤 Cân).

暑 (shǔ) THỬ : Nóng, khí trời mùa hè. (bộ 日 Nhật).

暖 (nuǎn) NOÃN 1 : Ấm ; 2 : Ấp cho nóng ấm. (bộ 日 Nhật).

會 (huì) HỘI 1 : Tụ họp ;

2 : Gặp mặt gọi là tương hội 相會 ; 3 : Cơ hội 機會 (dịp may) ; 4 : Hiểu biết, như : lĩnh hội 領會 (hiểu rõ) ; 5 : Nhờ học tập mà làm được, như : ngã hội xướng ca 我會唱歌 (tôi ca hát được). (bộ 曰 Viết).

楊 (yáng) DƯƠNG 1 : Cây dương ; 2 : Họ Dương. (bộ 木 Mộc).

極 (jí) CỰC 1 : Rất, như :

cực đại 極大 (rất lớn) ; 2 : Ngôi vua, như : đăng cực (lên ngôi vua) ; 3 : Hai đầu nam bắc của trái đất ; 4 : Cùng tận. (bộ 木 Mộc).

業 (yè) NGHIỆP 1 : Sản nghiệp ; 2 : Nghề nghiệp ; 3 : Đã rồi, như : nghiệp dĩ như thử 業已如此 (đã như thế rồi). (bộ 木 Mộc).

歲 (suì) TUẾ 1 : Năm ; 2 : Tuổi. (bộ 止 Chỉ).

毽 (jiàn) KIỆN : Quả cầu, đồ chơi đá bằng chân. (bộ 毛 Mao).

滅 (miè) DIỆT 1 : Lửa tắt ; 2 : Tiêu mất gọi là tiêu diệt 消滅 ; 3 : Chìm mất ; 4 : Hết, như : diệt tuyệt 滅絕 (hết nhẵn) ; 5 : Nước nhà dứt mất gọi là diệt vong 滅亡 ; 6 : Phá hư. (bộ 水 Thủy).

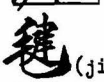

滑 (huá) HOẠT 1 : Trơn-tru, không ứ lại ; 2 : Hời-hợt bề ngoài, không thật, như : xảo hoạt 巧滑 (khéo-léo bề ngoài). Một âm là CỐT (gǔ) : Cốt kê 滑稽 (nói và cử động khôi hài). (bộ 水 Thủy).

煤 (méi) MÔI : Than đá. (bộ 火 Hỏa).

煩 (fán) PHIỀN 1 : Việc nhiều và phức tạp ; 2 : Nhờ người ta giúp hộ ; 3 : Buồn-bực, buồn rầu gọi là phiền não 煩惱 (bộ 火 Hỏa).

煮 (zhǔ) CHỬ : Nấu. (bộ 火 Hỏa).

照 (zhào) CHIẾU 1 : Soi sáng ; 2 : Tục gọi văn bằng hay chứng chỉ là chấp chiếu 執照 , lề hộ chiếu 護照 ; 3 : Y theo, như : chiếu lệ 照例 (cứ noi lệ cũ) ; 4 : Chụp bóng (ảnh) gọi là chiếu tướng 照相 . (bộ 火 Hỏa).

爺 (yé) GIA 1 : Cha ; 2 : Tiếng gọi tôn người quý trọng ; 3 : Gia gia 爺爺 (ông nội) ; 4 : Đại gia 大爺 (bác). (bộ 父 Phụ).

當 (dāng) ĐƯƠNG 1 : Đang, như : đương thời 當時 (đang bấy giờ), đương trường 當場 (giữa lúc làm) ; 2 : Nên phải, như : ưng đương tố 應當做 (nên phải làm) ; 3 : Đóng vai cốt-cán để làm việc gì, như : đương quốc 當國 (gánh vác cả việc nước) ; 4 : Tương đương 相當 (tương đẳng, tương xứng, tương hợp). Một âm là ĐÁNG (dàng) 1 : Thích hợp gọi là thích đáng 適當 2 : Cầm, thế đồ làm tin mà lấy tiền tiêu, như : đáng quang 當光 (cầm hết nhẵn) ; 3 : Vật đã cầm thế. (bộ 田 Điền).

痰 (tán) ĐÀM : Đờm. (bộ 疒 Nạch).

盞 (zhǎn) TRẢN 1 : Cái chén nhỏ, 2 : Một cái đèn

gọi là nhất trản đăng 一盞燈. (bộ 皿 Mãnh).

睡 (shuì) THỤY : Ngủ, cũng như thụy giác 睡覺. (bộ 目 Mục).

碰 (pèng) BÍNH : Hai vật đụng nhau. (bộ 石 Thạch).

碗 (wǎn) OẢN : Cái bát. (bộ 石 Thạch). Cũng viết là 盌

禁 (jìn) CẤM 1 : Không cho phép làm cái gì ; 2 : Giam giữ, không cho tự do hành động ; 3 : Kiêng tránh gọi là cấm kỵ 禁忌. Một âm là CẦM (jīn) : Đảm trách, như : cầm bất khởi 禁不起 (đảm đương không nổi). (bộ 示 Thị).

稠 (chóu) TRÙ : Đông-đúc, nhiều. (bộ 禾 Hòa).

筷 (kuài) KHOÁI : Khoái tử 筷子 (đũa ăn cơm). (bộ 竹 Trúc).

粮 (liáng) LƯƠNG : Lúa gạo và thức ăn, gọi chung là lương thực 粮食. (bộ 米 Mễ). Nguyên viết là 糧.

經 (jīng) KINH 1 : Đường dọc, tức đường chỉ của tấm vải ; 2 : Kinh tuyến 經線 (đường giả thiết đi vòng quanh địa cầu qua hai cực) ; 3 : Kinh phí 經費 (tiền xài thông thường) ; 4 : Sách kinh ; 5 : Trải qua. (bộ 糸 Mịch).

綁 (bǎng) BẢNG : Lấy dây trói lại. (bộ 糸 Mịch).

罪 (zuì) TỘI 1 : Tội lỗi, làm phạm phép luật ; 2 : Làm bậy khiến cho người ta giận gọi là đắc tội 得罪. (bộ 罒 Võng).

義 (yì) NGHĨA 1 : Định liệu sự vật khiến cho hợp lẽ ; 2 : Ý nghĩa ; 3 : Làm việc không có ý riêng tư, như : nghĩa cử 義舉 (hành động vì nghĩa, không phải vì lợi). (bộ 羊 Dương).

群 (qún) QUẦN 1 : Bọn ; 2 : Nhiều người hoặc động vật cùng ở với nhau, như : quần anh 群英 (nhóm người giỏi), quần điểu 群鳥 (bầy chim). Cũng viết là 羣. (bộ 羊 Dương).

腰 (yāo) YÊU 1 : Bộ phận của thân-thể chỗ thắt dây lưng ; 2 : Tục gọi quả cật là yêu tử 腰子 ; 3 : Eo đất, dải đất hẹp, hai bên có bể ép lại, gọi là thổ yêu 土腰. (bộ 肉 Nhục).

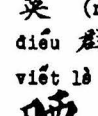

舅(jiù) CỮU 1 : Cậu, anh em của mẹ gọi là cữu cữu 舅舅 hoặc cữu phụ 舅父 ; 2 : Cha chồng ; 3 : Chồng gọi cha vợ là ngoại cữu 外舅 ; 4 : Anh em của vợ. (bộ 臼 Cữu).

著(zhù) TRỨ 1 : Sáng, rõ-rệt ; 2 : Soạn thuật sách vở gọi là trứ tác 著作. Một âm là TRƯỚC (zhuó) : Mặc, như : trước y 著衣 (mặc áo). (bộ 艸 Thảo).

葉(yè) DIỆP 1 : Lá cây ; 2 : Một tờ sách ; 3 : Đời, như : mạt diệp 末葉 (đời cuối) ; 4 : Họ Diệp. (bộ 艸 Thảo).

萬(wàn) VẠN 1 : Muôn, số đếm chỉ mười nghìn ; 2 : Quá lắm, nhiều lắm, như : vạn nan 萬難 (khó quá lắm), vạn năng 萬能 (nhiều tài lắm) ; 3 : Họ Vạn. (bộ 艸 Thảo).

落(luò) LẠC 1 : Rơi, rụng ; 2 : Suy bại, như : luân lạc 淪落 (chìm-đắm, rơi-rớt) ; 3 : Mất, sót, gọi là thất lạc 失落 ; 4 : Người ta ở tụ với nhau, như : thôn lạc 村落 (chòm xóm), bộ lạc 部落 (chòm trại) ; 5 : Mới, mới làm nhẻ xong, gọi là lạc thành 落成. (bộ 艸 Thảo).

號(hào) HIỆU 1 : Tên hiệu ; 2 : Mệnh lệnh cũng gọi là hiệu lệnh 號令 ; 3 : Hiệu buôn ; 4 : Ký hiệu 記號 (dấu hiệu) ; 5 : Đếm tên, như : đệ nhất hiệu 第一號 (tên thứ nhất). Một âm là HÀO (háo) 1 : Gào, kêu to ; 2 : Khóc. (bộ 虍 Hô).

蜂(fēng) PHONG 1 : Con ong. Ong mật (ong ruồi) gọi là mật phong 蜜蜂, ong vò-vẽ gọi là mã phong 馬蜂 ; 2 : Đông, nhiều, như : đạo tặc phong khởi 盜賊蜂起 (trộm giặc nổi như ong). (bộ 虫 Trùng).

補(bǔ) BỔ 1 : Vá lại, bù vào ; 2 : Giúp. (bộ 衣 Y).

裏(lǐ) LÝ 1 : Ở trong, bên trong ; 2 : Lần lót áo ; 3 : Tiếng đệm, như : na lý 那裏 (kia), giá lý 這裏 (đây). (bộ 衣 Y).

裝(zhuāng) TRANG 1 : Sửa-soạn, trau-giồi ; 2 : Bịa ra, giả cách, như : trang bệnh 裝病 (giả ốm) ; 3 : Quần áo, như : hành trang 行裝 (đồ dùng của người đi xa). (bộ 衣 Y).

解(jiě) GIẢI 1 : Mở ra, như : giải y 解衣 (cởi áo) ; 2 . Phân tách cho rõ lẽ, rõ

sự, như : tường giải 詳解 (giải nghĩa tường tận) ; 3 : Thông suốt, hiểu biết, như : kiến giải 見解 (thấy mà hiểu biết) ; 4 : Tục gọi đi ỉa là đại giải 大解 (jiē), đi đái là tiểu giải 小解 ; 5 : Điệu đi (cho quân lính đem đi), như : giải phạm 解 (jiè) 犯 (giải tù đi) ; 6 : Thi Hương đỗ đầu gọi là giải nguyên 解 (jiè) 元 . (bộ 角 Giác).

試 (shì) THÍ 1 : Thử ; 2 : Thi hạch. (bộ 言 Ngôn).

詩 (shī) THI 1 : Thơ (một thể văn vần) ; 2 : Kinh Thi. (bộ 言 Ngôn).

誇 (kuā) KHOA 1 : Nói khoác ; 2 : Khen-ngợi. (bộ 言 Ngôn).

話 (huà) THOẠI 1 : Tiếng nói ; 2 : Nói chuyện. (bộ 言 Ngôn).

詳 (xiáng) TƯỜNG 1 : Rõ-ràng, cặn-kẽ ; 2 : Văn thư của quan lại báo cáo lên quan trên. (bộ 言 Ngôn).

象 (xiàng) TƯỢNG 1 : Con voi ; 2 : Hình trạng. (bộ 豕 Thỉ).

賊 (zéi) TẶC 1 : Kẻ trộm ; 2 : Hại ; 3 : Giặc, người làm loạn xã hội quốc gia. (bộ 貝 Bối).

資 (zī) TƯ 1 : Tiền-của, như : tư bản 資本 (của vốn) ; 2 : Cung cấp ; 3 : Tính của trời bẩm cho gọi là thiên tư 天資 ; 4 : Tư vọng 資望 (tư cách về danh vọng). (bộ 貝 Bối).

跳 (tiào) KHIÊU : Nhảy. (bộ 足 Túc).

跪 (guì) QUỲ : Quỳ gối. (bộ 足 Túc).

路 (lù) LỘ 1 : Con đường đi lại; 2 : Phương diện, như : đông lộ 東路 (mặt đông) ; 3 : Phàm cái gì cứ phải noi thế mà làm, như : lễ môn nghĩa lộ 禮門義路 (cửa lễ đường nghĩa) ; 4 : Họ Lộ. (bộ 足 Túc).

跟 (gēn) CĂN 1 : Đi theo chân ; 2 : Cùng với. (bộ 足 Túc).

農 (nóng) NÔNG 1 : Việc làm ruộng ; 2 : Kẻ làm ruộng. (bộ 辰 Thần).

達 (dá) ĐẠT 1 : Thông suốt ; 2 : Hiển đạt, vẻ-vang ; 3 : Đến,

như : đạt mục đích 達目的 (đến mục đích, thành công). (bộ 辶 Sước).

遇(yù) NGỘ 1 : Gặp nhau. Sự gì thốt nhiên gặp phải, như : ngộ nạn 遇難 (gặp nạn) ; 2 : Đối đãi với người gọi là đãi ngộ 待遇 .(bộ 辶 Sước).

過(guò) QUÁ 1 : Ra ngoài cái mức thường, như : quá phận 過分 (vượt qua bổn phận của mình) ; 2 : Lỗi, sai lầm, như : cải quá 改過 (sửa lỗi) ; 3 : Đã qua ; 4 : Qua, như : quá giang 過江 (qua sông). (bộ 辶 Sước).

遍(biàn) BIẾN 1 : Một lượt gọi là nhất biến 一遍 ; 2 : Châu đáo, khắp cả gọi là phổ biến 普遍 (dùng như chữ biến 徧). (bộ 辶 Sước).

道(dào) ĐẠO 1 : Đường đi ; 2 : Đạo lý 道理 (cái lẽ nhất định ai cũng phải noi theo); 3 : Đạo giáo 道教 (tôn giáo thờ Lão-Tử) ; 4 : Nói ; 5 : Tri đạo 知道 (biết). (bộ 辶 Sước).

運(yùn) VẬN 1 : Xoay vần ; 2 : Khí số tốt hay xấu của người gọi là mệnh vận 命運 . (bộ 辶 Sước).

鄉(xiāng) HƯƠNG 1 : Khu vực không quá năm muôn người ; 2 : Làng xóm ở ngoài thành thị ; 3 : Tiếng gọi tóm cả một khu vực ; người cùng tỉnh cùng huyện đều gọi là đồng hương 同鄉 . (bộ 邑 Ấp).

鉗(qián) KIỀM : Cái kìm (kềm) để gắp đồ-vật. (bộ 金 Kim).

鉛(qiān) DIÊN 1 : Chì, loài kim sắc xám, mềm mà nặng ; 2 : Bút diên 筆鉛 (chất than rất thuần túy, có thể làm bút chì được). (bộ 金 Kim).

隔(gé) CÁCH 1 : Có cái gì ngăn cản khiến cho không thông với nhau : 2 : Xa lìa, như : khuê cách (cách biệt xa-xôi). (bộ 阜 Phụ).

雷(léi) LÔI 1 : Sấm ; 2 : Thuốc nổ dùng để phá thành phá lũy, chôn dưới đất gọi là địa lôi 地雷 , thả ở mặt nước gọi là thủy lôi 水雷 ; 3 : Họ Lôi. (bộ 雨 Vũ).

電(diàn) ĐIỆN 1 : Điện khí ; 2 : Soi tỏ. (bộ 雨 Vũ).

零(líng) LINH 1 : Cây cỏ héo rụng ; 2 : Lẻ, chưa đủ số đã định ;

零 3 : Cái ngôi không của số đếm, như : tứ bách linh lục 四百零六 (bốn trăm lẻ sáu, 406) ; 4 : Linh tinh 零星 (việc nhỏ-nhặt, vặt-vẽnh). (bộ 雨 Vũ).

預 (yù) DỰ 1 : Sẵn ; 2 : Dự vào, xen vào. (bộ 頁 Hiệt).

飯 (fàn) PHẠN : Cơm, đọn ăn vào giờ nhứt định. (bộ 食 Thực).

鼓 (gǔ) CỔ 1 : Cái trống ; 2 : Đánh trống ; 3 : Cổ động 鼓動 (khua giục, khuyến rủ). (bộ 鼓 Cổ).

CHỮ 14 NÉT

寫 (xiě) TẢ 1 : Viết bằng bút ; 2 : Bày tỏ ra, như : tả tình 寫情 (văn tự viết ra để bày tỏ tâm tình) ; 3 : Tả chân 寫真 (vẽ tượng người). (bộ 宀 Miên).

凳 (dèng) ĐẲNG : Cái ghế ngồi. (bộ 几 Kỷ).

嘔 (ǒu) ẨU : Nôn, mửa. (bộ 口 Khẩu).

嘗 (chéng) THƯỜNG 1 : Từng ; 2 : Nếm ; 3 : Lễ tế về mùa thu. (bộ 口 Khẩu).

圖 (tú) ĐỒ 1 : Đồ họa 圖畫 (tranh vẽ) ; 2 Toan tính, như : đồ mưu 圖謀 (toan mưu tính kế). (bộ 口 Vi).

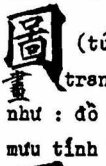
團 (tuán) ĐOÀN 1 : Vật hình tròn ; 2 : Đoàn thể 團體 (nhóm nhiều người) ; 3 : Sư đoàn 師團 (đơn vị quân đội). (bộ 口 Vi).

奪 (duó) ĐOẠT 1 : Cướp giựt ; 2 : Tước mất quyền lợi gọi là tước đoạt 剝奪 ; 3 : Quyết định nên chẳng gọi là định đoạt 定奪 . (bộ 大 Đại).

實 (shí) THỰC 1 : Thật, cái gì thật có, như : thực tâm 實心 (lòng thành thật) ; 2 : Đầy-đủ ; 3 : Trái cây. (bộ 宀 Miên).

對 (duì) ĐỐI 1 : Đáp ; 2 : Hướng về ; 3 : Một đôi, hai món ; 4 : Đúng, hợp lẽ ; 5 : Đối liên 對聯 (câu đối) ; 6 : Hiệu đối 校對 (so sánh xét lại). (bộ 寸 Thốn).

態 (tài) THÁI : Thái độ 態度 (trạng mạo và cử chỉ). (bộ 心 Tâm).

慚愧 (cán) TÀM : Tàm quý 慚愧 (tủi thẹn). (bộ 心 Tâm).

慣 (guàn) QUÁN : Quen. (bộ 心 Tâm).

摸 (mō) MẠC : Sờ. (bộ 手 Thủ).

摘 (zhāi) TRÍCH 1 : Hái ; 2 : Chọn lấy, như : trích yếu 摘要 (chọn lấy phần trọng yếu). (bộ 手 Thủ).

旗 (qí) KỲ : Lá cờ. (bộ 方 Phương).

暢 (chàng) SƯỚNG 1 : Sướng, không khổ ; 2 : Thoả thích, như : sướng ẩm 暢飲 (uống thỏa thích). (bộ 日 Nhật).

槍 (qiāng) THƯƠNG 1 : Binh khí, cán gỗ tre mũi nhọn bằng sắt ; 2 : Cây súng bắn bằng thuốc đạn. (bộ 木 Mộc).

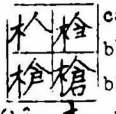

滿 (mǎn) MÃN 1 : Đầy-đủ ; 2 : Mãn-Châu 滿洲 (tên đất) ; 3 : Mãn tộc 滿族 (dân Mãn). (bộ 水 Thủy).

滴 (dī) TRÍCH 1 : Giọt nước ; 2 : Nước nhỏ giọt. (bộ 水 Thủy).

滾 (gǔn) CỔN 1 : Vật tròn lăn đi ; 2 : Nước sôi ; 3 : Cồn cồn 滾滾 (chảy cuồn-cuộn). (bộ 水 Thủy).

演 (yǎn) DIỄN 1 : Dùng ý tứ suy rộng ra ; 2 : Luyện tập trước gọi là diễn tập 演習 ; 3 : Đồng tuồng ; 4 : Thiên diễn 天演 (sự tiến hóa tự nhiên của vạn vật). (bộ 水 Thủy).

漲 (zhàng) TRƯỚNG 1 : Nước lên mông-mênh ; 2 : Vật thể nở thể tích ; 3 : Vật giá lên cao. (bộ 水 Thủy).

盡 (jìn) TẬN 1 : Hết, như : tận lực 盡力 (hết sức), tận số 盡數 (vận số đã hết, chết) ; 2 : Xong ; 3 : Hoàn toàn, như : tận thiện tận mỹ 盡善盡美 (hoàn toàn tốt đẹp). (bộ 皿 Mãnh).

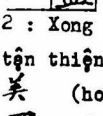

碟 (dié) ĐIỆP : Cái đĩa (dĩa). (bộ 石 Thạch).

福 (fú) PHÚC : Phúc, những việc tốt lành, như : giàu, yên, sống lâu, có đức tốt, chết lành. (bộ 示 Thị).

種 (zhǒng) CHỦNG 1 : Giống, loài ; 2 : Hạt giống. Một âm là CHÚNG (zhòng) Trồng, gieo.

(bộ 禾 Hòa).

稱 (chēng) XƯNG 1 : Xưng hô 稱呼 (gọi nhau), danh xưng 名稱 (tên gọi) ; 2 : Xưng tán 稱讚 (khen-ngợi) ; 3 : Cân đồ vật. Một âm là XỨNG (chèng) : Cân, vừa, xứng đáng, như : xứng chức 稱職 (tư cách xứng đáng với chức vụ). (bộ 禾 Hòa).

算 (suàn) TOÁN 1 : Tính số xem nhiều ít ; 2 : Toan tính ; 3 : Bất toán 不算 (không nhìn nhận, không nói đến). (bộ 竹 Trúc).

管 (guǎn) QUẢN 1 : Cái sáo nhỏ, một nhạc khí đời xưa ; 2 : Phàm vật hình trụ tròn, rỗng giữa, đều gọi là quản, như : huyết quản 血管 (mạch máu) ; 3 : Cái cán bút ; 4 : Quản lý 管理 (coi-sóc công việc) ; 5 : Bất quản 不管 (bất luận, không kể) ; 6 : Họ Quản. (bộ 竹 Trúc).

精 (jīng) TINH 1 : Giã gạo cho trắng tinh ; 2 : Vật chất đã lọc bỏ hết chất xấu đi, còn lại phần thuần túy gọi là tinh ; 3 : Khéo, kỹ ; 4 : Nghiên cứu sự vật thật châu đáo ; 5 : Tinh thần 精神 (gọi chung những cái thuộc về vô hình, trái với vật chất là hữu hình) ; 6 : Yêu quái, như : sơn tinh 山精 (yêu quái ở núi). (bộ 米 Mễ).

綫 (xiàn) TUYẾN 1 : Sợi dây, chỉ may ; 2 : Cái gì có chiều dài mà không rộng như : tuyến lộ 綫路 (con đường nhỏ hẹp) ; 3 : Đường xe, tàu, phi cơ vượt qua, như : hàng tuyến 航綫 (đường bể), lộ tuyến 路綫 (đường bộ). (bộ 糸 Mịch). Nguyên viết là 線 .

綢 (chóu) TRỪU 1 : Đồ tơ lụa ; 2 : Trừu dịch 綢繹 (gỡ kéo đầu mối ra). (bộ 糸 Mịch). Cũng viết là 紬 .

網 (wǎng) VÕNG 1 : Cái lưới đánh cá hoặc săn thú, chim ; 2 : Cái lưới. (bộ 糸 Mịch).

綠 (lǜ) LỤC : Sắc xanh (có lẫn cả sắc vàng). (bộ 糸 Mịch).

緊 (jǐn) KHẨN : Gấp, kíp lắm, như : khẩn yếu 緊要 , khẩn cấp 緊急 . (bộ 糸 Mịch).

罰 (fá) PHẠT 1 : Trừng trị kẻ phạm tội ; 2 : Xuất tiền chuộc tội. (bộ 罒 Võng).

聞 (wén) VĂN 1 : Nghe thấy ; 2 : Người thấy ; 3 : Truyền đạt, như : đạc

văn 特聞 (đặc cách báo cho biết) ; 4 : Họ Văn. (bộ 耳 Nhĩ).

腐 (fǔ) HỦ 1 : Thối nát ; 2 : Cũ rích, không thông đạt ; 3 : Đậu hủ. (bộ 肉 Nhục).

與 (yǔ) DỮ 1 : Cùng, với, như : phú dữ quý 富與貴 (giàu cùng sang) ; 2 : Cho, như : dĩ thư dữ chi 以書與之 (lấy sách cho đó) ; 3 : Chơi thân, như : tương dữ 相與 (chơi thân với nhau), dữ quốc 與國 (nước đồng minh) ; 4 : Dùng như chữ dự 歟 . Một âm là Dự (yù) : Tham dự, như : dự văn kỳ sự 與聞其事 (dự nghe việc đó). (bộ 臼 Cửu).

舞 (wǔ) VŨ 1 : Múa ; 2 : Biến đổi, lật-lọng. (bộ 舛 Suyễn).

蓋 (gài) CÁI 1 : Che, trùm ; 2 : Cái vung, cái nắp ; 3 : Xưa gọi cái ô, cái dù. (bộ 艸 Thảo).

蒼 (cāng) THƯƠNG : Xanh sẫm (sậm, đậm). (bộ 艸 Thảo).

蜜 (mì) MẬT : Mật ong. (bộ 虫 Trùng).

語 (yǔ) NGỮ 1 : Lời nói ; 2 : Nói ; 3 : Câu nói, như : thành ngữ 成語 (câu nói lưu hành trong xã hội). (bộ 言 Ngôn).

誤 (wù) NGỘ : Lầm, sai, như : ngộ sát 誤殺 (vô ý mà giết người). (bộ 言 Ngôn).

說 (shuō) THUYẾT 1 : Nói ; 2 : Giải thích rõ-ràng ý nghĩa của sự vật gì ; 3 : Học thuyết 學說 (cái lý thuyết của một nhà chủ trương trong học thuật). (bộ 言 Ngôn).

認 (rèn) NHẬN 1 : Biết rõ ; 2 : Bằng lòng, ừ cho, gọi là thừa nhận 承認 . (bộ 言 Ngôn).

辣 (là) LẠT 1 : Cay lắm ; 2 : Làm việc mạnh bạo quá gọi là lạt thủ 辣手 . (bộ 辛 Tân).

遠 (yuǎn) VIỄN 1 : Xa ; 2 : Sâu xa. (bộ 辶 Sước).

酸 (suān) TOAN 1 : Chua như giấm ; 2 : Đau ê, dùng như chữ toen 痠 (bộ 酉 Dậu).

銅 (tóng) ĐỒNG : Đồng, loài kim sắc đỏ, ngày xưa gọi là xích kim 赤金 . (bộ 金 Kim).

銀 (yín) NGÂN 1 : Bạc, loài kim sắc trắng, dùng để đúc tiền và làm đồ trang sức ; 2 : Màu trắng ; phàm các loài động vật, thực vật mà gọi là ngân, đều là vì nó sắc trắng cả. (bộ 金 Kim).

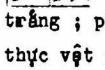

際 (jì) TẾ 1 : Trong khoảng giao nhau, như : thu đông chi tế 秋冬之際 (lúc cuối thu đầu đông) ; 2 : Biên tế 邊際 (cõi ngoài biên). (bộ 阜 Phụ).

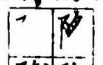

需 (xū) NHU 1 : Cần thiết ; 2 : Chỉ dùng về công việc, như : quân nhu 軍需 (đồ dùng trong quân). (bộ 雨 Vũ).

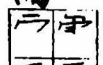

領 (lǐng) LĨNH 1 : Cái cổ ; 2 : Cổ áo ; 3 : Nhận lấy ; 4 : Lĩnh tụ 領袖 (người cầm đầu). (bộ 頁 Hiệt).

飽 (bǎo) BÃO 1 : An no ; 2 : Đầy-đủ. (bộ 食 Thực).

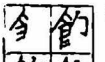

鼻 (bí) TỴ 1 : Cái mũi ; 2 : Bắt đầu, như : tỵ tổ 鼻祖 (ông tổ đầu tiên = thủy tổ 始祖). Đời sau dùng chữ này để chỉ người đầu tiên sáng tạo ra một việc gì, như : văn học tỵ tổ, binh pháp tỵ tổ, v.v... (bộ 鼻 Tỵ).

CHỮ 15 NÉT

價 (jià) GIÁ : Giá tiền. (bộ 人 Nhân).

儳 (shǎ) XỌA : U-mê không biết gì. (bộ 人 Nhân). Cũng viết là 傻

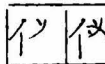

劍 (jiàn) KIẾM : Cây gươm. (bộ 刀 Đao).

劈 (pī) PHÁCH : Bổ, bửa. (bộ 刀 Đao).

厲 (lì) LỆ 1 : Mài ; 2 : Mạnh bạo ; 3 : Hung ác ; 4 : Bệnh dịch lệ 疫厲 . (bộ 厂 Hán).

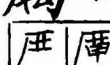

噴 (pēn) PHÚN : Phun (nước từ trong lỗ nhỏ xì ra ngoài). (bộ 口 Khẩu).

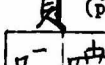

嘴 (zuǐ) CHỦY : Miệng, mỏ. (bộ 口 Khẩu).

墳 (fén) PHẦN 1 : Cái gò mả 2 : Phần điển 墳典 (sách vở cổ). (bộ 土 Thổ).

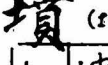

增 (zēng) TĂNG : Thêm. (bộ 土 Thổ).

寬 (kuān) KHOAN 1 : Lòng rộng-rãi ; 2 : Buông-thả, không bó-buộc ; 3 : Bề rộng, chiều rộng . (bộ 宀 Miên).

層 (céng) TẦNG 1 : Nhiều lớp chồng lên nhau ; 2 : Một bực, một từng ; 3 : Sự gì có thứ-tự trước sau gọi là tầng thứ 層次 . (bộ 尸 Thi).

廚 (chú) TRÙ : Cái bếp. (bộ 广 Nghiễm).

廟 (miào) MIẾU : Cái miếu để thờ cúng tổ tiên hoặc thần phật. (bộ 广 Nghiễm).

廣 (guǎng) QUẢNG : Rộng lớn. (bộ 广 Nghiễm).

廠 (chǎng) XƯỞNG : Cái xưởng (nơi nhiều thợ làm việc). (bộ 广 Nghiễm).

廢 (fèi) PHẾ 1 : Ngưng lại, bỏ đi ; 2 : Tàn phế 殘廢 (bị tật không làm gì được nữa) ; 3 : Vật vô dụng gọi là phế vật 廢物 (bộ 广 Nghiễm).

彈 (tán) ĐẠN : Viên đạn. Một âm là ĐÀN (tán) ; 1 : Đánh đàn ; 2 : Sức thun giãn của các vật có đàn tính gọi là đàn lực 彈力 ; 3 : Đàn hặc 彈劾 (vạch tội của quan lại). (bộ 弓 Cung).

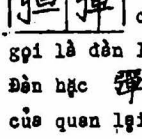

影 (yǐng) ẢNH : Bóng. (bộ 彡 Sam).

慶 (qìng) KHÁNH 1 : Chúc mừng ; 2 : Cát khánh 吉慶 (việc vui mừng). (bộ 心 Tâm).

憂 (yōu) ƯU : Ưu sầu, buồn rầu. (bộ 心 Tâm).

撒 (sā) TÁT : Buông ra, tung ra. (bộ 手 Thủ).

播 (bō) BÁ : Tung ra, như : bá cáo 播告 (bảo khắp mọi người đều biết). (bộ 手 Thủ).

數 (shù) SỐ 1 : Số mục ; 2 : Số học ; 3 : Số mệnh, số kiếp. Một âm là SỔ (shǔ) : Đếm. Một âm là SÁO

(shuò) : Nhiều lần, luôn-luôn. (bộ 攴 Phộc).

暫 (zàn) TẠM : Không lâu. như : tạm trú 暫住 (trọ lại trong một thời gian ngắn). (bộ 日 Nhật).

模 (mó) MÔ 1 : Khuôn mẫu để chế tạo phẩm vật ; 2 : Mô phỏng 模仿 (bắt-chước). (bộ 木 Mộc).

標 (biāo) TIÊU 1 : Ngọn, trái với bản 本 (gốc) ; 2 : Cái nêu để đánh dấu, như tiêu chuẩn 標準 (cách thức nhất định lập ra để làm chừng mực), mục tiêu 目標 (cái nêu đặt trước mắt mà nhìn để làm chừng). (bộ 木 Mộc).

樓 (lóu) LÂU : Nhà lầu, nhà có từng trên. (bộ 木 Mộc).

樣 (yàng) DẠNG 1 : Hình dạng, như : dạng tử 樣子 (cái mẫu), dạng bản 樣本 (bản sách in để làm mẫu) ; 2 : Loài, thứ. (bộ 木 Mộc).

樂 (lè) LẠC : Vui. Một âm là NHẠC (yuè) : Âm nhạc. Một âm là NHẠO (yào) : Yêu, thích. (bộ 木 Mộc).

漿 (jiāng) TƯƠNG 1 : Loài nước để uống ; 2 : Nước gạo. (bộ 水 Thủy).

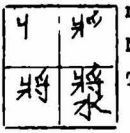

熟 (shóu) THỤC 1 : Nấu chín ; 2 : Trái cây chín ; 3 : Được mùa ; 4 : Tinh tế, kỹ lưỡng ; 5 : Đã quen thuộc. (bộ 火 Hỏa).

熱 (rè) NHIỆT : Nóng. (bộ 火 Hỏa).

獎 (jiǎng) TƯỞNG : Khen thưởng. (bộ 犬 Khuyển).

瘦 (shòu) SẤU : Gầy. (bộ 疒 Nạch).

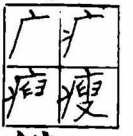

盤 (pán) BÀN 1 : Cái mâm ; 2 : Xem xét, như : bàn tra 盤查

(gọn xét kỹ càng) ; 3 : Uốn cong vật gì hình sợi dài, như : bàn tết nhi tọa 盤膝而坐 (ngồi xếp bằng) ; 4 : Bàn tuyển 盤旋 (quay liệng) ; 5 : Toàn cuộc của sự việc, như : thông bàn trù toán 通盤籌算 (toan tính suốt cả toàn cuộc). (bộ 皿 Mãnh).

瞎 (xiā) HẠT 1 : Mù-lòa ; 2 : Tục gọi kẻ mù mắt là hạt tử 瞎子 ; 3 : Làm việc không hợp lẽ, như : hạt thuyết 瞎說 (câu nói vô lý). (bộ 目 Mục).

確 (què) XÁC : Đích thực. (bộ 石 Thạch).

窮 (qióng) CÙNG 1 : Nghèo khó ; 2 : Khổ cực ; 3 : Tìm-tòi đến cùng, như : cùng lý 窮理 (tìm nguyên lý của sự vật) ; 4 : Hết, như : cùng kiệt 窮竭 (hết sạch không còn chút gì). (bộ 穴 Huyệt).

箱 (xiāng) TƯƠNG 1 : Cái rương để cất đồ ; 2 : Cái chỗ để ngồi trong chiếc xe. (bộ 竹 Trúc).

節 (jié) TIẾT 1 : Đốt tre, đốt (lóng) cây ; 2 : Mắt cây ; 3 : Khớp xương ; 4 : Phàm sự gì có đoạn, có mạch, như một đoạn văn chương gọi là một tiết ; 5 : Có phép tắc, trật tự, như : lễ tiết 禮節 (lễ nghi có chừng mực) ; 6 : Ngày kỷ niệm, như : nhi đồng tiết 兒童節 (ngày lễ nhi đồng) ; 7 : Danh giá của người gọi là khí tiết 氣節 ; 8 : Giảm bớt, như : tiết dụng 節用 (dùng có chừng mực). (bộ 竹 Trúc).

篇 (piān) THIÊN : Thiên. Phàm bài văn hay đoạn sách nào mà có đầu có đuôi đều gọi là thiên. (bộ 竹 Trúc).

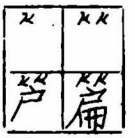

練 (liàn) LUYỆN 1 : Nấu tơ trong nước tro để phiếu trắng ; 2 : Luyện tập, tập-tành cho tinh ; 3 : Lịch duyệt ; 4 : Luyện tử 練子 (dây đánh bằng tơ). (bộ 糸 Mịch).

編 (biān) BIÊN 1 : Sách vở, như : tiền biên 前編 (sách vở đời trước đời vua chánh thống) ; 2 : Theo thứ-tự, như : biên niên 編年 (theo thứ-

tự thời gian) ; 3 : Đan, bện ; 4 : Chép thành bài, như : biên tập 編輯 (sưu tập tài liệu để chép thành bài, thành sách). (bộ 糸 Mịch).

緣 (yuán) DUYÊN 1 : Nguyên nhân ; 2 : Nhân duyên 因緣 (theo nhà Phật : nhân cái nầy mà sinh ra cái kia) ; 3 : Noi theo. (bộ 糸 Mịch).

罵 (mà) MẠ : Mắng chửi. (bộ 罒 Võng).

膠 (jiāo) GIAO 1 : Keo, lấy da, sừng và xương trâu bò nấu thành ; 2 : Nhựa cây gọi là thụ giao 樹膠 ; 3 : Lấy keo dán dính vật gì. (bộ 肉 Nhục).

蝦 (xiā) HÀ 1 : Con tôm, nguyên là chữ 鰕 2 : Hà mô 蝦蟆 (con ếch-ương), dùng như chữ hà 蛤 (bộ 虫 Trùng).

請 (qǐng) THỈNH 1 : Xin người trên ; 2 : Mời ; 3 : Thỉnh an 請安 (hỏi thăm xem có được bình yên không). (bộ 言 Ngôn).

課 (kè) KHÓA 1 : Công khóa 功課 (bài học và bài làm của học-trò) ; 2 : Thi hạch ; 3 : Thuế-má. (bộ 言 Ngôn).

誰 (shuí) THÙY : Ai, người nào (dùng để hỏi). (bộ 言 Ngôn).

調 (tiáo) ĐIỀU 1 : Điều hòa 調和 (hòa nhau). Thu xếp để hòa giải sự tranh chấp gọi là điều đình 調停 ; 2 : Quở nhạo ; 3 : Đùa-bỡn. Một âm là ĐIỆU (diào) 1 : Đổi, như : Điệu nhậm 調任 (đổi quan đi chỗ khác) ; 2 : Sai khiến, như : điệu binh 調兵 (phái lính đi) ; 3 : Tính toán mọi việc, như : điệu tra 調查 (tra xét tính toán lại). (Trong ba nghĩa nầy, ta quen đọc là ĐIỀU cả) ; 4 : Điệu đàn, điệu hát ; 5 : Tài cán cũng gọi là tài điệu 才調 . (bộ 言 Ngôn).

談 (tán) ĐÀM 1 : Nói chuyện ; 2 : Bàn-bạc ; 3 : Họ Đàm. bộ 言 Ngôn).

賤 (jiàn) TIỆN 1 : Giá rẻ ; 2 : Thấp hèn ; 3 Lời tự khiêm, như :

tiện danh 賤名 (cái tên hèn mọn của tôi). (bộ 貝 Bối).

賬 (zhàng) TRƯỚNG : Sổ chi thu tiền bạc. Cũng viết là 帳. (bộ 貝 Bối).

賠 (péi) BỒI 1 : Đền trả bằng tiền bạc hoặc vật mới cho người vì mình đã làm hư hay làm mất gọi là bồi thường 賠償 ; 2 : Nhìn nhận mình lỗi lầm và xin người thứ lỗi gọi là bồi tội 賠罪. (bộ 貝 Bối).

賣 (mài) MẠI 1 : Bán ; 2 : Làm hại người để lợi mình, như : mại quốc 賣國 (làm hại nước). (bộ 貝 Bối).

踢 (tī) THÍCH : Lấy chân mà đá. (bộ 足 Túc).

踏 (tà) ĐẠP : Chân dẫm xuống đất. (bộ 足 Túc).

躺 (tǎng) THẢNG : Nằm thẳng người. (bộ 身 Thân).

輪 (lún) LUÂN 1 : Cái bánh xe ; 2 : Phàm cái gì hình tròn như bánh xe đều gọi là luân ; 3 : Lần-lượt thay đổi nhau gọi là luân lưu 輪流. (bộ 車 Xa).

適 (shì) THÍCH 1 : Khoan-khoái để chịu ; 2 : Vừa đúng với nhau, như : thích dụng 適用 (hợp với sự dùng) ; 3 : Mới vừa, như : thích ngộ 適遇 (vừa gặp) ; 4 : Đi đến nơi nào ; 5 : Theo. Con gái về nhà chồng gọi là thích nhân 適人. (bộ 辵 Sước).

鄰 (lín) LÂN : Láng-diềng, như : lân quốc 鄰國 (nước láng-diềng). (bộ 邑 Ấp).

醋 (cù) THỐ : Giấm. (bộ 酉 Dậu).

鋪 (pù) PHỐ 1 : Cửa hàng buôn bán ; 2 : Sàng phố 床鋪 (cái giường ngủ). Một âm là PHÔ (pū) 1 : Sắp bày ; 2 : Lát phẳng, trải phẳng. (bộ 金 Kim).

鋤 (chú) SỪ 1 : Cái bừa làm cỏ ; 2 : Bừa cho sạch cỏ ; 3 : Trừ bỏ đi, như : 鋤奸 (trừ kẻ gian). (bộ 金 Kim).

犒 (kào) KHÁO : Nướng thịt. (bộ 牛 Ngưu).

鞋 (xié) HÀI : Giày. (bộ 革 Cách).

鞏 (gǒng) CỦNG 1 : Lấy dây buộc đồ ; 2 : Bền chắc ; 3 : Họ Củng. (bộ 革 Cách).

餅 (bǐng) BÍNH : Bánh làm bằng bột mì, thường có hình tròn giẹp. (bộ 食 Thực).

養 (yǎng) DƯỠNG 1 : Nuôi-nấng ; 2 : Dưỡng khí. Một âm là DỰỢNG (yàng) : Dưới dâng biếu lên trên, như : 供養 (cúng dường). (bộ 食 Thực).

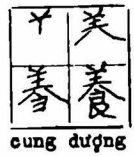

駕 (jià) GIÁ 1 : Đóng ngựa vào xe ; 2 : Xe-cộ ; 3 : Tiếng dùng để xưng hô tôn trọng người khác, như : giá lâm 駕臨 (đến) ; 4 : Cỡi đè trước đầu, như : giá học 駕鶴 (cỡi hạc). (bộ 馬 Mã).

鬧 (nào) NÁO : Ồn-ào, không yên tĩnh. (bộ 鬥 Đấu).

墨 (mò) MẶC 1 : Sắc đen ; 2 : Mực ; 3 : Tham mặc 貪墨 (tham tiền làm sái phép) ; 4 : Hình "mặc" (một thứ hình pháp đời xưa thích chữ vào mặt rồi bôi mực vào) ; 5 : Họ Mặc. (bộ 土 Thổ).

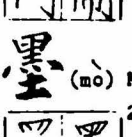

CHỮ 16 NÉT

奮 (fèn) PHẤN 1 : Gắng sức ; 2 : Ra sức tiến lên ; 3 : Rung động. (bộ 大 Đại).

學 (xué) HỌC 1 : Học, chịu nghe dạy bảo mà bắt-chước làm ; 2 : Học vấn, nghiên cứu mà biết tới giường mối ngành ngọn của sự vật ; 3 : Học hiệu 學校 (nhà trường).

(bộ 子 Tử).

戰 (zhàn) CHIẾN 1 : Đánh nhau ; 2 : Đề chiến 打戰 (thân thể rét run). (bộ 戈 Qua).

操 (cāo) THAO 1: Tập ; 2 : Cầm, giữ ; 3 : Dùng ; 4 : Nói. Một âm là THÁO : Chí, như : tiết tháo 節操 (chí tiết). (bộ 手 Thủ).

整 (zhěng) CHỈNH 1 : Sửa-sang ; 2 : Đều, ngay-ngắn, như : chỉnh tề 整齊 (ngay-ngắn, gọn-gàng). (bộ 攴 Phộc).

曉 (xiǎo) HIỂU 1 : Sớm, buổi sáng, như : hiểu phong 曉風 (gió buổi sáng) ; 2 : Biết rõ. (bộ 日 Nhật).

樹 (shù) THỤ 1 : Cây ; 2 : Trồng cây ; 3 : Gây dựng. (bộ 木 Mộc).

橫 (héng) HOÀNH 1 : Ngang, trái với <u>trực</u> 直 (dọc) ; 2 : Đặt ngang, như : hoành đao 橫刀 (cầm ngang cây đao); 3 : Nét viết ngang của chữ. Một âm là HOẠNH (hèng) : Ngang ngược, cậy thế lực mà không kể lý, như : hoạnh hành 橫行 (làm ngang). (bộ 木 Mộc).

橋 (qiáo) KIỀU : Cái cầu. (bộ 木 Mộc).

機 (jī) CƠ 1 : Máy-móc ; 2 : Cơ hội ; 3 : Trí xảo, như : cơ biến 機變 (tùy cơ ứng biến) ; 4 : Khẩn yếu, như : cơ mật 機密 (khẩn cấp, trọng yếu và bí mật). (bộ 木 Mộc).

歷 (lì) LỊCH : Trải qua, như : duyệt lịch 閱歷 (từng trải). (bộ 止 Chỉ).

澡 (zǎo) TÁO : Tắm, rửa. (bộ 水 Thủy).

激 (jī) KÍCH 1 : Cản nước đang chảy làm cho nó vọt lên ; 2 : Khéo dùng lời khiến cho người ta phấn phát chí khí lên gọi là kích lệ 激勵, kích dương 激揚 ; 3 : Cảm kích 感激 (cảm động

mè phấn phất lên). (bộ 水 Thủy).

燒 (shāo) THIÊU : Đốt.

(bộ 火 Hỏa).

燈 (dēng) ĐĂNG : Cái đèn.

(bộ 火 Hỏa).

燙 (tàng) NĂNG 1 : Đốt nóng chất lỏng, như : nống tửu 燙酒 (hâm rượu) ; 2 : Dùng bàn là là cho vải lụa phẳng ; 3 : Bị bỏng. (bộ 火 Hỏa).

燕 (yàn) YẾN 1 : Chim én ; 2 : Yên nghỉ ; 3 : Uống rượu, đồng nghĩa với chữ 宴. Một âm là YÊN (yān) : Nước Yên. (bộ 火 Hỏa).

磚 (zhuān) CHUYÊN : Gạch xây tường, lát nhà. (bộ 石 Thạch). Cũng viết là 甎.

磨 (mó) MA 1 : Mài cho lắng ; 2 : Làm việc gặp phải trở ngại ; 3 : Nghiền nát. Một âm là MÁ (mò) : Cối cối xay bằng đá. (bộ 石 Thạch).

縣 (xiàn) HUYỆN : Khu vực hành chánh như quận, phủ. (bộ 糸 Mịch).

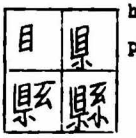

糖 (táng) ĐƯỜNG : Đường, chất ngọt do mía hoặc củ cải chế thành. (bộ 米 Mễ).

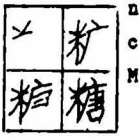

糕 (gāo) CAO : Bánh chế bằng bột gạo hoặc bột mì. (bộ 米 Mễ).

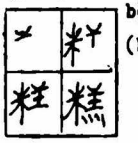

興 (xīng) HƯNG 1 : Thịnh vượng ; 2 : Thúc dậy, như túc hưng dạ mi. 夙興夜寐 (dậy sớm thức khuya). Một âm là HỨNG (xìng) : Cảm động mà phấn phất lên. (bộ 臼 Cữu).

螞 (mǎ) MÃ 1 : Mã nghị 螞蟻 (con kiến) ; 2 : Mã trách 螞蚱

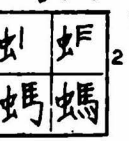

(con châu-chấu). (bộ 虫 Trùng).

衛 (wèi) VỆ 1 : Phòng bị, giữ-gìn ; 2 : Họ Vệ

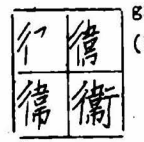

(bộ 行 Hành).

褥 (rù) NHỤC : Cái nệm trải trên ghế, trên giường. (bộ 衣 Y).

親 (qīn) THÂN 1 : Cùng dòng-dõi máu-mủ, như : thân mẫu 親母 (mẹ đẻ) ; 2 : Thân thích 親戚 (họ hàng) ; 3 : Gần-gũi thân thiết gọi là thân cận 親近, yêu mến gọi là thân ái 親愛. Một âm là THẤN (qìn) : Thấn gia 親家 (thông gia, sui gia, đâu gia). (bộ 見 Kiến).

輸 (shū) THÂU 1 : Dùng xe chuyên chở đồ vật ; 2 : Thua. Cũng đọc là DU. (bộ 車 Xa).

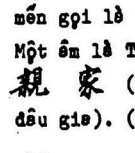

辦 (bàn) BIỆN : Làm việc, như : biện pháp 辦法 (phương pháp làm việc). (bộ 辛 Tân). Nguyên đọc là BẠN.

選 (xuǎn) TUYỂN : Chọn lựa.

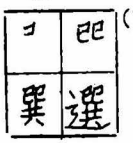

(bộ 辵 Sước).

醒 (xǐng) TỈNH 1 : Tỉnh cơn say ; 2 : Thức dậy ; 3 : Hết mê sự gì nữa, mà hiểu biết rõ-ràng gọi là tỉnh ngộ 醒悟. (bộ 酉 Dậu).

錯 (cuò) THÁC 1 : Đá mài dao ; 2 : Cái giũa ; 3 : Sai lầm ; 4 : Dùng nghĩa như chữ thố 措 (xếp đặt, lo liệu). (bộ 金 Kim).

錢 (qián) TIỀN 1 : Tiền-tệ ; 2 : Đồng tiền, đúc bằng các loài kim như kẽm, bạc, vàng,.... ; 3 : Số đo trọng lượng, bằng với một phần mười của một lạng. (bộ 金 Kim).

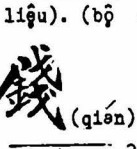

鋼 (gāng) CƯƠNG : Thép. (bộ 金 Kim).

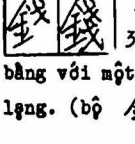

錐 (zhuī) CHÙY : Cái dùi để

chọc cho thủng. (bộ 金 Kim).

鋸 (jù) CỨ : Cái cưa. (bộ 金 Kim).

錘 (chuí) TRUY 1 : Quả cân ;

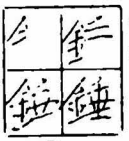
2 : Cái búa đập sắt. (bộ 金 Kim).

雕 (diāo) ĐIÊU 1 : Con điêu-

hâu, cũng viết là 鵰 ; 2 : Điêu khắc 雕刻 (chạm trổ). (bộ 隹 Chuy).

隨 (suí) TÙY 1 : Theo sau ;

2 : Người theo sau ; 3 : Tùy tiện 隨便 (tùy cơ mà lèm). (bộ 阜 Phụ).

靜 (jìng) TĨNH 1 : Tĩnh, trái

với chữ động 動, như : tĩnh thủy 靜水 (nước lặng) ; 2 : Tĩnh mịc 靜默 (yên lặng). (bộ 青 Thanh).

頭 (tóu) ĐẦU 1 : Cái đầu ; 2 : Bộ vị cao nhất, như : sơn đầu 山頭 (chót núi) ; 3 : Bực, hạng cao nhất, như : đầu đẳng 頭等 (hạng đầu) ; 4 : Người trùm sỏ, như : đầu mục 頭目 (trùm cả một nhóm) ; 5 : Đếm một con vật gọi là một đầu, như : ngưu nhất đầu 牛一頭 (một con trâu). (bộ 頁 Hiệt).

餓 (è) NGẠ : Đói quá, muốn

ăn ngay. (bộ 食 Thực).

鴨 (yā) ÁP : Con vịt.

(bộ 鳥 Điểu).

CHỮ 17 NÉT

優 (yōu) ƯU 1 : Thật tốt ;

2 : Thừa, nhiều ; 3 : Phường chèo, phường hết gọi là bài ưu 俳優 (bộ 人 Nhân).

壓 (yā) ÁP 1 : Đè ép ; 2 :

Dùng uy lực bức bách người khác. (bộ 土 Thổ).

幫 (bāng) BANG : Bang trợ 幫助 (giúp-đỡ). (bộ 巾 Cân).

應 (yīng) ỨNG : Nên, như : ưng tu 應須 (nên phải). Một âm là ỨNG (yìng) 1 : Đáp ; 2 : Vì lòng thành mà cầu được như nguyện gọi là cảm ứng 感應 . (bộ 心 Tâm).

戲 (xì) HÝ 1 : Chơi-bời ; 2 : Đùa-bỡn ; 3 : Tuồng hát diễn lại sự tích cũ gọi là hý kịch 戲劇 . (bộ 戈 Qua).

擦 (cā) SÁT : Xoa xát. (bộ 手 Thủ)

檢 (jiǎn) KIỂM 1 : Khảo sát, như : kiểm điểm 檢點 (xét nét) ; 2 : Kiềm chế, bó-buộc. (bộ 木 Mộc).

營 (yíng) DOANH 1 : Chỗ quân lính ở ; 2 : Kinh doanh 經營 (trù hoạch để làm việc). Cũng đọc là DINH. (bộ 火 Hỏa).

牆 (qiáng) TƯỜNG : Vách tường xây bằng gạch đá. (bộ 爿 Tường).

獲 (huò) HOẠCH : Được. (bộ 犬 Khuyển).

總 (zǒng) TỔNG 1 : Họp lại, tụ họp lại ; 2 : Tất cả. (bộ 糸 Mịch).

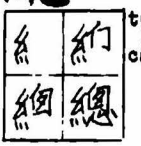

縫 (féng) PHÙNG : May áo (bộ 糸 Mịch).

聰 (cōng) THÔNG 1 : Sáng tai ; 2 : Sáng-suốt. (bộ 耳 Nhĩ).

聯 (lián) LIÊN 1 : Liền nối ; 2 : Họp nhau ; 3 : Câu đối, như : doanh liên 楹聯 (câu đối dán cột). (bộ 耳 Nhĩ).

聲 (shēng) THANH 1 : Tiếng ; 2 : Âm nhạc ; 3 : Thanh.

danh 聲名 (danh tiếng) ; 4 : Thanh minh 聲明 (nói rõ việc lầm ra). (bộ 耳 Nhĩ).

臉 (liǎn) KIỂM : Gò-má. (bộ 肉 Nhục).

舉 (jǔ) CỬ 1 : Cất lên, đưa lên ; 2 : Nổi dậy, như : cử sự 舉事 (bắt đầu làm việc) ; 3 : Khen-ngợi, như : Xưng cử 稱舉 (đề cử lên mà khen) ; 4 : Tất cả, như : cử quốc 舉國 (cả nước) ; 5 : Sinh đẻ. Không sinh đẻ gọi là bất cử 不舉. (bộ 臼 Cữu).

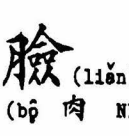

薄 (bó) BẠC 1 : Mỏng ; 2 : Kề gần, như : bạc mộ 薄暮 (sắp tối). (bộ 艸 Thảo).

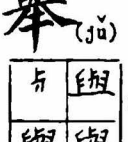

講 (jiǎng) GIẢNG 1 : Nói chuyện ; 2 : Giải thích. (bộ 言 Ngôn).

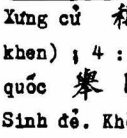

謝 (xiè) TẠ 1 : Cảm ơn ; 2 : Tháo lui, như : xuân thu đại tạ 春秋代謝 (mùa kia lui đi mùa nọ thay đến) ; hoa tàn rụng gọi là hoa tạ 花謝 ; 3 : Từ tạ, như : tạ chánh 謝政 (xin thôi không làm quan nữa) ; 4 : Tạ tội 謝罪 (nhận tội và xin dung thứ) ; 5 : Họ Tạ. (bộ 言 Ngôn).

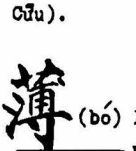

謙 (qiān) KHIÊM : Nhún-nhường. (bộ 言 Ngôn).

賺 (zhuàn) TRÁM : Được lời tiền. (bộ 貝 Bối).

賽 (sài) TÁI : Thi đua hơn kém, như : tối mỹ nhân 賽美人 (thi sắc đẹp). Cũng đọc là TRẠI. (bộ 貝 Bối).

還 (huán) HOÀN 1 : Đem vật đã mượn trả lại cho chủ ; 2 : Trở về nhà. (bộ 辵 Sước).

避 (bì) TỴ 1 : Lánh, như : tỵ nạn 避難 (lánh nạn) ; 2 : Kiêng, như : tỵ húy 避諱 (kiêng không gọi đúng tên mà gọi chạnh đi). (bộ 辵 Sước).

雖 (suī) TUY : Dẫu, dù (dùng làm lời chuyển tiếp). (bộ 隹 Chuy).

霜 (shuāng) SƯƠNG 1 : Hạt sương ; 2 : Một năm gọi là nhất sương 一霜. (bộ 雨 Vũ).

顆 (kē) KHỎA : Hột, viên. Phàm đếm vật gì hình tròn thì dùng chữ khỏa. (bộ 頁 Hiệt).

鮮 (xiān) TIÊN 1 : Cá tươi ; 2 : Vật gì mới-mẻ, tươi-tắn ; 3 : Vị ngon ; 4 : Tươi đẹp rực-rỡ gọi là tiên minh 鮮明. Một âm là TIỂN (xiǎn) : Ít, như : tiển hữu 鮮有 (ít có). (bộ 魚 Ngư).

鴿 (gē) CÁP : Cấp tử 鴿子 (chim bồ-câu). (bộ 鳥 Điểu).

點 (diǎn) ĐIỂM 1 : Dấu vết nhỏ ; 2 : Nét chấm trong phép viết chữ ; 3 : Dấu chấm câu trong bài văn ; 4 : Kiểm điểm 檢點 (đếm xét lại) ; 5 : Một giờ đồng-hồ ; 6 : Điểm đăng 點燈 (đốt đèn). (bộ 黑 Hắc).

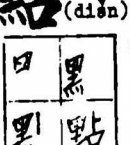

CHỮ 18 NÉT

戴 (dài) ĐẢI 1 : Đội ; 2 : Đeo, mang đồ trang sức ; 3 : Họ Đải. (bộ 戈 Qua).

擴 (kuò) KHUẾCH : Mở rộng thêm ra. Cũng đọc là KHOÁCH. (bộ 手 Thủ).

斷 (duàn) ĐOẠN 1 : Đứt ; 2 : Chặt đứt, dứt. Một âm là ĐOÁN : Quyết đoán, phán đoán. (bộ 斤 Cân).

禮 (lǐ) LỄ 1 : Lễ phép, phép nhất định của người về tất cả các việc đi-đứng nói-năng ; 2 : Cách bày tỏ kính ý. (bộ 示 Thị).

簡 (jiǎn) GIẢN 1 : Cái thẻ tre. Đời xưa chưa có giấy, viết vào thẻ tre ; vì thế nên thư-tín cũng gọi là giản ; 2 : Mệnh vua phong chức gọi là giản thụ 簡授 ; 3 : Sơ lược, không phiền phức gọi là giản đơn 簡單 ; 4 : Họ Giản. (bộ

竹 Trúc).

繞 (rào) NHIỄU : Vấn quanh, xoay quanh. (bộ 糸 Mịch).

織 (zhī) CHỨC 1 : Dệt ; 2 : Tổ chức 組織 (kết hợp mà làm nên). (bộ 糸 Mịch).

翻 (fān) PHIÊN 1 : Lật trở lại, như : phiên cung 翻供 (phản cung, đã khai rồi, lại chối mà khai trái lại) ; 2 : Phiên dịch 翻譯 (dịch chữ nước nầy sang chữ nước khác) ; 3 : Phiên phiên 翻翻 (bay vùn-vụt). (bộ 羽 Vũ).

職 (zhí) CHỨC 1 : Chức vụ, các việc mà bổn phận phải làm ; 2 : Ngôi quan. (bộ 耳 Nhĩ).

舊 (jiù) CỰU 1 : Cũ ; 2 : Bạn cũ. (bộ 臼 Cữu).

藍 (lán) LAM 1 : Sắc xanh ; 2 : Cỏ lam ; 3 : Họ Lam. (bộ 艸 Thảo).

藏 (cáng) TÀNG 1 : Ẩn nấu ; 2 : Giấu cất vật gì. Một âm là TẠNG (zàng) 1 : Kho tàng, chỗ để chứa đồ ; 2 : Tây-Tạng (tên xứ) ; 3 : Kinh Phật. (bộ 艸 Thảo).

蟲 (chong) TRÙNG : Tiếng gọi chung loài côn trùng. (bộ 虫 Trùng).

謹 (jǐn) CẨN : Cẩn-thận. (bộ 言 Ngôn).

豐 (fēng) PHONG 1 : Thịnh vượng to-lớn ; 2 : Tốt-tươi ; 3 : Được mùa, như : phong niên 豐年 (năm trúng mùa). (bộ 豆 Đậu).

轉 (zhuǎn) CHUYỂN 1 : Đổi hướng khác ; 2 : Không thể thẳng tới ngay, phải nhờ trao lại gọi là chuyển đạt 轉達. (bộ 車 Xa).

醫 (yī) Y 1 : Chữa bệnh ; 2 : Thầy thuốc. (bộ 酉 Dậu).

醬 (jiàng) TƯƠNG 1 : Thức chấm cho mặn (gồm các thứ đậu ngô ngâm ủ, nấu gạn, rồi cho muối vào) ; 2 : Đồ ăn đậm nát. (bộ 酉 Dậu).

鎖 (suǒ) TỎA 1 : Cái khóa ; 2 : Đóng kín. (bộ 金 Kim).

鎮 (zhèn) TRẤN 1 : Đè ép ;

2 : An ủy, như : trấn phủ 鎮撫 (vỗ yên) ; 3 : Hết, như : trấn nhật 鎮日 (hết ngày) ; 4 : Thị trấn. (bộ 金 Kim).

雙 (shuāng) SONG 1 : Thành đôi gọi là song ;

2 : Họ Song. (bộ 隹 Chuy).

雜 (zá) TẠP : Không thuần túy một loài, như : tạp hóa 雜貨 (đồ hàng lặt-vặt). (bộ 隹 Chuy).

顏 (yán) NHAN 1 : Dáng mặt ; 2 : Sắc mặt ; 3 : Họ Nhan. (bộ 頁 Hiệt).

題 (tí) ĐỀ 1 : Cái trán ; 2 : Viết ra để lưu niệm, như : đề thi 題詩 (làm bài thơ viết lên vật gì) ; 3 : Đề mục ; 4 : Phê bình gọi là phẩm đề 品題 . (bộ 頁 Hiệt).

騎 (qí) KỴ 1 : Cưỡi ngựa ;

2 : Phàm ngồi lên cái gì mà buông hai chân xuống hai bên đều gọi là kỵ. (bộ 馬 Mã).

鵝 (é) NGA : Con ngan, con ngỗng. (bộ 鳥 Điểu).

CHỮ 19 NÉT

壞 (huài) HOẠI 1 : Không tốt ; 2 : Phá hư. (bộ 土 Thổ).

懶 (lǎn) LÃN : Lến nọe 懶情 (lười-biếng). Cũng đọc là LẠI. (bộ 心 Tâm).

懷 (huái) HOÀI 1 : Nhớ ;

2 : Lòng (phần trước ngực) ; 3 : Bọc, chứa, mang ; 4 : Ôm chứa trong lòng gọi là hoài bão 懷

抱 . (bộ 心 Tâm).

攀 (pān) PHAN : Leo trèo. (bộ 手 Thủ).

穩 (wěn) ỔN 1 : Yên ; 2 : Tục gọi bà mụ đỡ đẻ là ổn bà 穩婆 . (bộ 禾 Hòa).

繩 (shéng) THẰNG 1 : Dây đo gai hoặc tơ đánh thành ; 2 : Sửa chữa điều lỗi lầm của người ; 3 : Tiếp nối. (bộ 糸 Mịch).

臘 (là) LẠP 1 : Thịt cá ướp muối ; 2 : Lạp nguyệt 臘月 (tháng chạp, tháng 12 âm lịch). (bộ 肉 Nhục).

藤 (téng) ĐẰNG 1 : Cây mây ; 2 : Loài thực vật mọc chằng-chịt và có tua xoắn lại, như : que đằng 瓜藤 (tua dưa). (bộ 艸 Thảo).

藝 (yì) NGHỆ 1 : Nghề ; 2 : Gieo hạt giống. (bộ 艸 Thảo).

藕 (ǒu) NGẪU : Ngó sen. (bộ 艸 Thảo).

藥 (yào) DƯỢC 1 : Thuốc để trị bệnh ; 2 : Thứ gì tẩn nhỏ như phấn, như : tạc dược 炸藥 (thuốc nổ). (bộ 艸 Thảo).

識 (shí) THỨC : Nhận biết. (bộ 言 Ngôn).

贊 (zàn) TÁN 1 : Giúp sức ; 2 : Dùng như chữ tán 讚 (khen-ngợi). (bộ 貝 Bối).

關 (guān) QUAN 1 : Đóng ; 2 : Cái then cài cửa ; 3 : Cơ quan (trụ sở chính) ; 4 : Cửa ải ngoài biên giới ; 5 : Họ Quan. (bộ 門 Môn).

離 (lí) LY 1 : Chia lìa ; 2 : Cách nhau ; 3 : Quẻ ly, quẻ thứ sáu trong bát quái. (bộ 隹 Chuy).

難 (nán) NAN : Khó, không dễ. Một âm là NẠN (nàn) 1 : Sự

lo sợ nguy hiểm ; 2 : Gian vận gọi là vẫn nạn 悶難 . (bộ 隹 Chuy).

願 (yuàn) NGUYỆN 1 : Ý muốn ; 2 : Lòng muốn. (bộ 頁 Hiệt).

類 (lèi) LOẠI 1 : Loài, giống ; 2 : Giống nhau, như : bất loại 不類 (không giống). (bộ 頁 Hiệt).

騙 (piàn) BIỂN : Dùng lời nói dối lường gạt người. (bộ 馬 Mã).

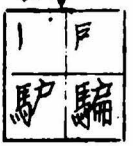

CHỮ 20 NÉT

勸 (quàn) KHUYẾN : Khuyên. (bộ 力 Lực).

嚴 (yán) NGHIÊM 1 : Oai nghi đáng sợ ; 2 : Khắn mật ; 3 : Tục gọi cha là nghiêm, như : gia nghiêm 家嚴 (cha tôi) ; 4 Họ Nghiêm. (bộ 口 Khẩu).

寶 (bǎo) BẢO 1 : Quý báu ; 2 : Ấn của vua gọi là quốc bảo 國寶 ; 3 : Tiền-tệ gọi là thông bảo 通寶 (bộ 宀 Miên).

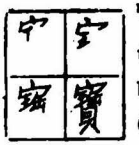

爐 (lú) LÔ : Lò lửa, hỏa lò. (bộ 火 Hỏa).

犧 (xī) HY 1 : Hy sanh 犧牲 (trâu, dê, heo làm thịt để tế thần) ; 2 : Bỏ cả quyền lợi và sinh mệnh của mình mà làm việc gì cũng gọi là hy sanh. (bộ 牛 Ngưu).

籃 (lán) LAM : Cái giỏ xách tay. (bộ 竹 Trúc).

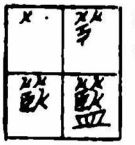

艦 (jiàn) HẠM : Chiến thuyền. (bộ 舟 Chu).

覺 (jué) GIÁC 1 : Bị kích thích mà cảm biết ; 2 : Giác ngộ 覺悟 (hiểu biết hết các mọi lẽ).

Một âm là GIÁO (jiào) : Thụy giáo 睡覺 (ngủ). (bộ 見 Kiến).

警 (jǐng) CẢNH 1 : Răn bảo ; 2 : Tin-tức nguy cấp ; 3 : Phòng bị sự nguy cấp ; 4 : Cảnh sát viên 警察員 (người giữ-gìn sự trị an). (bộ 言 Ngôn).

贏 (yíng) DOANH 1 : Có lợi nhiều ; 2 : Được, đánh bạc được gọi là doanh, thua gọi là thâu 輸 . (bộ 貝 Bối).

鐘 (zhōng) CHUNG 1 : Cái chuông ; 2 : Cái đồng-hồ. (bộ 金 Kim).

麵 (miàn) MIẾN 1 : Bột mì, bột gạo ; 2 : Bún. (bộ 麥 Mạch). Cũng viết là 麪.

黨 (dǎng) ĐẢNG 1 : Một khu có năm trăm nhà ở (ngày xưa) ; 2 : Người thân thích, như : thê đảng 妻黨 (người họ-hàng bên vợ) ; 3 : Các người đồng chí hướng hợp lại làm một đoàn thể. (bộ 黑 Hắc).

CHỮ 21 NÉT

蠟 (là) LẠP 1 : Sáp ong ; 2 : Lạp chúc 蠟燭 (đèn sáp, nến). (bộ 虫 Trùng).

襪 (wà) MẠT : Bít-tất, vớ. Cũng đọc là VẠT. (bộ 衣 Y).

護 (hù) HỘ 1 : Giúp-đỡ ; 2 : Che-chở. (bộ 言 Ngôn).

辯 (biàn) BIỆN : Tranh luận điều phải trái. (bộ 辛 Tân).

鐵 (tiě) THIẾT 1 : Sắt ; 2 : Dùng để tỷ dụ màu đen hoặc vật gì bền cứng, như : thiết hán 鐵漢 (người cứng-cỏi, không chịu khuất phục ai). (bộ 金 Kim).

鷄 (jī) KÊ : Con gà. (bộ 鳥 Điểu). Cũng viết là 雞

CHỮ 22 NÉT

權 (quán) QUYỀN 1 : Quả cân ; 2 : Cân lường ; 3 : Tùy theo việc xảy ra mà ứng phó gọi là quyền biến 權變 ; 4 : Tạm

thời thay thế. (bộ 木 Mộc).

歡 (huān) HOAN : Vui mừng. (bộ 欠 Khiếm).

灘 (tān) THAN 1 : Bãi sông ; 2 : Chỗ cạn lởm-chởm đá có nước chảy mạnh. (bộ 水 Thủy).

灑 (sǎ) SÁI 1 : Rảy nước ; 2 : Sái thoát 灑脫 (tiêu dao tự tại, không bị bó-buộc). (bộ 水 Thủy).

聾 (lóng) LUNG : Điếc. (bộ 耳 Nhĩ).

聽 (tīng) THÍNH 1 : Nghe ; 2 : Thuận theo, như: thính giáo 聽教 (vâng nghe lời dạy bảo) ; 3 : Không để ý đến, để tùy tiện làm gì thì làm gọi là thính tiện 聽便. (bộ 耳 Nhĩ).

讀 (dú) ĐỘC : Đọc sách. Một âm là ĐẬU (dòu) : Chỗ tạm dừng lại khi đọc một câu văn (cũng như chỗ có dấu phẩy vậy). (bộ 言 Ngôn).

驕 (jiāo) KIÊU : Khoe mình, lên mặt. (bộ 馬 Mã).

CHỮ 23 NÉT

曬 (shài) SÁI : Phơi nắng. (bộ 日 Nhật).

變 (biàn) BIẾN 1 : Thay đổi ; 2 : Sự tình gì xảy ra khác hẳn lối thường gọi là biến, như : biến cố 變故 (việc hoạn nạn) ; 3 : Dùng mưu kỳ, chước lạ để ứng phó việc phi thường, như : cơ biến 機變 (tùy cơ ứng biến). (bộ 言 Ngôn).

體 (tǐ) THỂ 1 : Thân-thể ; 2 : Sự gì có cách thức nhất định, như : tự thể 字体 (cách viết chữ) ; 3 : Đặt mình vào đấy, như : thể tuất 体恤 (đặt mình ở địa vị ấy mà thương xót người). (bộ 骨 Cốt).

CHỮ 24 NÉT

蠶 (cán) TÀM : Con tằm. (bộ 虫 Trùng).

讓 (ràng) NHƯỢNG 1 : Nhún-nhường ; 2 : Nhường phần của mình cho người khác. (bộ 言 Ngôn).

靈 (líng) LINH 1 : Thần linh ; 2 : Linh-thiêng ; 3 : Hiệu nghiệm, như bói-toán, thuốc-thang mà thấy hiệu nghiệm ngay thì gọi là linh ; 4 : Lanh, không đần-độn. (bộ 雨 Vũ).

鹽 (yán) DIÊM : Muối, gọi ở nước biển ra. (bộ 鹵 Lỗ).

CHỮ 25 NÉT

灣 (wān) LOAN 1 : Vũng bể (biển) ; 2 : Chỗ khúc chiết (cong co, nhiều menh-mối). (bộ 水 Thủy).

觀 (guān) QUAN 1 : Xem ; 2 : Cái hình tượng đã xem, như : mỹ quan 美觀 (xem ra đẹp lắm) ; 3 : Quan niệm 觀念 (ý thức). Một âm là QUẢN (guàn) 1 : Điện thờ thần tiên bên Lão-giáo ; 2 : Nơi tu dưỡng của đạo sĩ. (bộ 見 Kiến).

CHỮ 26 NÉT

驢 (lǘ) LƯ : Con lừa. (bộ 馬 Mã).

CHỮ 27 NÉT

鑽 (zuān) TOÀN 1 : Khoan lỗ, dùi lỗ ; 2 : Toàn thạch 鑽石, tức là kim cương thạch 金剛石 (một xoàn) ; 3 : Chui ra (từ chỗ hẹp, chỗ thấp đi ra) ; 4 : Suy cứu nghĩa lý của học thuật. Một âm là TOẢN (zuàn) : Cái khoan, cái dùi. (bộ 金 Kim).

CHỮ 28 NÉT

鑿 (záo) TẠC 1 : Đục ; 2 : Cái đục gọi là tạc tử 凿子 ; 3 : Đào cho thông ; 4 : Lẽ không thể thông mà cố nói cho thông gọi là xuyên tạc 穿凿 ; 5 : Rành-rọt gọi là xác tạc 確凿 ; 6 : Giã gạo cho trắng. (bộ 金 Kim).

BẢNG TRA CHỮ HÁN THEO SỐ NÉT

Bộ chủ	Chữ theo số nét	Trg	Bộ thủ	Chữ theo số nét	Trg	Bộ thủ	Chữ theo số nét	Trg	Bộ thủ	Chữ theo số nét	Trg
	[1]		大	大 đại	2	丨	中 trung	3	丶	夫 phu	5
			女	女 nữ	2		中 trúng	3	小	少 thiểu	5
一	一 nhất	1	子	子 tử	2	丿	之 chi	3		少 thiểu	5
	[2]			子 tý	2	二	井 tỉnh	3	尸	尺 xích	5
			寸	寸 thốn	2		互 hỗ	3	心	心 tâm	5
一	七 thất	1	小	小 tiểu	2		五 ngũ	3	戶	戶 hộ	5
乙	九 cửu	1	山	山 sơn	2	人	什 thập	3	手	手 thủ	6
亅	了 liễu	1	工	工 công	3		仍 nhưng	3	支	支 chi	6
二	二 nhị	1	己	己 kỷ	3		今 kim	3	文	文 văn	6
人	人 nhân	1		已 dĩ	3		介 giới	4	斗	斗 đấu	6
入	入 nhập	1	弓	弓 cung	3	儿	元 nguyên	4	斤	斤 cân	6
八	八 bát	1		才 tài	3		允 duẫn	4	方	方 phương	6
刀	刀 đao	1		万 = 萬		入	内 nội	4	日	日 nhật	6
力	力 lực	1		千 = 乾		八	公 công	4	月	月 nguyệt	6
十	十 thập	1		长 = 長			六 lục	4	木	木 mộc	6
又	又 hựu	1		个 = 個		刀	分 phân	4	比	比 bỉ	6
	几 = 幾			义 = 義			分 phần	4		比 tỷ	6
	[3]			广 = 廣			分 phận	4	毛	毛 mao	6
				门 = 門			切 thiết	4	水	水 thủy	7
一	丈 trượng	1		乡 = 鄉		匕	化 hóa	4	火	火 hỏa	7
	三 tam	1		飞 = 飛		匚	匹 thất	5	片	片 phiến	7
	上 thượng	1		马 = 馬		十	升 thăng	5	牙	牙 nha	7
	下 hạ	2		习 = 習		卜	午 ngọ	5	牛	牛 ngưu	7
乙	也 dã	2		卫 = 衛		又	及 cập	5		历 = 歷	
十	千 thiên	2					友 hữu	5		区 = 區	
口	口 khẩu	2		[4]			反 phản	5		开 = 開	
土	土 thổ	2	一	不 bất	3	大	太 thái	5		无 = 無	
士	士 sĩ	2		丑 sửu	3		天 thiên	5		丰 = 豐	

艺 = 藝
从 = 從
风 = 風
气 = 氣
凶 = 兇
为 = 爲
办 = 辦
劝 = 勸
书 = 書
双 = 雙

5

一	世	thế	7
丶	主	chủ	7
人	他	tha	7
	代	đại	7
	以	dĩ	7
儿	兄	huynh	7
冫	冬	đông	7
凵	出	xuất	7
刀	刊	san	8
	刊	khan	8
力	功	công	8
	加	gia	8
勹	包	bao	8
匕	北	bắc	8
十	半	bán	8
厶	去	khứ	8
口	古	cổ	8
	句	cú	8
	另	lánh	8
	只	chỉ	8

	可	khả	8
	右	hữu	8
	司	ty	9
	司	tư	9
囗	四	tứ	9
夕	外	ngoại	9
大	失	thất	9
女	奶	nãi	9
工	左	tả	9
	巧	xảo	9
巾	市	thị	9
	布	bố	9
干	平	bình	9
幺	幼	ấu	9
心	必	tất	9
手	打	đả	9
	打	tá	9
木	未	vị	9
	本	bổn	9
止	正	chánh	10
	正	chinh	10
母	母	mẫu	10
氏	民	dân	10
水	永	vĩnh	10
犬	犯	phạm	10
玉	玉	ngọc	10
瓜	瓜	qua	10
瓦	瓦	ngõa	10
甘	甘	cam	10
生	生	sanh	10
用	用	dụng	10
田	田	điền	11

	由	do	11
白	白	bạch	11
皮	皮	bì	11
目	目	mục	11
石	石	thạch	11
立	立	lập	11
	术 = 述		
	节 = 節		
	东 = 東		
	专 = 專		
	厉 = 厲		
	灭 = 滅		
	叶 = 葉		
	号 = 號		
	叫 = 叫		
	只 = 隻		
	业 = 業		
	电 = 電		
	旧 = 舊		
	处 = 處		
	乐 = 樂		
	头 = 頭		
	写 = 寫		
	发 = 發		
	对 = 對		
	队 = 隊		

6

	丢	đâu	11
亠	交	giao	11
人	休	hưu	11
	件	kiện	11

	任	nhâm	11
	任	nhậm	11
	任	nhiệm	11
	仰	ngưỡng	12
	企	xí	12
儿	兇	hung	12
	先	tiên	12
	光	quang	12
入	全	toàn	12
八	共	cộng	12
冂	再	tái	12
冫	冰	băng	12
	冲	xung	12
	决	quyết	12
刀	划	hoa	12
卩	印	ấn	12
	危	nguy	13
口	吐	thổ	13
	吃	cật	13
	各	các	13
	合	hợp	13
	同	đồng	13
	名	danh	13
	向	hướng	13
囗	回	hồi	13
	因	nhân	13
土	在	tại	13
	地	địa	13
夕	多	đa	13
女	如	như	13
	好	hảo	13
	好	hiếu	13

子 宀 寸 小 巾 干 戈 手 攴 日 月 欠 歹 水 火 白 竹 米 羊 老 而 耳 肉 自 舌 色

存 tồn 13
字 tự 13
安 an 13
寺 tự 14
尖 tiêm 14
帆 phàm 14
年 niên 14
成 thành 14
托 thác 14
收 thu 14
早 tảo 14
有 hữu 14
次 thứ 14
死 tử 14
求 cầu 14
汗 hãn 14
江 giang 14
池 trì 14
灰 hôi 14
灰 khôi 14
百 bách 14
竹 trúc 15
米 mễ 15
羊 dương 15
老 lão 15
考 khảo 15
而 nhi 15
耳 nhĩ 15
肉 nhục 15
自 tự 15
舌 thiệt 15
色 sắc 15

血行

血 huyết 15
行 hành 15
行 hàng 15
行 hạnh 15
衣 y 15
西 tây 15
夺 = 奪
夸 = 誇
动 = 動
礼 = 禮
夹 = 夾
压 = 壓
毕 = 畢
扩 = 擴
扫 = 掃
机 = 機
权 = 權
当 = 當
刚 = 剛
网 = 網
虫 = 蟲
团 = 團
伟 = 偉
优 = 優
价 = 價
伤 = 傷
伞 = 傘
众 = 衆
会 = 會
爷 = 爺
师 = 師
杂 = 雜

衣西

人

岁 = 歲
杀 = 殺
庆 = 慶
产 = 產
庄 = 莊
关 = 關
壮 = 壯
兴 = 興
灯 = 燈
达 = 達
过 = 過
戏 = 戲
观 = 觀
欢 = 歡
妇 = 婦
妈 = 媽
寻 = 尋
尽 = 盡
买 = 買
孙 = 孫
张 = 張

7

但 đãn 16
伯 bá 16
作 tác 16
低 đê 16
你 nê 16
住 trụ 16
位 vị 16
佛 phật 16

儿 八 冫 刀 力 口 口 土 士 大 女 宀 尸 广 廾 弓 心 戈

似 tự 16
免 miễn 16
冤 vãn 16
兵 binh 16
冷 lãnh 16
初 sơ 16
别 biệt 16
利 lợi 16
刨 bào 16
努 nỗ 16
吞 thôn 16
告 cáo 17
吹 xuy 17
吹 xúy 17
吸 hấp 17
叫 khiếu 17
困 khốn 17
坐 tọa 17
壮 tráng 17
夹 giáp 17
妥 thỏa 17
完 hoàn 17
尾 vĩ 17
局 cục 17
床 sàng 17
弄 lộng 17
弟 đệ 17
忍 nhẫn 17
志 chí 17
忘 vong 17
快 khoái 17
我 ngã 18

手
扶 phù 18
技 kỹ 18
找 trảo 18
批 phê 18
抄 sao 18
折 chiết 18
抓 trảo 18
投 đầu 18
抗 kháng 18
把 bả 18
攴 改 cải 18
攻 công 18
更 cạnh 18
更 cánh 18
木 材 tài 18
村 thôn 18
李 lý 18
止 步 bộ 18
母 每 mỗi 18
水 汽 khí 19
沒 một 19
沉 trầm 19
沉 Thẩm 19
火 炸 tạc 19
炎 tại 19
田 男 nam 19
禾 私 tư 19
肉 肝 can 19
鼻 鼻 giác 19
見 見 kiến 19
豆 豆 đậu 19
走 走 tẩu 19

車 足 身 邑 里 阜
車 xa 19
足 túc 19
身 thân 19
那 na 19
那 nả 19
里 lý 19
防 phòng 19
声 = 聲
严 = 嚴
医 = 醫
坏 = 壞
坟 = 墳
块 = 塊
劳 = 勞
护 = 護
报 = 報
还 = 還
远 = 遠
运 = 運
进 = 進
这 = 這
坚 = 堅
听 = 聽
国 = 國
围 = 圍
时 = 時
县 = 縣
乱 = 亂
兔 = 菟
传 = 傳
体 = 體
应 = 應

穴 = 窮
闷 = 悶
启 = 啟
忧 = 憂
怀 = 懷
补 = 補
冻 = 凍
阳 = 陽
阴 = 陰
阶 = 階
鸡 = 鷄
灵 = 靈
驴 = 驢
层 = 層

8

丨 二 人
八 儿
卩 刀

事 sự 20
些 ta 20
使 sử 20
使 sứ 20
例 lệ 20
佩 bội 20
依 y 20
來 lai 20
兩 lưỡng 20
兔 nhi 20
菟 thố 20
卷 quyển 20
到 đáo 20
制 chế 20
刷 loát 20

刀 又
口
口 夕 大
女
子 宀 尸 山 干 广

刻 khắc 20
叔 thúc 21
取 thủ 21
受 thụ 21
味 vị 21
呼 hô 21
呢 ni 21
呢 nỉ 21
周 chêu 21
命 mệnh 21
和 hòa 21
和 họa 21
固 cố 21
夜 dạ 21
奔 bôn 21
奇 kỳ 21
奇 cơ 21
妹 muội 21
姑 cô 21
姐 thư 21
姓 tính 21
始 thỉ 22
妻 thê 22
委 ủy 22
委 uy 22
季 quý 22
宗 tông 22
定 định 22
居 cư 22
岳 nhạc 22
幸 hạnh 22
店 điếm 22

广	底	dế	22	水	法	pháp	24	非	非	phi	26	刀	剃	thế	27
彳	往	vãng	22		河	hà	24		枪	= 槍		力	勇	dũng	27
心	性	tính	22		油	du	24		极	= 極		十	南	nam	27
	怕	phạ	22		注	chú	24		奋	= 奮		厂	厚	hậu	27
	怪	quái	22		泥	nê	24		态	= 態		口	品	phẩm	27
	念	niệm	22		泥	nệ	24		卖	= 賣			响	hưởng	27
戈	或	hoặc	22		治	trị	24		画	= 畫			咬	giảo	27
戶	所	sở	23	火	炊	xuy	24		图	= 圖			咳	khái	27
	房	phòng	23		炒	sao	24		邮	= 郵		土	城	thành	27
手	抹	mạt	23	父	爸	bá	25		骂	= 罵		大	奏	tấu	27
	拔	bạt	23	爪	爬	bà	25		邻	= 鄰		女	姨	di	27
	担	đảm	23		爭	tranh	25		条	= 條			威	uy	27
	担	đam	23	犬	狗	cẩu	25		变	= 變		子	孩	hài	27
	拍	phách	23	玉	玩	ngoạn	25		庙	= 廟		宀	宣	tuyên	27
	抵	để	23	白	的	đích	25		废	= 廢			客	khách	27
	抱	bão	23	目	直	trực	25		宝	= 寶		寸	封	phong	27
	拉	lạp	23	矢	知	tri	25		实	= 實		尸	屋	ốc	28
	招	chiêu	23	示	社	xã	25		单	= 單		己	巷	hạng	28
	承	thừa	23	穴	空	không	25		学	= 學		巾	帝	đế	28
攴	放	phóng	23		空	khống	25		浅	= 淺		广	度	độ	28
日	明	minh	23	肉	肥	phì	25		炉	= 爐			度	đạc	28
月	朋	bàng	23		肯	khẳng	25		参	= 參		廴	建	kiến	28
	服	phục	23	艸	花	hoa	25		陆	= 陸		彳	待	đãi	28
木	杖	chi	24	辵	近	cận	26		际	= 際			很	ngận	28
	杯	bôi	24		迎	nghinh	26						後	hậu	28
	板	bản	24		迎	nghịnh	26			9		心	思	tư	28
	松	tùng	24	金	金	kim	26	亠	亮	lượng	26		怎	chẩm	28
	枕	chẩm	24	長	長	trường	26	人	便	tiện	26		急	cấp	28
	枕	chẩm	24	門	門	môn	26		保	bảo	26		怨	oán	28
	東	đông	24	阜	附	phụ	26		信	tín	27		恨	hận	28
	果	quả	24	雨	雨	vũ	26	刀	前	tiền	27	戶	扁	biển	28
止	武	vũ	24	青	青	thanh	26						扁	thiên	28

手	挑	khiêu	28	目	眉	my	30	面	面	diện	32		IO
	指	chỉ	28		看	khán	30	革	革	cách	32	丿	乘 thừa 33
	挖	oát	28	石	研	nghiên	30	音	音	âm	32		乘 thặng 33
攴	政	chánh	28		砂	sa	30	風	風	phong	32	人	借 tá 33
	故	cố	28	禾	秋	thu	30	飛	飛	phi	33		值 trị 33
日	是	thị	29		科	khoa	30	食	食	thực	33		倒 đảo 33
	昨	tạc	29	穴	穿	xuyên	30	首	首	thủ	33		修 tu 33
	星	tinh	29	糸	紅	hồng	30	香	香	hương	33		倘 thảng 33
	春	xuân	29		約	ước	30		牽	= 牽			俱 câu 33
木	查	tra	29		紀	kỷ	31		标	= 標			個 cá 33
	柳	liễu	29	缶	缸	cang	31		树	= 樹			倍 bội 33
	柱	trụ	29	羊	美	mỹ	31		残	= 殘		冫	凍 đống 34
	架	giá	29	而	耐	nại	31		点	= 點			准 chuẩn 34
	染	nhiễm	29	肉	胆	đảm	31		战	= 戰			凈 tịnh 34
	柴	sài	29		肺	phế	31		尝	= 嘗			凉 lương 34
止	歪	oai	29		胖	bàng	31		虾	= 蝦		刀	剛 cương 34
水	洞	động	29		胃	vị	31		虽	= 雖		厂	原 nguyên 34
	洗	tẩy	29		背	bối	31		胜	= 勝		口	哭 khốc 34
	活	hoạt	29		背	bội	31		种	= 種			哥 ca 34
	派	phái	29		胡	hồ	31		复	= 復			哲 triết 34
	洋	dương	29	艸	苦	khổ	31		认	= 認		土	埋 mai 34
火	炸	tạc	29		英	anh	31		亲	= 親		夂	夏 hạ 34
	炮	pháo	29	衣	表	biểu	31		弯	= 灣		大	套 sáo 34
	炮	bào	29		衫	sam	32		总	= 總		女	娛 ngu 34
	炭	thán	30	襾	要	yếu	32		觉	= 覺		子	孫 tôn 34
玉	玻	pha	30		要	yêu	32		举	= 舉		宀	家 gia 34
甘	甚	thậm	30	言	計	kế	32		奖	= 獎			害 hại 34
	甚	thập	30	貝	負	phụ	32		将	= 將			容 dung 34
皿	盆	bồn	30	車	軍	quân	32		洒	= 灑		尸	展 triển 34
目	相	tương	30	里	重	trọng	32		类	= 類		山	島 đảo 35
	相	tướng	30		重	trùng	32		选	= 選		工	差 sai 35
	省	tỉnh	30	阜	限	hạn	32		适	= 適			差 si 35
									练	= 練		巾	師 sư 35

巾 广 弓 彳 心 戶 手 方 日 曰 木 气 水 火 牛

席 tịch 35
座 tọa 35
弱 nhược 35
徒 đồ 35
恐 khủng 35
扇 phiến 35
煽 phiên 35
拿 nã 35
捉 tróc 35
捆 khốn 35
旅 lữ 35
旁 bàng 35
時 thời 35
晌 thưởng 36
晌 hưởng 36
書 thư 36
桂 quế 36
桃 đào 36
校 giáo 36
校 hiệu 36
根 căn 36
栽 tài 36
棗 trác 36
棗 tảng 36
氣 khí 36
消 tiêu 36
流 lưu 36
海 hải 36
烤 khảo 37
烟 yên 37
烏 ô 37
特 đặc 37

玉 田 疒 目 石 示 禾 穴 立 竹 米 糸 缶 羊 耒 耳 肉 自 艸 虫 衣 言

班 ban 37
畜 súc 37
留 lưu 37
病 bệnh 37
疲 bì 37
真 chân 37
破 phá 37
祖 tổ 37
神 thần 37
祝 chúc 38
秤 xứng 38
秩 trật 38
秘 bí 38
窄 trách 38
站 trạm 38
笑 tiếu 38
管 duẩn 38
粉 phấn 38
紙 chỉ 38
紡 phưởng 38
缺 khuyết 38
耕 canh 38
耙 bà 38
胸 hung 38
能 năng 38
臭 xú 38
草 thảo 39
茶 trà 39
蚊 văn 39
衰 suy (thôi) 39
討 thảo 39
訓 huấn 39

貝 走 足 酉 金 阜 隹 馬 骨 高

記 ký 39
貢 cống 39
赶 cản 39
起 khởi 39
追 truy 39
送 tống 39
逃 đào 39
迷 mê 39
酒 tửu 40
針 châm 40
釘 đinh 40
釘 đính 40
陣 trận 40
除 trừ 40
院 viện 40
隻 chích 40
馬 mã 40
骨 cốt 40
高 cao 40
恶 = 惡
桥 = 橋
样 = 樣
盐 = 鹽
热 = 熱
获 = 穫
晒 = 曬
党 = 黨
爱 = 愛
奋 = 奮
栖 = 棲
帮 = 幫
紧 = 緊

乙 人 刀 力 匕 匚 厶 口 口

胶 = 膠
舰 = 艦
笔 = 筆
钢 = 鋼
让 = 讓
株 = 機
养 = 養
浆 = 漿
烧 = 燒
难 = 難

11

乾 kiền 40
乾 can 40
做 tố 40
假 giả 40
偷 thâu 40
停 đình 41
健 kiện 41
偉 vĩ 41
剪 tiễn 41
動 động 41
匙 thi 41
匙 chủy 41
區 khu 41
參 thâm 41
參 sâm 41
唱 xướng 41
商 thương 41
問 vấn 41
啟 khải 41
國 quốc 41

土	培	bồi	41	攴	敏	mẫn	43	米	粒	lạp	45	門	閉	bế	48
	堅	kiên	41		救	cứu	43	糸	組	tổ	45	阜	陸	lục	48
女	婦	phụ	41	斗	斜	tà	43		細	tế	45		陰	âm	48
	婆	bà	41	日	晚	vãn	43		終	chung	45		陪	bồi	48
夕	够	cú	41	月	望	vọng	43		紫	tử	45	雨	雪	tuyết	48
宀	寄	ký	42	木	梅	mai	43		累	lụy	46	頁	頂	đỉnh	48
	宿	túc	42		梳	sơ	43	羊	累	lũy	46	魚	魚	ngư	48
	宿	tú	42		梯	thê	44	羽	羞	tu	46	鳥	鳥	điểu	48
	密	mật	42		條	điều	44	肉	習	tập	46	麻	麻	mà	48
寸	將	tương	42	殳	殺	sát	44		脚	cước	46		梦	= 夢	
	將	tướng	42	水	清	thanh	44	舟	脫	thoát	46		职	= 職	
	專	chuyên	42		添	thiêm	44	艸	船	thuyền	46		鉆	= 鑽	
巾	帶	đái	42		淺	thiển	44	虍	莊	trang	46		鉄	= 鐵	
	常	thường	42		淡	đạm	44		處	xứ	46		梨	= 棃	
广	康	khương	42		深	thâm	44	虫	處	xử	46		犁	= 犂	
弓	張	trương	42	牛	牽	khiên	44		蛇	xà	46		盘	= 盤	
	強	cường	42	玉	球	cầu	44	衣	蛋	đản	46		讲	= 講	
	強	cưỡng	42		理	lý	44	見	被	bị	46		离	= 離	
彳	得	đắc	42		現	hiện	44	言	規	quy	46		盖	= 蓋	
	從	tùng	42	瓦	瓶	bình	44		許	hứa	47		断	= 斷	
	從	túng	42	甘	甜	điềm	44		許	hử	47		繩	= 繩	
	從	tụng	42	生	產	sản	44	貝	訪	phỏng	47		経	= 經	
	從	thung	42	田	畢	tất	44		責	trách	47	人	傘 [12]	tản	48
心	情	tình	43	皿	盒	hạp	45	車	貨	hóa	47	刀	割	cát	48
	悠	nâm	43		盛	thịnh	45	辵	軟	nhuyễn	47		創	sáng	49
手	捧	phủng	43	目	眼	nhẫn	45	-	連	liên	47		創	sang	49
	排	bài	43		眾	chúng	45		造	tạo	47	力	勝	thắng	49
	推	thôi	43	示	票	phiếu	45		這	giá	47		勝	thăng	49
	推	suy	43	竹	笨	bổn	45	邑	通	thông	47		勞	lao	49
	接	tiếp	43		符	phù	45		部	bộ	47		勞	lạo	49
	掃	tảo	43		第	đệ	45	里	郵	bưu	47	十	博	bác	49
攴	教	giáo	43	米	粗	thô	45	金	野	dã	48	口	喊	hảm	49
	教	giao	43						釣	điếu	48				

口	喝	hát	49
	單	đơn	49
	啼	đề	49
	喜	hỷ	49
	喜	hý	49
囗	圍	vi	49
土	場	trường	49
	報	báo	49
宀	寒	hàn	49
	富	phú	49
寸	尊	tôn	50
	尋	tầm	50
尢	就	tựu	50
巾	帽	mạo	50
幺	幾	kỷ	50
	幾	cơ	50
彳	復	phục	50
心	惡	ác	50
	惡	ố	50
	惡	ô	50
	悶	muộn	50
手	提	đề	50
	揭	yết	50
	換	hoán	50
	握	ác	50
	掌	chưởng	50
丨	敢	cảm	50
	散	tán	51
	散	tản	51
日	晴	tình	51
	普	phổ	51
曰	最	tối	51

曰	替	thế	51
月	朝	triêu	51
	朝	triều	51
木	棋	kỳ	51
	森	sâm	51
	植	thực	51
	椅	ỷ	51
	棵	khỏa	51
	棉	miên	51
	棃	lê	51
欠	欺	khi	51
歹	殘	tàn	51
毛	毯	thảm	51
水	湖	hồ	51
	減	giảm	52
	測	trắc	52
	湯	thang	52
	温	ôn	52
	游	du	52
	滋	tư	52
	渴	khát	52
	渡	độ	52
火	無	vô	52
	然	nhiên	52
爪	爲	vi	52
	爲	vị	52
牛	犂	lê	52
犬	猫	miêu	52
	猪	trư	52
	猴	hầu	52
玉	琴	cầm	52
田	畫	họa	52

田	畫	hoạch	52
疒	痛	thống	53
癶	登	đăng	53
	發	phát	53
目	着	trước	53
矢	短	đoản	53
石	硬	ngạnh	53
	硯	nghiễn	53
禾	程	trình	53
穴	窗	song	53
竹	等	đẳng	53
	筒	đồng	53
	答	đáp	53
	筆	bút	53
米	粥	chúc	53
糸	結	kết	53
	給	cấp	54
	統	thống	54
	絕	tuyệt	54
	絲	ty	54
舌	舒	thư	54
艸	菜	thái	54
	菊	cúc	54
虍	虛	hư	54
行	街	nhai	54
衣	裁	tài	54
言	証	chứng	54
	診	chẩn	54
	詞	từ	55
貝	貼	thiếp	55
	貴	quý	55
	買	mãi	55

貝	費	phí	55
走	越	việt	55
	超	siêu	55
足	跌	điệt	55
	跑	bào	55
辵	進	tiến	55
邑	都	đô	55
里	量	lượng	55
金	鈎	câu	55
門	開	khai	56
	閔	nhàn	56
	間	gian	56
	間	gián	56
阜	階	giai	56
	陽	dương	56
	隊	đội	56
隹	雄	hùng	56
雨	雲	vân	56
頁	項	hạng	56
	順	thuận	56
黃	黃	hoàng	56
黑	黑	hắc	56
	營	= 營	
	葯	= 藥	
	联	= 聯	
	輕	= 輕	
	廚	= 厨	
	确	= 確	
	齒	= 鑿	
	腊	= 臘	
	訳	= 識	
	繞	= 繞	

隨 = 隨

13

乙 亂 loạn 57
人 傳 truyền 57
傳 truyện 57
傷 thương 57
力 勤 cần 57
囗 圓 viên 57
土 塔 tháp 57
塊 khối 57
填 điền 57
塞 tắc 57
塞 tái 57
夕 夢 mộng 57
女 媽 má 57
媳 tức 57
嫂 tẩu 57
干 幹 cán 57
心 想 tưởng 57
惹 nhạ 57
愁 sầu 58
意 ý 58
愚 ngu 58
愛 ái 58
感 cảm 58
手 搭 đáp 58
搜 sưu 58
撒 ban 58
搶 thưởng 58
搶 sang 58
搖 dao 58

支 敬 kính 58
斤 新 tân 58
日 暑 thử 58
暖 noãn 58
曰 會 hội 58
木 楊 dương 58
極 cực 58
業 nghiệp 59
止 歲 tuế 59
毛 毽 kiến 59
水 滅 diệt 59
滑 hoạt 59
滑 cốt 59
火 煤 môi 59
煩 phiền 59
煮 chử 59
照 chiếu 59
爺 爺 gia 59
田 當 đương 59
當 đáng 59
疒 痰 đàm 59
皿 盞 trản 59
目 睡 thụy 60
石 碰 bính 60
碗 oản 60
示 禁 cấm 60
禁 cấm 60
禾 稠 trù 60
竹 筷 khoái 60
米 粮 lương 60
糸 經 kinh 60
綁 bảng 60

网 罪 tội 60
羊 義 nghĩa 60
群 quần 60
肉 腰 yêu 60
臼 舅 cữu 61
艸 著 trứ 61
著 trước 61
葉 diệp 61
萬 vạn 61
落 lạc 61
虍 號 hiệu 61
號 hào 61
虫 蜂 phong 61
衣 補 bổ 61
裏 lý 61
裝 trang 61
角 解 giải 61
言 試 thí 62
詩 thi 62
誇 khoa 62
話 thoại 62
詳 tường 62
豕 象 tượng 62
貝 賊 tặc 62
資 tư 62
足 跳 khiêu 62
跪 quỵ 62
路 lộ 62
跟 cân 62
辰 農 nông 62
辵 達 đạt 62
遇 ngộ 63

辵 過 quá 63
遍 biến 63
道 đạo 63
運 vận 63
邑 鄉 hương 63
金 鉗 kiềm 63
鉛 diên 63
阜 隔 cách 63
雨 雷 lôi 63
電 điện 63
零 linh 63
頁 預 dự 64
食 飯 phạn 64
鼓 鼓 cổ 64
藍 = 藍
樓 = 樓
數 = 數
灘 = 灘
鬧 = 鬧

14

冖 寫 tả 64
几 凳 đắng 64
口 嘔 ẩu 64
嘗 thường 64
囗 圖 đồ 64
團 đoàn 64
大 奪 đoạt 64
宀 實 thực 64
寸 對 đối 64
心 態 thái 64
慚 tàm 65

心	慣	quán	65
手	摸	mạc	65
	摘	trích	65
方	旗	kỳ	65
日	暢	sướng	65
木	槍	thương	65
水	滿	mãn	65
	滴	trích	65
	滾	cổn	65
	演	diễn	65
	漲	trướng	65
皿	盡	tận	65
石	碟	điệp	65
示	福	phúc	65
禾	種	chủng	65
	種	chúng	65
	稱	xưng	66
	稱	xứng	66
竹	算	toán	66
	管	quản	66
米	精	tinh	66
糸	綫	tuyến	66
	綢	trừu	66
	網	võng	66
	綠	lục	66
	緊	khẩn	66
四	罰	phạt	66
耳	聞	văn	66
肉	腐	hủ	67
臼	與	dữ	67
	與	dự	67
	與	dư	67

舛	舞	vũ	67
艸	蓋	cái	67
	蒼	thương	67
虫	蜜	mật	67
言	語	ngữ	67
	誤	ngộ	67
	說	thuyết	67
	認	nhận	67
辛	辣	lạt	67
辵	遠	viễn	67
酉	酸	toan	67
金	銅	đồng	67
	銀	ngân	68
阜	際	tế	68
雨	需	nhu	68
頁	領	lãnh	68
食	飽	bão	68
鼻	鼻	ty	68
	蜡	= 蠟	
	穩	= 穩	
	墻	= 牆	

15

人	價	giá	68
	傻	xọa	68
刀	劍	kiếm	68
	劈	phách	68
厂	厲	lệ	68
口	噴	phún	68
	嘴	chủy	68
土	墳	phần	68

土	增	tăng	68
宀	寬	khoan	69
尸	層	tầng	69
广	廚	trù	69
	廟	miếu	69
	廣	quảng	69
	廠	xưởng	69
	廢	phế	69
弓	彈	đạn	69
	彈	đàn	69
彡	影	ảnh	69
心	慶	khánh	69
	憂	ưu	69
手	撒	tát	69
	播	bá	69
攴	數	số	69
	數	số	69
	數	sác	69
日	暫	tạm	70
木	模	mô	70
	標	tiêu	70
	樓	lâu	70
	樣	dạng	70
	樂	lạc	70
	樂	nhạc	70
	樂	nhạo	70
水	漿	tương	70
火	熱	thục	70
	熱	nhiệt	70
犬	獎	tưởng	70
疒	瘦	sấu	70
皿	盤	bàn	70

目	瞎	hạt	71
石	確	xác	71
穴	窮	cùng	71
竹	箱	tương	71
	節	tiết	71
	篇	thiên	71
糸	練	luyện	71
	編	biên	71
	緣	duyên	72
网	罵	mạ	72
肉	膠	giao	72
虫	蝦	hà	72
言	請	thỉnh	72
	誅	khóa	72
	誰	thùy	72
	調	điều	72
	調	điệu	72
	談	đàm	72
貝	賤	tiện	72
	賬	trương	73
	賠	bồi	73
	賣	mại	73
足	踢	thích	73
	踏	đạp	73
身	躺	thảng	73
車	輪	luân	73
辵	適	thích	73
邑	鄰	lân	73
酉	醋	thố	73
金	鋪	phô	73
	鋪	phố	73
	鋤	sừ	74

非	靠	khảo	74
革	鞋	hài	74
	鞏	củng	74
食	餅	bỉnh	74
	養	dưỡng	74
馬	駕	giá	74
玥	鬧	náo	74
黑	墨	mặc	74
	聰	= 聰	

16

大	奮	phấn	74
子	學	học	74
戈	戰	chiến	75
手	操	thao	75
	操	tháo	75
攴	整	chỉnh	75
日	曉	hiểu	75
木	樹	thụ	75
	橫	hoành	75
	橫	hoạnh	75
	橋	kiều	75
	機	cơ	75
止	歷	lịch	75
水	澡	táo	75
	激	kích	75
火	燒	thiêu	76
	燈	đăng	76
	燙	nãng	76
	燕	yến	76
	燕	Yên	76

石	磚	chuyên	76
	磨	ma	76
糸	縣	huyện	76
米	糖	đường	76
	糕	cao	76
臼	興	hưng	76
	興	hứng	76
虫	螞	mã	76
行	衛	vệ	77
衣	褥	nhục	77
見	親	thân	77
	親	thấn	77
車	輸	thâu	77
	輸	du	77
辛	辦	biện	77
	辦	bạn	77
辵	選	tuyển	77
酉	醒	tỉnh	77
金	錯	thác	77
	錢	tiền	77
	鋼	cương	77
	錐	chùy	77
	鋸	cứ	78
	錘	truy	78
隹	雕	điêu	78
隼	隨	tùy	78
青	靜	tĩnh	78
頁	頭	đầu	78
食	餓	ngạ	78
鳥	鴨	áp	78

17

人	優	ưu	78
土	壓	áp	78
巾	幫	bang	79
心	應	ưng	79
	應	ứng	79
戈	戲	hý	79
手	擦	sát	79
木	檢	kiểm	79
火	營	doanh	79
	營	dinh	79
爿	牆	tường	79
犬	獲	hoạch	79
糸	總	tổng	79
	縫	phùng	79
耳	聰	thông	79
	聯	liên	79
	聲	thanh	79
肉	臉	kiểm	80
臼	舉	cử	80
艸	薄	bạc	80
言	請	giảng	80
	謝	tạ	80
	謙	khiêm	80
貝	賺	trám	80
	賽	tái	80
	賽	trại	80
辵	還	hoàn	80
	避	tỵ	80
隹	雖	tuy	81
雨	霜	sương	81
頁	顆	khỏa	81
魚	鮮	tiên	81

	鮮	tiến	81
鳥	鴿	cáp	81
黑	點	điểm	81

18

戈	戴	đái	81
手	擴	khuếch	81
斤	斷	đoạn	81
	斷	đoán	81
示	禮	lễ	81
竹	簡	giản	81
糸	繞	nhiễu	82
	織	chức	82
羽	翻	phiên	82
耳	職	chức	82
臼	舊	cựu	82
艸	藍	lam	82
	藏	tàng	82
	藏	tạng	82
虫	蟲	trùng	82
言	謹	cẩn	82
豆	豐	phong	82
車	轉	chuyển	82
酉	醫	y	82
	醬	tương	83
金	鎖	tỏa	83
	鎮	trấn	83
隹	雙	song	83
	雜	tạp	83
頁	顏	nhan	83
	題	đề	83

18 - 19 - 20

馬	騎	ky	83
鳥	鵝	nga	83

19

土	壞	hoại	83
心	懶	lãn	83
	懶	lại	83
	懷	hoài	83
手	攀	phan	84
禾	穩	ổn	84
糸	繩	thằng	84
肉	臘	lạp	84
艸	藤	đằng	84
	藝	nghệ	84
	藕	ngẫu	84
	藥	dược	84
言	識	thức	84
貝	贊	tán	84
門	關	quan	84
隹	離	ly	84
	難	nan	84
	難	nạn	84
頁	願	nguyện	85
	類	loại	85
馬	騙	biến	85

20

力	勸	khuyến	85
口	嚴	nghiêm	85
宀	寶	bảo	85
火	爐	lô	85

20 - 21 - 22

牛	犧	hy	85
竹	籃	lam	85
舟	艦	hạm	85
見	覺	giác	85
	覺	giáo	85
言	警	cảnh	86
貝	贏	doanh	86
金	鐘	chung	86
麥	麵	miến	86
黑	黨	đảng	86

21

虫	蠟	lạp	86
衣	襪	miệt	86
	襪	vạt	86
言	護	hộ	86
	辯	biện	86
金	鐵	thiết	86
鳥	鷄	kê	86

22

木	權	quyền	86
欠	歡	hoan	87
水	灘	than	87
	灑	sái	87
耳	聾	lung	87
	聽	thính	87
言	讀	độc, (đậu)	87
馬	驕	kiêu	87

23

23 - 24 - 25 - 26 - 27 - 28

日	曬	sái	87
言	變	biến	87
骨	體	thể	87

24

虫	蠶	tàm	87
言	讓	nhượng	88
雨	靈	linh	88
鹵	鹽	diêm	88

25

水	灣	loan	88
見	觀	quan	88
	觀	quán	88

26

馬	驢	lư	88

27

金	鑽	toản	88
	鑽	toàn	88

28

金	鑿	tạc	88

a b

ác	握	50
	惡	50
ái	愛	58
an	安	13
anh	英	31
ảnh	影	69
áp	壓	78
	鴨	78
âm	音	32
	陰	48
ấn	印	12
ấu	幼	9
ẩu	嘔	64
	——	
bá	伯	16
	爸	25
	播	69
bà	爬	25
	耙	38
	婆	41
bả	把	18
bác	博	49
bạc	薄	80
bách	百	14
bạch	白	11
bài	排	43
ban	班	37
	撥	58
bản	半	8
bàn	盤	70
bản	板	24
bang	幫	79
bàng	胖	31
	旁	35
bảng	綁	60
bao	包	8
báo	報	49
bào	刨	16
	炮	29
	跑	55
bảo	保	26
	寶	85
bão	抱	23
	飽	68
bát	八	1
bạt	拔	23
bắc	北	8
băng	冰	12
bằng	朋	23
bất	不	3
bế	閉	48
bệnh	病	37
bí	秘	38
bì	皮	11
	疲	37
bỉ	比	6
bị	被	46
biên	編	71
biến	遍	63
	變	87
biển	扁	28
	騙	85
biện	辦	77
	辯	86
biệt	別	16
biểu	表	31
binh	兵	16
bình	碰	60
bình	平	9
	瓶	44
bỉnh	餅	74
bố	布	9
bổ	補	61
bộ	步	18
	部	47
bôi	杯	24
bối	背	31
bồi	培	41
	陪	48
	賠	73
bội	佩	20
	背	31
	倍	33
bôn	奔	21
bồn	盆	30
bổn	本	9
	笨	45
bút	筆	53
bưu	郵	47
	——	
ca	哥	34
cá	個	33
các	各	13
cách	革	32
	隔	63
cái	蓋	67
cải	改	18
cam	甘	10
cảm	敢	50
	感	58
can	肝	19
	乾	40
cán	幹	57
cản	趕	39
cang	缸	31
canh	更	18
	耕	38
cảnh	更	18
cảnh	警	86
cao	高	40
	糕	76
cáo	告	17
cáp	鴿	81
cắt	割	48
căn	根	36
cấm	禁	60
cấm	禁	60
cầm	琴	52
cân	斤	6
	跟	62
cần	勤	57
cẩn	謹	82
cận	近	26
cấp	急	28
cấp	給	54
cập	及	5
cật	吃	13
câu	俱	33
	鉤	55
cầu	求	14
	球	44
cẩu	狗	25
cô	姑	21
cố	固	21
	故	28
cổ	古	8
	鼓	64
cổn	滾	65
công	工	3
	公	4
	功	8
	攻	18
cống	貢	39
cộng	共	12
cốt	骨	40
	滑	59
cơ	奇	21
	幾	50
	機	75
cơ	句	8
	夠	41
cúc	菊	54
cục	局	17
cung	弓	3
cùng	窮	71

củng 鞏 74
cư 居 22
cứ 鋸 78
cử 舉 80
cực 極 58
cước 脚 46
cương 剛 34
鋼 77
cường 強 42
cưỡng 強 42
cứu 救 43
cửu 九 1
cữu 舅 61
cựu 舊 82

chính 正 10
政 28
châm 針 40
chẩm 枕 24
chẩm 枕 24
怎 28
chân 真 77
chẩn 診 54
châu 周 21
chế 制 20
chi 之 3
支 6
枝 24
chí 志 17
chỉ 只 8
指 28
紙 38
chích 隻 40
chiến 戰 75
chiết 折 18
chiêu 招 23
chiếu 照 59
chính 正 10
chỉnh 整 75
chú 注 24
chủ 主 7
chuẩn 准 34
chúc 祝 38
鵪 53
chung 終 45
鐘 86
chúng 衆 45
種 65
chủng 種 65
chùy 錐 77
chủy 匙 41
嘴 68
chuyên 專 42
磚 76
chuyển 轉 82
chử 煮 59
chức 織 82
職 82
chứng 証 54
chưởng 掌 50

dã 也 2
野 48
dạ 夜 21
dạng 樣 70
danh 名 13
dao 搖 58
dân 民 10
di 姨 27
dĩ 已 3
以 7
diêm 鹽 88
diên 船 63
diễn 演 65
diện 面 32
diệp 葉 61
diệt 滅 59
dinh 營 79
do 由 11
doanh 營 79
贏 86
du 油 24
游 52
輸 77
duẩn 允 4
笋 38
dung 容 34
dũng 勇 27
dụng 用 10
duyên 緣 72
dư 與 67
dữ 與 67
dự 與 67
預 64
dược 藥 84
dương 羊 15
洋 29
陽 56
楊 58
dưỡng 養 74

đa 多 13
đả 打 9
đạc 度 28
đái 帶 42
戴 81
đãi 待 28
đại 大 2
代 7
đàm 痰 59
談 72
đảm 担 23
胆 31
đạm 淡 44
đàn 彈 69
đản 蛋 46
đãn 但 16
đạn 彈 69
đáng 當 59
đảng 党 86
đao 刀 1
đáo 到 20
đào 桃 36
逃 39
đảo 倒 33
島 35
đạo 道 63
đáp 答 53
搭 58
đạp 踏 73
đạt 達 62
đắc 得 42
đặc 特 37
đăng 登 53
燈 76
đẳng 凳 64
đằng 藤 84
đẳng 等 53
đâu 丢 11
đầu 投 18
頭 78
đẩu 斗 6
đậu 豆 19
đê 低 16
đế 帝 28
đề 啼 49
提 50
題 83
đế 底 22
抵 23
đệ 第 17
第 45
địa 地 13
đích 的 25
điếm 店 22
điềm 甜 44
điểm 點 81
điền 田 11
填 57
điện 電 63
điệp 碟 65
điệt 跌 55
điêu 雕 78
điếu 釣 48
điều 條 44

điều 調 72
điểu 鳥 48
điệu 調 72
đinh 釘 40
đỉnh 釘 40
đình 停 41
đỉnh 頂 48
định 定 22
đoán 斷 81
đoàn 团 64
đoản 短 53
đoạn 斷 81
đoạt 奪 64
đô 都 55
đồ 徒 35
圖 64
độ 度 28
渡 52
độc 讀 87
đối 對 64
đội 隊 56
đông 冬 7
東 24
đống 凍 34
đồng 同 13
筒 53
銅 67
động 洞 29
勤 41
đơn 單 49
đương 當 59
đường 糖 76

gia 加 8
家 34
爺 59
giá 架 29
這 47
價 66
駕 74
giả 假 40
giác 角 19
覺 85
giai 階 56
giải 解 61
giảm 減 52
gian 間 56
gián 間 56
giản 簡 81
giang 江 14
giảng 講 80
giao 交 11
膠 72
教 43
giáo 教 43
校 36
覺 85
giảo 咬 27
giáp 夾 17
giới 介 4
hà 河 24
蝦 72
hạ 下 2
夏 34
hài 孩 27
hài 鞋 74
hải 海 36
hại 害 34
hảm 喊 49
hạm 繼 85
hàn 寒 49
hãn 汗 14
hạn 限 32
hàng 行 15
hạng 巷 28
項 56
hành 行 15
hạnh 行 15
幸 22
hào 號 61
hảo 好 13
hạp 盒 45
hát 喝 49
hạt 瞎 71
hắc 黑 56
hận 恨 28
hấp 吸 17
hầu 猴 52
hậu 厚 27
後 28
hiện 現 44
hiếu 好 13
hiểu 曉 75
hiệu 校 36
號 61
hoa 划 12
花 25
hôa 化 4
貨 47
hòa 和 21
hỏa 火 7
họa 和 21
畫 52
hoạch 畫 52
獲 79
hoài 懷 83
hoại 壞 83
hoan 歡 87
hoán 換 50
hoàn 完 17
還 80
hoàng 黃 56
hoành 橫 75
hoạnh 橫 75
hoạt 活 29
滑 59
hoạc 或 22
học 學 74
hô 呼 21
hồ 胡 31
湖 51
hỗ 互 3
hộ 戶 5
護 86
hôi 灰 14
hồi 回 13
hội 會 58
hồng 紅 30
hợp 合 13

hủ 腐 67
huấn 訓 39
hung 兇 12
腦 38
hùng 雄 56
huyện 縣 76
huyết 血 15
huynh 兄 7
hư 虛 54
hử 許 47
hứa 許 47
hưng 興 76
hứng 興 76
hương 香 33
鄉 63
hướng 向 13
響 36
hưởng 響 27
hưu 休 11
hữu 友 5
右 8
有 14
hựu 又 1
hy 犧 85
hý 戲 79
喜 49
hỷ 喜 49

kê 鷄 86
kế 計 32
kết 結 53
kích 激 75

kiếm 劍 68
kiềm 鉗 63
kiểm 檢 79
臉 80
kiên 堅 41
kiến 見 19
建 28
鍵 59
kiền 乾 40
kiện 件 11
健 41
kiêu 驕 87
kiều 橋 75
kim 今 3
金 26
kinh 經 60
kính 敬 58
kỷ 記 39
寄 42
kỳ 奇 27
棋 51
旗 65
kỷ 已 3
紀 31
幾 50
kỹ 技 18
ky 騎 83

khả 可 8
khách 客 27
khai 開 56
khái 咳 27
khải 啟 41
khan 刊 8
khán 看 30
kháng 抗 18
khánh 慶 69
khảo 葉 74
khảo 考 15
烤 37
khát 渴 52
khắc 刻 20
khẳng 肯 25
khẩn 緊 66
khẩu 口 2
khi 欺 51
khí 汽 19
氣 36
khiêm 謙 80
khiên 牽 44
khiêu 挑 28
跳 62
khiếu 叫 17
khoa 科 30
挎 62
khóa 課 72
khỏa 裸 51
顆 81
khoái 快 17
筷 60
khoan 寬 69
khổ 苦 31
khốc 哭 34
khôi 灰 14
khối 塊 57
khốn 困 17
khốn 捆 35
không 空 25
không 空 25
khởi 起 39
khu 區 41
khuếch 擴 81
khủng 恐 35
khuyến 勸 85
khuyết 缺 38
khứ 去 8
khương 康 42

lạc 落 61
樂 70
lai 來 20
lại 懶 83
lam 藍 82
籃 85
lan 賴 83
lãnh 另 8
lãnh 冷 16
領 68
lao 勞 49
lão 老 15
lạo 勞 49
lạp 拉 23
粒 45
臘 84
爛 86
lạt 辣 67
lân 鄰 73
lập 立 11
lâu 樓 70
lê 犁 51
犂 52
lễ 禮 81
lệ 例 20
屬 68
lịch 歷 75
liên 連 47
聯 79
liễu 了 1
柳 29
linh 零 63
靈 88
loại 賴 85
loan 灣 88
loạn 亂 57
loát 刷 20
lô 爐 85
lộ 路 62
lôi 雷 63
lộng 弄 17
lợi 利 16
luân 輪 73
lục 六 4
陸 48
綠 66
lung 聾 87
lũy 累 46
lụy 累 46
luyện 練 71

lư 驢 88
lữ 旅 35
lực 力 1
lương 凉 34
粮 60
lưỡng 兩 20
lượng 亮 26
量 55
lưu 流 36
留 37
ly 離 84
lý 李 18
里 19
理 44
裏 61

ma 麻 48
磨 76
má 媽 57
mã 馬 40
螞 76
mạ 罵 72
mạc 摸 65
mai 埋 34
梅 43
mãi 買 55
mại 賣 73
mãn 滿 65
mao 毛 6
mạo 帽 50
mạt 抹 23
mặc 墨 74

mẫn 敏 43
mật 密 42
　 蜜 67
mẫu 母 10
mê 迷 39
mễ 米 15
mệnh 命 21
miên 棉 51
miến 麵 86
miễn 免 16
miệt 襪 86
miêu 猫 52
miếu 廟 69
minh 明 23
mô 模 70
mộc 木 6
môi 煤 59
mỗi 每 18
môn 門 26
mộng 夢 57
một 沒 19
mục 目 11
muội 妹 21
muộn 悶 50
my 眉 30
mỹ 美 31

na 那 19
nả 那 19
nã 拿 35
nãi 奶 9
nại 耐 31
nam 男 19
nam 南 27
nan 難 84
nạn 難 84
nẵng 燒 76
náo 鬧 74
năng 能 38
nẩm 您 43
nê 泥 24
nẽ 你 16
nệ 泥 24
ni 呢 21
nỉ 呢 21
niệm 念 22
niên 年 14
noãn 暖 58
nỗ 努 16
nội 内 4
nông 農 62
nữ 女 2

nga 鵝 83
ngã 我 18
ngạ 餓 78
ngạnh 硬 53
ngân 銀 68
ngận 很 28
ngẫu 藕 84
nghệ 藝 84
nghĩa 義 60
nghiêm 嚴 85
nghiên 研 30
nghiễn 硯 53
nghiệp 業 59
nghinh 迎 26
nghịnh 迎 26
ngọ 午 5
ngỗ 愚 10
ngoại 外 9
ngoạn 玩 25
ngọc 玉 10
ngộ 遇 63
　 誤 67
ngu 娛 34
　 愚 58
ngũ 五 3
nguy 危 13
nguyên 元 4
　 原 34
nguyện 願 85
nguyệt 月 6
ngư 魚 48
ngữ 語 67
ngưỡng 仰 12
ngưu 牛 7

nha 牙 7
nhạ 惹 57
nhạc 岳 22
　 樂 70
nhai 街 54
nhan 顏 83
nhàn 閑 56
nhãn 眼 45
nhạo 樂 70
nhậm 任 111
nhiệm 任 11
nhân 人 1
　 因 13
nhẫn 忍 17
nhận 認 67
nhập 入 1
nhất 一 1
nhật 日 6
nhi 而 15
　 兒 20
nhĩ 耳 15
nhị 二 1
nhiễm 染 29
nhiệm 任 11
nhiên 然 52
nhiệt 熱 70
nhiễu 繞 82
nhu 需 68
nhục 肉 15
　 褥 77
nhuyễn 軟 47
như 如 13
nhưng 仍 3
nhược 弱 35
nhượng 讓 88

oai 歪 29
oản 怨 28
oản 碗 60
oát 挖 28
ô 烏 37
ô 惡 50
ố 惡 50
ốc 屋 28
ôn 温 52
ổn 穩 84

pha 玻 30
phá 破 30
phạ 怕 22
phách 拍 23
　 劈 68
phái 派 29
phàm 帆 14
phạm 犯 10
phan 攀 84
phản 反 5
phạn 飯 64
pháo 炮 29
pháp 法 24
phát 發 53
phạt 罰 66
phẩm 品 27
phân 分 4
phấn 粉 38
　 奮 74
phần 分 4
　 墳 68
phận 分 4
phật 佛 16
phê 批 18
phế 肺 31
　 廢 69

phi 非 26
　 飛 33
phí 費 55
phì 肥 25
phiên 扇 35
　 翻 82
phiến 片 7
　 扇 35
phiền 煩 59
phiếu 票 45
phong 封 27
　 風 32
　 蜂 61
　 豐 82
phóng 放 23
phòng 防 19
　 房 23
phỏng 訪 47
phô 鋪 73
phố 鋪 73
phổ 普 51
phu 夫 5
phú 富 49
phù 扶 18
　 符 45
phụ 附 26
　 負 32
　 婦 41
phúc 福 65
phục 服 23
　 復 50
phún 噴 68
phùng 縫 79
phủng 捧 43
phương 方 6
phưởng 紡 38
——
qua 瓜 10
quá 過 63
quả 果 24
quái 怪 22
quan 關 84
　 觀 88
quán 觀 88
　 慣 65
quản 管 66
quang 光 12
quảng 廣 69
quân 軍 32
quần 群 60
quế 桂 36
quốc 國 41
quy 規 46
quý 季 22
　 貴 55
quy 跪 62
quyền 權 86
quyển 卷 20
quyết 決 12
——
sa 砂 30
sắc 數 69
sai 差 35
sái 灑 87
sái 曬 87
sài 柴 29
sam 衫 32
san 刊 8
sản 產 44
sang 創 49
　 槍 58
sáng 創 49
sàng 床 17
sanh 生 10
sao 抄 18
　 炒 24
sáo 套 34
sát 殺 44
　 檫 79
sắc 色 15
sâm 參 41
　 森 51
sấu 瘦 70
sầu 愁 58
si 差 35
sĩ 士 2
siêu 超 55
song 窗 53
　 雙 83
số 數 69
số 數 69
sơ 初 16
　 梳 43
sở 所 23
sơn 山 2
súc 畜 37
suy 衰 39
　 推 43
sư 師 35
sứ 使 20
sử 勘 74
sử 使 20
sự 事 20
sương 霜 81
sướng 暢 65
sưu 搜 58
sửu 丑 3
——
ta 些 20
tá 打 9
　 借 33
tà 斜 43
tả 左 9
　 寫 64
tạ 謝 80
tác 作 16
tạc 昨 29
　 炸 29
　 鑿 88
tai 災 19
tái 再 12
　 塞 57
　 賽 80
tài 才 3
　 材 18
　 裁 36
　 裁 54
tại 在 13
tam 三 1
tàm 慚 65
　 蠶 87
tạm 暫 70
tán 散 51
　 贊 84
tàn 殘 51
tản 傘 48
　 散 51
tang 桑 36
tàng 藏 82
tạng 藏 82
táo 灶 19
　 澡 75
tảo 早 14
　 掃 43
tạo 造 47
tạp 雜 83
tát 撒 69
tắc 塞 57
tặc 賊 62
tăng 增 68
tầng 層 69
tâm 心 5
tầm 尋 50
tân 新 58
tận 盡 65
tập 習 46
tất 必 9
　 畢 44
tấu 奏 27
tẩu 走 19

tẩu 嫂 57
tẩy 洗 29
tế 細 45
　際 68
tịch 席 35
tiêm 尖 14
tiên 先 12
　鮮 81
tiến 進 55
tiền 前 27
　錢 77
tiển 鮮 81
tiễn 剪 41
tiện 便 26
　賤 72
tiếp 接 43
tiết 節 71
tiêu 消 36
　標 70
tiếu 笑 38
tiểu 小 2
tín 信 27
tinh 星 29
　精 66
tính 姓 21
　性 22
tình 情 43
　晴 51
tỉnh 井 5
　省 30
　醒 77
tĩnh 靜 78
tịnh 淨 34
tỏa 鎖 83
tọa 坐 17
　座 35
toan 酸 67
toán 算 66
toàn 全 12
　鑽 88
toản 鑽 88
tổ 做 40
tổ 祖 37
　組 45
tối 最 51
tội 罪 60
tôn 孫 34
　尊 50
tồn 存 13
tông 宗 22
tống 送 39
tổng 總 79
tu 修 33
　羞 46
tú 宿 42
túc 宿 42
　足 19
tuế 歲 59
tùng 從 42
tùng 從 42
　松 24
tụng 從 42
tuy 雖 81
tùy 隨 78
tuyên 宣 27
tuyến 綫 66
tuyển 選 77
tuyết 雪 48
tuyệt 絕 54
tư 司 9
　私 19
　滋 52
　資 62
　思 28
tứ 思 28
　四 9
từ 詞 55
tử 子 2
　死 14
　紫 45
tự 字 13
　寺 14
　自 15
　似 16
tức 媳 57
tương 漿 70
　箱 71
　醬 83
　將 42
　相 30
tướng 相 30
　將 42
tưởng 詳 62
　牆 79
tưởng 想 57
tưởng 獎 70
tượng 象 62
tửu 酒 40
tựu 就 50
ty 司 9
　絲 54
tỷ 子 2
tỷ 比 6
ty 鼻 68
　避 80
——
tha 他 7
thác 托 14
　錯 77
thạch 石 11
thái 太 5
　菜 54
　態 64
tham 參 41
thẩm 審 51
than 灘 87
thán 炭 30
thang 湯 52
thảng 倘 33
　躺 73
thanh 青 26
　清 44
　聲 79
thành 成 14
　城 27
thao 操 75
thảo 操 75
thảo 討 39
　草 39
tháp 塔 57
thăng 升 5
　勝 49
thắng 勝 49
thằng 繩 84
thặng 乘 33
thâm 深 44
Thẩm 沉 19
thậm 甚 30
thân 身 19
　親 77
thấn 親 77
thần 神 37
thập 十 1
　什 3
　甚 30
thất 七 1
　匹 5
　夫 9
thâu 偷 40
　輸 77
thê 妻 22
　梯 44
thế 世 7
　剃 27
　替 51
thể 體 87
thi 起 41
　詩 62
thí 試 62

thỉ 始 22
thị 市 9
是 29
thích 適 73
踢 73
thiêm 添 44
thiên 千 2
天 5
扁 28
篇 71
thiến 淺 44
thiếp 貼 55
thiết 切 4
鐵 86
thiệt 舌 15
thiêu 燒 76
thiếu 少 5
thiểu 少 5
thính 聽 87
thỉnh 請 72
thịnh 盛 45
thỏa 妥 17
thoại 話 62
thoát 脫 46
thô 粗 45
thố 兔 20
醋 73
thổ 土 2
吐 13
thôi 推 43
衰 39
thôn 吞 16
村 18
thốn 寸 2
thông 通 47
聰 79
thống 痛 53
統 54
thời 時 35
thu 收 14
秋 30
thủ 手 6
取 21
首 33
thụ 受 21
樹 75
thuận 順 56
thúc 叔 21
thục 熟 70
thung 從 42
thủy 誰 72
thủy 水 7
thụy 睡 60
thuyền 船 46
thuyết 說 67
thư 姐 21
書 36
舒 54
thứ 次 14
thử 暑 58
thừa 承 23
乘 33
thức 識 84
thực 食 33
植 51
thực 實 64
thương 商 41
傷 57
槍 65
蒼 67
thường 常 42
嘗 64
thưởng 晌 36
槍 58
thượng 上 1

tra 查 29
trà 茶 39
trác 桌 36
trách 窄 38
責 47
trại 賽 80
trám 賺 80
trạm 站 38
trản 盞 59
trang 莊 46
裝 61
tráng 壯 17
tranh 爭 25
trảo 抓 18
找 18
trắc 測 52
trầm 沉 19
trấn 鎮 83
trận 陣 40
trật 秩 38
tri 知 25
trì 池 14
trị 治 24
值 33
trích 滴 65
摘 65
triển 展 34
triết 哲 34
triêu 朝 51
triều 朝 51
trình 程 53
tróc 捉 35
trọng 重 32
trù 稠 60
廚 69
trụ 住 16
柱 29
trúc 竹 15
trung 中 3
trúng 中 3
trùng 重 32
蟲 82
truy 追 39
錘 78
truyền 傳 57
truyện 傳 57
trư 猪 52
trứ 著 61
trừ 除 40
trực 直 25
trước 着 53
著 61
trương 張 42
trương 賬 73
trướng 漲 65
trường 場 49
長 26
trượng 丈 1
trừu 綢 66

uy 委 22
威 27
uỷ 委 22
ưng 應 79
ứng 應 79
ước 約 30
ưu 憂 69
優 78

vãn 晚 43
vạn 萬 61
vãng 往 22
vạt 襪 86
văn 文 6
蚊 39
聞 66
vân 雲 56
vấn 免 16
問 41
vận 運 63
vệ 衛 77
vi 圍 49
爲 52
vĩ 尾 17
偉 41

vị	未	9
	位	16
	味	21
	胃	31
	爲	52
viên	圓	57
viễn	遠	67
viện	院	40
việt	越	55
vĩnh	永	10
vong	忘	17
võng	網	66
vọng	望	43
vô	無	52
vũ	武	24
	雨	26
	舞	67
xa	車	19
xà	蛇	46
xã	社	25
xác	確	71
xảo	巧	9
xí	企	12
xích	尺	5
xọa	傻	68
xú	臭	38
xuân	春	29
xuất	出	7
xung	冲	12
xuy	炊	24
	吹	17
xúy	吹	17
xuyên	穿	30
xứ	處	46
xử	處	46
xưng	稱	66
xứng	稱	66
	秤	38
xướng	唱	41
xưởng	廠	69
y	衣	15
	依	20
	醫	82
ý	意	58
ỷ	椅	51
yên	烟	37
Yên	燕	76
yến	燕	76
yết	揭	50
yêu	腰	60
	要	32
yếu	要	32

BẢNG TRA CHỮ THEO PHIÊN ÂM BẠCH THOẠI

a b			b c				c d		
ài	爱	58	bèn	奔	21	bù	步	18	chāo	抄	18	chú	鋤	74
ān	安	13	bí	鼻	68	bù	部	47	chāo	超	55	chǔ	處	46
bā	八	1	bǐ	比	6	cā	擦	79	cháo	朝	51	chù	畜	37
bá	拔	23	bǐ	笔	53	cái	才	3	chǎo	炒	24	chù	处	46
bǎ	把	18	bì	比	6	cái	材	18	chē	車	19	chuān	穿	30
bà	爸	25	bì	必	9	cái	裁	54	chén	沉	19	chuán	船	46
bà	耙	38	bì	畢	44	cài	菜	54	chēng	称	66	chuán	傳	57
bái	白	11	bì	閉	48	cān	参	41	chéng	成	14	chuāng	創	49
bǎi	百	14	bì	避	80	cán	殘	51	chéng	承	23	chuāng	窗	53
bān	班	37	biān	編	71	cán	慚	65	chéng	城	27	chuáng	床	17
bān	搬	58	biǎn	扁	28	cán	蚕	87	chéng	乘	33	chuàng	創	49
bǎn	板	24	biàn	便	26	cāng	蒼	67	chéng	程	53	chuī	吹	17
bàn	半	8	biàn	適	63	cáng	藏	82	chèng	秤	38	chuī	炊	24
bàn	办	77	biàn	辯	86	cāo	操	75	chèng	盛	45	chuí	錘	78
bāng	帮	79	biàn	变	87	cǎo	草	39	chī	吃	13	chuì	吹	17
bǎng	綁	60	biāo	标	70	cè	測	52	chí	池	14	chūn	春	29
bāo	包	8	biǎo	表	31	céng	层	69	chí	匙	41	cī	差	35
bǎo	保	26	bié	别	16	chā	差	35	chǐ	尺	5	cí	詞	55
bǎo	飽	68	bīng	冰	12	chá	查	29	chōng	冲	12	cì	次	14
bǎo	宝	85	bīng	兵	16	chá	茶	39	chóng	重	52	cōng	從	42
bào	刨	16	bǐng	餅	74	chāi	差	35	chóng	虫	82	cōng	聪	79
bào	抱	23	bìng	病	37	chái	柴	29	chóu	愁	58	cóng	從	42
bào	报	49	bō	坡	30	chǎn	产	44	chóu	稠	60	cū	粗	45
bēi	杯	24	bō	播	69	cháng	長	26	chóu	綢	66	cù	醋	73
bēi	背	31	bó	伯	16	cháng	常	42	chǒu	丑	3	cūn	村	18
běi	北	8	bó	博	49	cháng	場	49	chòu	臭	38	cún	存	13
bèi	背	31	bó	薄	80	chéng	尝	64	chū	出	7	cùn	寸	2
bèi	倍	33	bǔ	补	61	chǎng	廠	69	chū	初	16	cuò	错	77
bèi	被	46	bù	不	3	chàng	唱	41	chú	除	40	dā	搭	58
běn	本	9	bù	布	9	chàng	暢	65	chú	厨	69	dá	打	9

d

dá 答 53
dá 達 62
dǎ 打 9
dà 大 2
dài 代 7
dài 待 28
dài 帶 42
dài 戴 81
dān 担 23
dān 單 49
dǎn 胆 31
dàn 但 16
dàn 担 23
dàn 淡 44
dàn 蛋 46
dāng 當 59
dǎng 党 86
dàng 當 59
dāo 刀 1
dǎo 倒 33
dǎo 島 35
dào 到 20
dào 道 63
de 的 25
dé 得 42
dēng 登 53
dēng 燈 76
děng 等 53
dèng 凳 64
dī 低 16
dī 滴 65
dǐ 底 22
dǐ 抵 23
dì 地 13
dì 弟 17
dì 的 25
dì 帝 28
dì 第 45
diǎn 點 81
diàn 店 22
diàn 電 63
diāo 雕 78
diào 釣 48
diào 調 72
dié 跌 55
dié 碟 65
dīng 釘 40
dǐng 頂 48
dìng 定 22
dìng 釘 40
diū 丢 11
dōng 冬 7
dōng 東 24
dòng 洞 29
dòng 凍 34
dòng 動 41
dōu 都 55
dǒu 斗 6
dòu 豆 19
dòu 讀 87
dū 都 55
dú 讀 87
dù 度 28
dù 渡 52
duǎn 短 53
duàn 断 81

def

duì 隊 56
duì 對 64
duō 多 13
duó 奪 64
é 鵝 83
è 惡 50
è 餓 78
ér 而 15
ér 兒 20
ěr 耳 15
èr 二 1
fā 发 53
fá 罰 66
fǎ 法 24
fān 翻 82
fán 帆 14
fán 煩 59
fǎn 反 5
fàn 犯 10
fàn 飯 64
fāng 方 6
fáng 防 19
fáng 房 23
fǎng 訪 47
fǎng 紡 38
fàng 放 23
fēi 非 26
fēi 飞 33
féi 肥 25
fèi 肺 31
fèi 費 55
fèi 廢 69
fēn 分 4

fg

fén 坟 68
fèn 分 4
fěn 粉 38
fèn 奮 74
fēng 封 27
fēng 風 32
fēng 蜂 61
fēng 丰 82
féng 縫 79
fó 佛 16
fū 夫 5
fú 扶 18
fú 服 23
fú 符 45
fú 福 65
fǔ 腐 67
fù 附 26
fù 負 32
fù 婦 41
fù 富 49
fù 復 50
gǎi 改 18
gài 蓋 67
gān 甘 10
gān 肝 19
gān 乾 40
gǎn 赶 39
gǎn 敢 50
gǎn 感 58
gàn 幹 57
gāng 缸 31
gāng 刚 34
gāng 鋼 77
gāo 高 40
gāo 糕 76
gào 告 17
gē 哥 34
gē 割 48
gē 鴿 81
gé 革 32
gé 隔 63
gè 各 13
gè 個 33
gěi 給 54
gēn 根 36
gēn 跟 62
gēng 更 18
gēng 耕 38
gèng 更 18
gōng 工 3
gōng 弓 3
gōng 公 4
gōng 功 8
gōng 攻 18
gǒng 拱 74
gòng 共 12
gòng 貢 39
gōu 鉤 55
gǒu 狗 25
gòu 够 41
gū 姑 21
gú 骨 40
gǔ 古 8
gǔ 鼓 64
gù 固 21
gù 故 28

guā 瓜 10
guài 怪 22
guān 關 84
guān 观 88
guǎn 管 66
guàn 惯 65
guàn 观 88
guāng 光 12
guǎng 廣 69
guī 規 46
guì 桂 36
guì 貴 55
guì 號 62
gǔn 滾 65
guó 國 41
guǒ 果 24
guò 过 63
hái 孩 27
hǎi 海 36
hài 害 34
hán 寒 49
hǎn 喊 49
hàn 汗 14
háng 行 15
hào 號 61
hǎo 好 13
hào 好 13
hào 号 61
hē 喝 49
hé 合 13
hé 和 21
hé 河 24
hé 盒 45
hè 和 21
hēi 黑 56
hěn 很 28
hèn 恨 28
héng 橫 75
hèng 橫 75
hóng 紅 30
hóu 猴 52
hòu 厚 27
hòu 後 28
hū 呼 21
hú 胡 31
hú 湖 51
hù 互 3
hù 戶 5
hù 護 86
huā 花 25
huá 划 12
huá 滑 59
huà 化 4
huà 画 52
huà 話 62
huái 怀 83
huài 坏 83
huān 欢 87
huán 还 80
huàn 換 50
huáng 黃 56
huī 灰 14
huí 回 13
huì 會 58
huó 活 29
huǒ 火 7
huò 或 22
huò 貨 47
huò 获 79
jī 机 75
jī 激 75
jī 鸡 86
jí 及 5
jí 急 28
jí 极 58
jǐ 已 3
jǐ 幾 50
jì 技 18
jì 季 22
jì 紀 31
jì 計 32
jì 記 39
jì 寄 42
jì 際 68
jiā 加 8
jiā 夾 17
jiā 家 34
jiǎ 假 40
jià 架 29
jià 價 68
jià 駕 74
jiān 尖 14
jiān 坚 41
jiān 間 56
jiǎn 剪 41
jiǎn 減 52
jiǎn 檢 79
jiǎn 簡 81
jiàn 件 11
jiàn 見 19
jiàn 建 28
jiàn 健 41
jiàn 間 56
jiàn 速 59
jiàn 劍 68
jiàn 腱 72
jiàn 艦 85
jiāng 江 14
jiāng 將 42
jiāng 漿 70
jiǎng 獎 70
jiǎng 講 80
jiàng 將 42
jiàng 醬 83
jiāo 交 11
jiāo 教 43
jiāo 膠 72
jiāo 覺 85
jiāo 驕 87
jiǎo 角 19
jiǎo 腳 46
jiào 叫 17
jiào 校 36
jiào 教 43
jiē 接 43
jiē 揭 50
jiē 街 54
jiē 階 56
jié 結 53
jié 节 71
jiě 姐 21
jiě 解 61
jīn 今 3
jīn 斤 6
jīn 金 26
jǐn 緊 66
jǐn 謹 82
jìn 近 26
jìn 進 55
jìn 禁 60
jīng 經 60
jīng 精 66
jǐng 井 3
jǐng 警 86
jìng 淨 34
jìng 敬 58
jìng 靜 78
jiǔ 九 1
jiǔ 酒 40
jiù 救 43
jiù 就 50
jiù 舊 61
jiù 旧 82
jū 居 22
jú 局 17
jú 菊 54
jǔ 举 80
jù 句 8
jù 俱 33
jù 鋸 78
juàn 卷 20
jué 决 12

jué	絕	54	kǔn	捆	35	lì	例	20	lǘ	驢	88	miàn	麵	86
jué	覺	85	kùn	困	17	lì	粒	45	lǚ	旅	35	miào	廟	69
jūn	軍	32	kuò	擴	81	lì	厉	68	lǜ	綠	66	miè	灭	59
kāi	开	56	lā	拉	23	lì	历	75	mā	媽	57	mín	民	10
kān	刊	8	là	辣	67	liǎn	連	47	má	麻	48	mǐn	敏	43
kàn	看	30	là	腊	84	liǎn	联	79	mǎ	馬	40	míng	名	13
kāng	康	42	là	蜡	86	liǎn	臉	80	mǎ	媽	76	míng	明	23
kàng	抗	18	lái	來	20	liàn	練	71	mà	罵	72	mìng	命	21
kǎo	考	15	lán	蓝	82	liáng	凉	34	mái	埋	34	mō	無	52
kǎo	烤	37	lán	藍	85	liáng	量	55	mǎi	買	55	mō	摸	65
kào	靠	74	lǎn	懶	83	liáng	粮	60	mài	賣	73	mó	模	70
kē	科	30	láo	劳	49	liǎng	兩	20	mǎn	滿	65	mó	磨	76
kē	棵	51	lǎo	老	15	liàng	亮	26	māo	猫	52	mǒ	抹	23
kē	顆	81	lào	劳	49	liàng	量	55	máo	毛	6	mò	墨	74
ké	咳	27	le	了	1	liǎo	了	1	mào	帽	50	mò	磨	76
kě	可	8	lè	樂	70	lín	鄰	73	méi	沒	19	mǔ	母	10
kě	渴	52	léi	累	46	líng	零	63	méi	眉	30	mù	木	6
kè	刻	20	léi	雷	63	líng	灵	88	méi	梅	43	mù	目	11
kè	客	27	lèi	累	46	lǐng	領	68	méi	煤	59	ná	拿	35
kè	課	72	lèi	類	85	lìng	另	8	měi	每	18	nǎ	那	19
kěn	肯	25	lěng	冷	16	liú	流	36	měi	美	31	nà	那	19
kōng	空	25	lí	梨	51	liú	留	37	mèi	妹	21	nǎi	奶	9
kǒng	恐	35	lí	犁	52	liǔ	柳	29	mén	門	26	nài	耐	31
kòng	空	25	lí	離	84	liù	六	4	mèn	悶	50	nán	男	19
kǒu	口	2	lǐ	李	18	lóng	聾	87	mèng	梦	57	nán	南	27
kū	哭	34	lǐ	里	19	lóu	楼	70	mí	迷	39	nán	难	84
kǔ	苦	31	lǐ	理	44	lú	炉	85	mǐ	米	15	nàn	难	84
kuā	夸	62	lǐ	裏	61	lù	陆	48	mì	秘	38	nào	鬧	74
kuài	快	17	lǐ	礼	81	lù	路	62	mì	密	42	nèi	内	4
kuài	塊	57	lì	力	1	luàn	乱	57	mì	蜜	67	néng	能	38
kuài	筷	60	lì	立	11	lún	輪	73	mián miǎn	棉 免	51 16	nǐ	呢	21
kuān	寬	69	lì	利	16	luò	落	61	miàn	面	32	ní	呢	21

n o p

ní 泥 24
nǐ 你 16
nì 泥 24
nián 年 14
niàn 念 22
niǎo 鳥 48
nín 您 43
niú 牛 7
nóng 農 62
nòng 弄 17
nǔ 努 16
nǚ 女 2
nuǎn 暖 58
ǒu 嘔 64
ǒu 藕 84
pá 爬 25
pà 怕 22
pāi 拍 23
pái 排 43
pài 派 29
pān 攀 84
pán 盤 70
páng 旁 35
pàng 胖 31
páo 跑 29
pǎo 炮 55
pào 炮 29
péi 培 41
péi 陪 48
péi 賠 73
pèi 佩 20
pēn 噴 68

p q

pén 盆 30
péng 朋 23
pěng 捧 43
pèng 碰 60
pī 批 18
pī 劈 68
pí 皮 11
pí 疲 37
pǐ 匹 5
piān 扁 28
piān 篇 71
pián 便 26
piàn 片 7
piàn 騙 85
piào 票 45
pǐn 品 27
píng 瓶 9
píng 平 44
pó 婆 41
pò 破 37
pū 鋪 73
pǔ 普 51
pù 鋪 73
qī 七 1
qī 妻 22
qī 欺 51
qí 奇 21
qí 棋 51
qí 旗 65
qí 騎 83
qǐ 企 12
qǐ 起 39

q

qǐ 啟 41
qì 汽 19
qì 氣 36
qiān 千 2
qiān 牽 44
qiān 鉛 63
qiān 謙 80
qián 前 27
qián 乾 40
qián 鉗 63
qián 錢 77
qiǎn 淺 44
qiāng 槍 65
qiáng 強 42
qiáng 墻 79
qiǎng 搶 58
qiáo 橋 75
qiǎo 巧 9
qiē 切 4
qīn 親 77
qín 琴 52
qín 勤 57
qīng 青 26
qīng 清 44
qíng 情 43
qíng 晴 51
qǐng 請 72
qìng 慶 69
qióng 穷 71
qiū 秋 30
qiú 求 14
qiú 球 44

q r s

qū 區 41
qǔ 取 21
qù 去 8
quán 全 12
quán 權 86
quàn 勸 85
quē 缺 38
què 確 71
qún 群 60
rè 熱 70
rén 人 1
rén 任 11
rěn 忍 17
rèn 任 11
rèn 認 67
réng 仍 3
rì 日 6
róng 容 34
ròu 肉 15
rú 如 13
rù 入 1
rù 褥 77
ruǎn 軟 47
ruò 弱 35
sā 撒 69
sǎ 洒 87
sài 塞 57

s

sài 賽 80
sān 三 1
sǎn 伞 48
sǎn 散 51
sàn 散 51
sāng 桑 36
sǎo 扫 43
sǎo 嫂 57
sè 塞 57
sēn 森 51
shā 砂 30
shā 殺 44
shǎ 傻 68
shǎi 色 15
shài 晒 87
shān 山 2
shān 衫 32
shān 扇 35
shàn 扇 35
shāng 商 41
shāng 伤 57
shǎng 晌 36
shàng 上 1
shāo 燒 76
shǎo 少 5
shào 少 5
shé 舌 15
shé 甚 30
shé 蛇 46
shè 社 25
shēn 身 19
shēn 參 41

s

shēn 深 44
shén 什 3
shén 神 37
shèn 沉 19
shèn 甚 30
shēng 升 5
shēng 生 10
shēng 勝 49
shēng 声 79
shéng 繩 84
shěng 省 30
shèng 乘 33
shèng 勝 49
shī 失 9
shī 师 35
shī 起 41
shī 詩 62
shí 十 1
shí 石 11
shí 食 33
shí 时 35
shí 实 64
shí 识 84
shǐ 使 20
shǐ 始 22
shì 士 2
shì 世 7
shì 市 9
shì 使 20
shì 事 20
shì 是 29
shì 試 62

shì 適 73
shōu 收 14
shóu 熟 70
shǒu 手 6
shǒu 首 33
shòu 受 21
shòu 首 33
shòu 瘦 70
shū 叔 21
shū 書 36
shū 梳 43
shū 舒 54
shū 輸 77
shǔ 暑 58
shǔ 数 69
shù 数 69
shù 樹 75
shuā 刷 20
shuāi 衰 39
shuāng 霜 81
shuāng 双 83
shuí 誰 72
shuǐ 水 7
shuì 睡 60
shùn 順 56
shuō 說 67
shuò 数 69
sī 司 9
sī 私 19
sī 思 28
sī 絲 54
sǐ 死 14

sì 四 9
sì 寺 14
sì 似 16
sōng 松 24
sòng 送 39
sōu 搜 58
sù 宿 42
suān 酸 67
suàn 算 66
suī 虽 81
suí 隨 78
suì 岁 59
sūn 孙 34
sǔn 笋 38
suǒ 所 23
suǒ 鎖 83

s t

tā 他 7
tǎ 塔 57
tà 踏 73
tài 太 5
tài 态 64
tān 滩 87
tán 痰 59
tán 彈 69
tán 談 72
tǎn 毯 51
tàn 炭 30
tàn 彈 69
tāng 湯 52
táng 糖 76
tǎng 倘 33
tǎng 躺 73

t

tàng 燙 76
táo 桃 36
táo 逃 39
tǎo 討 39
tào 套 34
tè 特 37
téng 藤 84
tī 梯 44
tī 踢 73
tí 啼 49
tí 提 50
tí 題 83
tǐ 体 87
tì 剃 27
tì 替 51
tiān 天 5
tiān 添 44
tián 田 11
tián 甜 44
tián 填 57
tiāo 挑 28
tiáo 条 44
tiáo 調 72
tiào 跳 62
tiē 貼 55
tiě 鉄 86
tīng 听 87
tíng 停 41
tōng 通 47
tóng 同 13
tóng 銅 67
tǒng 筒 53

t w

tǒng 統 54
tòng 痛 53
tōu 偷 40
tóu 投 18
tóu 頭 78
tú 徒 35
tú 圖 64
tǔ 土 2
tǔ 吐 13
tù 兎 20
tuán 团 64
tuī 推 43
tūn 吞 16
tuō 托 14
tuō 脫 46
tuǒ 妥 17
wā 挖 28
wǎ 瓦 10
wà 袜 86
wāi 歪 29
wài 外 9
wān 弯 88
wán 完 17
wán 玩 25
wǎn 晚 43
wǎn 碗 60
wàn 万 61
wáng 忘 17
wǎng 往 22
wǎng 网 66
wàng 望 43
wēi 危 13

wēi 委 22
wēi 威 27
wéi 围 49
wéi 为 52
wěi 尾 17
wěi 委 22
wěi 伟 41
wèi 未 9
wèi 位 16
wèi 味 21
wèi 胃 31
wèi 卫 77
wēn 温 52
wén 文 6
wén 蚊 39
wén 闻 66
wěn 稳 84
wèn 问 41
wǒ 我 18
wò 握 50
wū 屋 28
wū 乌 37
wū 恶 50
wú 无 52
wǔ 五 3
wǔ 午 5
wǔ 武 24
wǔ 舞 67
wù 恶 50
wù 误 57
xī 西 15
xī 吸 17
xī 牺 85
xí 席 35
xí 习 46
xí 媳 57
xǐ 洗 29
xǐ 喜 49
xì 细 45
xì 戏 79
xiā 瞎 71
xiā 虾 72
xià 下 2
xià 夏 34
xiān 先 12
xiān 鲜 81
xián 闲 56
xiǎn 鲜 81
xiàn 限 32
xiàn 现 44
xiàn 线 66
xiàn 县 76
xiāng 相 30
xiāng 香 33
xiāng 乡 63
xiāng 箱 71
xiáng 详 62
xiǎng 响 27
xiǎng 想 57
xiàng 向 13
xiàng 巷 28
xiàng 相 30
xiàng 项 56
xiàng 象 62
xiāo 消 36
xiǎo 小 2
xiǎo 晓 75
xiào 校 36
xiào 笑 38
xiē 些 20
xié 斜 43
xié 鞋 74
xiě 写 64
xiè 谢 80
xīn 心 5
xīn 新 58
xìn 信 27
xīng 星 29
xīng 兴 76
xíng 行 15
xǐng 省 30
xǐng 醒 77
xíng 行 15
xìng 姓 21
xìng 幸 22
xìng 性 22
xìng 兴 76
xiōng 兄 7
xiōng 凶 12
xiōng 胸 38
xióng 雄 56
xiū 休 11
xiū 修 33
xiū 羞 46
xiù 宿 42
xū 虚 54
xū 需 68
xǔ 许 47
xuān 宣 27
xuǎn 选 77
xué 学 74
xuě 雪 48
xuè 血 15
xún 寻 50
xùn 训 39
yā 压 78
yā 鸭 78
yá 牙 7
yán 烟 37
yān 燕 76
yán 研 30
yán 颜 83
yán 严 85
yán 盐 88
yǎn 眼 45
yǎn 演 65
yàn 砚 53
yàn 燕 76
yáng 羊 15
yáng 洋 29
yáng 阳 56
yáng 杨 58
yǎng 仰 12
yàng 养 74
yàng 样 70
yàng 养 74
yāo 要 32
yāo 腰 60
yáo 摇 58
yǎo 咬 27
yào 要 32
yào 药 70
yào 鸟 84
yé 爷 59
yě 也 2
yě 野 48
yè 夜 21
yè 业 59
yè 叶 61
yī 一 1
yī 衣 15
yī 依 20
yī 医 82
yí 姨 27
yǐ 已 3
yǐ 以 7
yǐ 椅 51
yì 意 58
yì 义 60
yì 艺 64
yīn 因 13
yīn 音 32
yīn 阴 48
yín 银 68
yìn 印 12
yīng 英 31
yìng 应 79
yíng 迎 26
yíng 营 79
yíng 赢 86
yǐng 影 69
yíng 迎 26
yìng 硬 53
yìng 应 79
yǒng 永 10
yǒng 勇 27
yòng 用 10

yōu 忧 69
yōu 优 78
yóu 由 11
yóu 油 24
yóu 邮 47
yóu 游 52
yǒu 友 5
yǒu 有 14
yòu 又 1
yòu 右 8
yòu 幼 9
yú 娱 34
yú 鱼 48
yú 愚 58
yǔ 雨 26
yǔ 与 67
yǔ 语 67
yù 玉 10
yù 遇 63
yù 预 64
yù 与 67
yuán 元 4
yuán 原 34
yuán 圆 57
yuán 缘 72
yuǎn 远 67
yuàn 怨 28
yuàn 院 40
yuàn 愿 85
yuè 月 6
yuè 岳 22
yuè 约 30
yuè 越 55
yuè 乐 70
yún 云 56
yǔn 允 4
yùn 运 63
zá 杂 83
zāi 灾 19
zāi 栽 36
zài 再 12
zài 在 13
zàn 暂 70
zàn 赞 84
zàng 藏 82
zāo 遭 88
zǎo 早 14
zǎo 澡 75
zào 灶 19
zào 造 47
zé 责 47
zéi 贼 62
zěn 怎 28
zēng 增 68
zhá 炸 29
zhāi 摘 65
zhǎi 窄 38
zhǎn 展 34
zhǎn 盏 59
zhàn 站 38
zhàn 战 75
zhāng 张 42
zhǎng 长 26
zhǎng 掌 50
zhàng 丈 1
zhàng 涨 65
zhàng 账 73
zhāo 招 23
zhāo 朝 51
zháo 着 53
zhǎo 找 18
zhào 照 59
zhe 着 53
zhé 折 18
zhé 哲 34
zhè 这 47
zhēn 真 37
zhēn 针 40
zhěn 枕 24
zhěn 诊 54
zhèn 枕 24
zhèn 阵 40
zhèn 镇 83
zhēng 正 10
zhēng 争 25
zhěng 整 75
zhèng 正 10
zhèng 政 28
zhèng 证 54
zhī 之 3
zhī 支 6
zhī 枝 24
zhī 知 25
zhī 蜘 40
zhī 织 82
zhí 直 25
zhí 值 33
zhí 植 51
zhí 职 82
zhǐ 只 8
zhǐ 指 28
zhǐ 纸 38
zhì 志 17
zhì 制 20
zhì 治 24
zhì 秩 38
zhōng 中 3
zhōng 终 45
zhōng 钟 86
zhǒng 种 65
zhòng 中 3
zhòng 重 32
zhòng 众 45
zhòng 种 65
zhōu 周 21
zhōu 粥 53
zhū 猪 52
zhú 竹 15
zhǔ 主 7
zhǔ 煮 59
zhù 住 16
zhù 注 24
zhù 柱 29
zhù 祝 36
zhù 著 61
zhuā 抓 18
zhuān 专 42
zhuān 砖 76
zhuǎn 转 82
zhuàn 传 57
zhuàn 赚 80
zhuāng 庄 46
zhuāng 装 61
zhuàng 壮 17
zhuī 追 39
zhuī 雕 77
zhǔn 准 34
zhuō 捉 35
zhuō 桌 36
zhuó 着 61
zī 滋 52
zī 资 62
zǐ 子 2
zǐ 紫 45
zì 字 13
zì 自 15
zōng 宗 22
zǒng 总 79
zòng 从 42
zǒu 走 19
zòu 奏 27
zú 足 19
zǔ 祖 37
zǔ 组 45
zuān 钻 88
zuàn 钻 88
zuǐ 嘴 68
zuì 最 51
zuì 罪 60
zūn 尊 50
zuó 昨 29
zuǒ 左 9
zuò 作 16
zuò 坐 17
zuò 座 35
zuò 做 40

TỰ HỌC 1200 CHỮ NHO THÔNG DỤNG

LẠC THIÊN

Giá : 600 đ.

Giấy phép số : 4898/74/BDVCH/PHBCNT/ALP/TP Ngày 04-9-1974
Ngày phát hành : 4-10-1974